

NGHIÊN CỨU

ĐẢNG

CHUYÊN

14

THÁNG 5
1960

YẾU MỤC

- ★ ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI
LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA LÊ-NIN
VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ DÂN TỘC
THUỘC ĐỊA
- ★ CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN BÀN VỀ
NHÂN VẬT LỊCH SỬ
- ★ HỌC TẬP LÊ-NIN, ĐẨY MẠNH CÔNG
TÁC SỬ HỌC PHỤC VỤ CÁCH MẠNG
TRƯỚC MẮT
- ★ THƯ NHẬN ĐỊNH VỀ NHỮNG MŨI
TÊN ĐỒNG PHÁT HIỆN Ở CỎ-LOA

A. Hạng

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

MỤC LỤC

(X) NGUYỄN HỒNG PHONG — <i>Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với lý luận của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa</i>	1
(X) NHẤT NGUYỄN — <i>Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về nhân vật lịch sử</i>	11
HỒNG QUANG — <i>Học tập Lê-nin, đẩy mạnh công tác sử học phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt</i>	24
★ ★ ★ — <i>Tài liệu tham khảo kinh điển</i>	38
DƯƠNG MINH — <i>Thử nhận định về những mũi tên đồng phát hiện ở Cồ-loa</i>	41
V. V. STƠ-RU-VE, N. V. PI-GU-LÉP-SCAI-A — <i>Vấn đề tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ và hình thành của chủ nghĩa phong kiến (Nguyên bản ở tạp chí Liên-xô « Những vấn đề lịch sử » số 9-1956) . .</i>	50
TRẦN HUY LIỆU — <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXVII)</i>	62
HOA BẰNG — <i>Nhân đọc cuốn « Cồ tích và thắng cảnh Hà-nội », thử tìm hiểu về thành Thăng-long qua Lý, Trần, Lê và các cửa ô ở cuối thế kỷ thứ XVIII</i>	73

NHÂN DỊP MỪNG THỌ HỒ CHỦ TỊCH 70 TUỔI

ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA LÊ-NIN VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ DÂN TỘC THUỘC ĐỊA

NGUYỄN HỒNG PHONG

NĂM nay, vào năm cuối cùng của kế hoạch 3 năm cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, cũng là năm chuẩn bị cho việc xây dựng kế hoạch 5 năm kiến thiết xã hội chủ nghĩa đầu tiên của chúng ta, toàn thể nhân dân Việt-nam lòng tràn vui mừng, phấn khởi mừng thọ Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ kính mến của Đảng ta và dân tộc ta 70 tuổi. Nhân dân Việt-nam biết rằng mỗi bước tiến của cách mạng Việt-nam, mỗi thắng lợi rực rỡ của dân tộc ta trên con đường cách mạng dân tộc dân chủ và xã hội chủ nghĩa đều không tách khỏi sự lãnh đạo của Đảng ta quang vinh, đứng đầu là Hồ Chủ tịch. Tư tưởng và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, « người chiến sĩ xuất sắc của phong trào công sản », có liên hệ mật thiết tới sự tiến triển của phong trào công nhân quốc tế, phong trào đấu tranh của các dân tộc thuộc địa từ sau Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại thành công ; tư tưởng và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, « người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta », cũng có liên hệ mật thiết với sự tiến triển của phong trào công nhân và phong trào yêu nước từ sau Cách mạng tháng Mười, với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông-dương, và với lịch sử quang vinh của Đảng.

Hoạt động của Hồ Chủ tịch có nhiều mặt, trải qua nhiều thời kỳ và ở nhiều nơi khác nhau. Muốn nghiên cứu hoạt động của Người thì phải có nhiều tài liệu, mà những tài liệu ấy thì mặc dù chúng ta biết là có rất nhiều nguồn, song hiện nay vẫn còn chưa khai thác được. Đó còn là vấn đề thời gian. Vậy thì với những tài liệu hiện có, chúng ta chỉ có thể giới thiệu khái quát về một mặt nào đó của tư tưởng và hoạt động của Hồ Chủ tịch trong một thời gian nào đó mà thôi. Từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công đến nay đã có nhiều người nghiên cứu về mặt này hay mặt khác về sự nghiệp hoạt động cách mạng của Hồ Chủ tịch. Năm nay, nhân dịp mừng thọ Người 70 tuổi, chúng tôi muốn đề cập tới một vấn đề, cũng là một khía cạnh tư tưởng và hoạt động chủ yếu nhất trong toàn bộ sự nghiệp

cách mạng của Người : đó là sự hoạt động của Người cho việc liên kết giữa phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chính quốc và phong trào thuộc địa thành một mặt trận chung chống chủ nghĩa đế quốc trong khoảng những năm sau Cách mạng tháng Mười trước khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập.

Ngày nay trong lúc mà phong trào độc lập dân tộc, phong trào chống chủ nghĩa thực dân đang lan tràn khắp các nước Á, Phi và châu Mỹ la-tinh, làm lay chuyển và tan vỡ toàn bộ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc trên thế giới thì việc giới thiệu tư tưởng và hoạt động của Hồ Chủ tịch cho sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa sẽ có một ý nghĩa tốt đẹp, góp phần thắt chặt thêm tình hữu nghị giữa nhân dân Việt-nam và nhân dân các dân tộc thuộc địa đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc hoặc đã giành được độc lập dân tộc.

Vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa là một trong những vấn đề cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Trên cơ sở những tư tưởng chủ yếu của Mác và Ăng-ghe-n về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa, trong những điều kiện lịch sử mới, Lê-nin đã xây dựng nên một hệ thống lý luận căn bản về vấn đề dân tộc và thuộc địa trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa.

Trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, khi thị trường đã chia xong rồi thì cục diện thế giới có thay đổi khác trước. Toàn bộ thế giới chia làm hai phe, một phe gồm có nhóm nhỏ các dân tộc văn minh nắm tư bản tài chính trong tay và bóc lột tối đại đa số nhân dân trên thế giới, còn một phe thì gồm tuyệt đại đa số các dân tộc trên thế giới, là các dân tộc bị áp bức và bóc lột, là thuộc địa của các nhóm nhỏ các nước trên đây. Các nước thuộc địa và phụ thuộc là một lực lượng hậu bị quân to lớn cũng là một nguồn lực lượng hết sức quan trọng của chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa đế quốc mạnh hay yếu, tồn tại hay tiêu vong là ở hệ thống thuộc địa của nó.

Trong điều kiện của tình hình thế giới trên đây thì các dân tộc thuộc địa và lệ thuộc chỉ có một con đường duy nhất để thoát khỏi áp bức, bóc lột của chủ nghĩa đế quốc là tự mình tiến hành cách mạng chống chủ nghĩa đế quốc. Và khi mà cuộc cách mạng này tiến hành thì nó sẽ dẫn tới sự sụp đổ, suy yếu, sự khủng hoảng của toàn bộ chủ nghĩa tư bản thế giới, có lợi cho cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản.

Do đó, vấn đề kết hợp giữa cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản chính quốc với phong trào cách mạng của các thuộc địa là vấn đề quan trọng hàng đầu của vấn đề dân tộc của chủ nghĩa Lê-nin. Cụ thể là vì quyền lợi của giai cấp vô sản chính quốc và nhân dân bị áp bức ở thuộc địa cuộc vận động cách mạng của giai cấp vô sản ở chính các nước tiên tiến và cuộc vận động giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa phải kết hợp với nhau thành một mặt trận chung chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Vì « sự thắng lợi của giai cấp công nhân ở các nước tiên tiến và sự giải phóng của các dân tộc bị áp bức ra khỏi ách chủ nghĩa đế quốc sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự thành lập và sự củng

cổ một mặt trận cách mạng chung ». Mặt khác, mặt trận cách mạng chung giữa giai cấp vô sản ở chính quốc và dân tộc thuộc địa « sẽ không thể thực hiện được nếu giai cấp vô sản các dân tộc đi áp bức không trực tiếp và quả quyết ủng hộ cuộc vận động giải phóng của các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc « chính quốc », vì « một dân tộc đi áp bức những dân tộc khác, không thể có tự do được » (Ăng-ghe-n) » (Sta-lin. *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin*).

Đây là một số trong những luận điểm quan trọng nhất, cơ bản nhất của chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là một người ngay trong những bước hoạt động cách mạng đầu tiên của Người đã nghiên cứu sâu sắc lý luận của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Người đã tìm thấy ở đây, ở chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chân lý để cứu nước, do đó Người đã tỏ lòng kính mến sâu sắc Lê-nin. Năm 1925 Người viết trên báo *Công nhân Ba-kin-skin* như sau (1) : « Khi còn sống, Lê-nin là người thầy, người cha của nhân dân bị áp bức. Sau khi mất, Người là ngôi sao sáng chỉ đường tiến tới sự nghiệp vĩ đại, sự nghiệp giải phóng nhân dân bị áp bức.

« Lê-nin bắt diệt sẽ sống mãi trong lòng mọi người dân nô lệ ở các nước thuộc địa ».

Cái gì làm cho nhà lãnh tụ yêu kính Lê-nin nhường ấy ? Trước hết là vì như lời Người nói, « Lê-nin đã mở ra một thời đại mới, thật sự cách mạng trong các nước thuộc địa ».

« Lê-nin là người đầu tiên đã kiên quyết lên án mọi thành kiến đối với nhân dân các nước thuộc địa đã ăn sâu trong xương tủy của nhiều công nhân châu Âu và châu Mỹ. Những luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc được Quốc tế cộng sản tán thành đã đưa tới cuộc cách mạng lớn lao trong tất cả các nước bị áp bức trên thế giới ». « Lê-nin là người đầu tiên đã hiểu và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết đúng đắn vấn đề thuộc địa đối với cách mạng thế giới. Trong tất cả các cuộc Đại hội của Quốc tế cộng sản, của Liên hiệp công đoàn thế giới và của Thanh niên cộng sản quốc tế, vấn đề thuộc địa luôn luôn được đặt lên hàng đầu ».

« Lê-nin là người đầu tiên đã hiểu và đánh giá hết tầm quan trọng của việc lôi cuốn nhân dân các nước thuộc địa tham gia phong trào cách mạng. Lê-nin là người đầu tiên đã hiểu rằng nếu không có nhân dân các nước thuộc địa tham gia thì không thể có cách mạng xã hội » (*Lê-nin và phương Đông*).

Và nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, trong suốt đời Người, Người đã hoạt động theo phương hướng của chủ nghĩa Lê-nin, đã truyền bá tư tưởng của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đã đấu tranh cho sự thực hiện đường lối của Lê-nin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa.

Đứng trên cương vị của một người đảng viên trong Đảng Cộng sản Pháp, một người cán bộ trong phong trào cộng sản quốc tế, một người đại biểu của

(1) Tài liệu trích dẫn trong bài này là rút ra ở cuốn : *Lên án chủ nghĩa thực dân* của Nguyễn Ái Quốc. Nhà Sự-thật xuất bản.

thuộc địa ở Quốc tế cộng sản, trong khoảng thời gian không lâu, từ năm 1922 cho đến 1926, Người đã hoạt động rất nhiều, đã viết rất nhiều bài báo, hoặc là những bài tham luận nhằm mục đích truyền bá quan điểm chủ nghĩa Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, giáo dục các đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, giai cấp công nhân Pháp và giai cấp công nhân Âu châu hiểu rõ tầm quan trọng, mối liên hệ hữu cơ giữa phong trào cách mạng thuộc địa và phong trào cách mạng của giai cấp vô sản ở các nước văn minh, giáo dục bằng lý luận và chủ yếu là bằng tài liệu thực tiễn về thực trạng các nước thuộc địa, để do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập một mặt trận chung giữa giai cấp công nhân ở chính quốc và nhân dân cách mạng ở các nước thuộc địa trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Trong bài « Cách mạng Nga và các dân tộc thuộc địa », Người đã dùng một hình ảnh như sau để vẽ bộ mặt của chủ nghĩa đế quốc đương thời: « Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở các thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một vòi thôi, thì cái vòi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản; con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra ». Hình ảnh sinh động trên đây đã thuyết minh rất đúng 'hực chất của chủ nghĩa đế quốc, đó là nguyên lý của chủ nghĩa Lê-nin đã được hình tượng hóa. Trong bài « Đông-dương và Thái-bình-dương », Người diễn tả cụ thể thêm nữa nguyên lý trên đây của Lê-nin, để cho giai cấp vô sản châu Âu và các đảng cộng sản châu Âu thấy rõ vai trò các thuộc địa đối với chủ nghĩa đế quốc như thế nào và mối quan hệ mật thiết giữa phong trào thuộc địa và phong trào công nhân ở chính quốc như thế nào. Trong một loạt bài báo, bằng những tài liệu phong phú và cụ thể, Người đã thuyết minh rất rõ nhiều điểm quan trọng của nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin. Trong bài « Đông-dương và Thái-bình-dương » viết năm 1924 trên tạp chí *Thư tín quốc tế*, Người nói: « Hiện nay, tất cả sinh lực của chủ nghĩa tư bản quốc tế đều lấy ở các xứ thuộc địa. Đó là nơi chủ nghĩa tư bản lấy nguyên liệu cho các nhà máy của nó, nơi nó đầu tư, tiêu thụ hàng, mộ nhân công rẻ mạt cho đạo quân lao động của nó, và nhất là tuyển những binh lính của người bản xứ cho các đạo quân phản cách mạng của nó ». Như thế không những thuộc địa là nguồn làm giàu to lớn của chủ nghĩa tư bản chính quốc, là thế lực kinh tế của chủ nghĩa tư bản chính quốc mà còn là lực lượng dự trữ về quân sự của bọn đế quốc trong việc chống giai cấp vô sản, đàn áp cách mạng. Chính trong bài báo này Người đã đưa ra nhiều sự kiện, số liệu cụ thể để chứng minh như vậy. Chẳng hạn « trong cuộc đại chiến, hơn một triệu nông dân và công nhân thuộc địa đã bị đưa sang châu Âu để chém giết nông dân và công nhân da trắng. Vừa rồi người ta đã đem lính người bản xứ bao vây lính Pháp ở miền Ruya, và lính pháo thủ thuộc địa đi dẹp những người Đức bãi công. Non một nửa quân đội Pháp là người bản xứ, ước chừng 300.000 người ». Mà lực lượng của thuộc địa thì như thế nào, nó là một lực lượng không phải là nhỏ. « Toàn bộ lãnh thổ của các nước thuộc địa rộng gấp 5 lần lãnh thổ của các chính quốc, còn số dân của các chính quốc chưa bằng 3/5 số dân của các nước thuộc địa » (Nguyễn Ái Quốc. « Tham luận

về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội Quốc tế lần thứ V của Quốc tế cộng sản»). Người đã nêu rõ là chủ nghĩa đế quốc đã « dùng những người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản thuộc địa. Sau đó nó lại tung những người vô sản ở một thuộc địa này đi đánh những người vô sản ở một thuộc địa khác » (Đông-dương và Thái-bình-dương).

Trong tình hình như trên rõ ràng là cách mạng vô sản ở các nước tư bản sẽ không thể thắng lợi được nếu không liên hệ mật thiết với phong trào giải phóng dân tộc của thuộc địa. Mặt khác, đứng về phía các dân tộc thuộc địa cũng vậy, chỉ có thể đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc thắng lợi nếu như các dân tộc thuộc địa đoàn kết nhất trí với nhau, phối hợp đấu tranh chung với nhau, ủng hộ nhau trong việc chống chủ nghĩa đế quốc, đồng thời điều chủ yếu là các dân tộc thuộc địa phải phối hợp đấu tranh với giai cấp vô sản chính quốc, phải được sự ủng hộ của giai cấp vô sản chính quốc, chỉ như thế họ mới có thể thắng lợi được.

Chân lý trên đây của chủ nghĩa Lê-nin không phải là mỗi lúc mà giai cấp vô sản ở các nước tư bản Âu châu đã nhận thức ngay được, không những thế, ngay chính trong hàng ngũ những người chiến sĩ cộng sản trong các đảng cộng sản Tây Âu không phải từ đầu ngay sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi tất cả đều đã nhận thức được chân lý đó. Cho nên là một đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp, là một cán bộ của Quốc tế cộng sản, Người đã nhận thức là cần phải ra sức tuyên truyền tư tưởng của Lê-nin về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa, làm cho giai cấp vô sản ở Âu châu nhận thức thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề dân tộc và thuộc địa trong cách mạng vô sản, và góp phần đấu tranh cho sự thực hiện một mặt trận giữa giai cấp vô sản và phong trào cách mạng thuộc địa trong công cuộc chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Trong bài « Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa » viết năm 1922, Người đã nêu ra một trong những khó khăn cần phải giải quyết để có thể tiến tới thực hiện một mặt trận chung giữa giai cấp vô sản chính quốc và nhân dân thuộc địa là phải khắc phục « tình trạng thờ ơ của giai cấp vô sản chính quốc với các thuộc địa ». Người nói : « Trong những luận điểm của Lê-nin về vấn đề thuộc địa, Lê-nin đã tuyên bố rõ rệt rằng : *Nhiệm vụ của công nhân ở các nước đi chiếm thuộc địa là phải giúp đỡ một cách tích cực nhất phong trào giải phóng của các nước phụ thuộc*. Muốn thế, công nhân ở chính quốc cần phải biết rõ thuộc địa là cái gì, phải biết những việc đã xảy ra ở thuộc địa, biết rõ nỗi đau khổ mà các anh em của mình — những người vô sản ở thuộc địa — đang phải chịu đựng, đau khổ gấp nghìn lần với đau khổ của họ. Tóm lại là công nhân ở chính quốc phải quan tâm đến vấn đề thuộc địa.

« Tiếc thay, một số đông chiến sĩ vẫn còn tưởng rằng, một thuộc địa chẳng qua chỉ là một xứ mà trên là mặt trời, dưới là cát, vài cây dừa xanh với mấy người khác màu da, thể thôi. Và họ hoàn toàn không để ý gì đến ». Tình trạng « không hiểu biết » này, « thờ ơ » này là vì bọn tư bản chính quốc đã hoàn toàn che giấu bộ mặt tàn ác của chúng ở các thuộc địa, tình cảnh của nhân dân thuộc địa, tìm cách lừa bịp giai cấp vô sản ở chính quốc về cái gọi là « chính sách khai hóa » của chúng ở các thuộc địa, tình

trạng « phồn vinh » ở các thuộc địa và vãn vãn... Và tình trạng « không hiểu », « thờ ơ » đối với vấn đề thuộc địa như vậy rõ ràng là rất nguy hại không những cho công cuộc đấu tranh chống đế quốc của các dân tộc thuộc địa mà ngay cho cả phong trào công nhân chính quốc nữa. Vì vậy nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong thời gian từ năm 1922 đến năm 1924 khi Người còn ở Pháp, trên cương vị của người chiến sĩ của Đảng Cộng sản Pháp và người đại biểu của thuộc địa, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tích cực hoạt động để góp phần xóa bỏ tình trạng ấy. Trong một loạt bài báo vô cùng súc tích, với những tài liệu phong phú, cụ thể, với những luận điểm đanh thép, với những hình ảnh sinh động đầy sức sống, và với giọng văn mỉa mai sắc bén, căm thù sôi sục, Người đã đưa ra một loạt sự kiện cụ thể nêu rõ tình trạng thuộc địa về mọi mặt để tố cáo chế độ thực dân, vạch bộ mặt tàn ác, vô nhân đạo, xấu xa của chủ nghĩa đế quốc Pháp và cả chủ nghĩa đế quốc nói chung nữa, vạch rõ tình trạng vô cùng khổ cực của nông dân, công nhân và các tầng lớp nhân dân bị áp bức ở thuộc địa.

Một mặt đồng chí Nguyễn Ái Quốc ra sức vạch mặt, kết án chế độ thực dân Pháp và chế độ thực dân nói chung để nhằm mục đích chủ yếu là làm cho giai cấp vô sản Pháp hiểu rõ thực chất của chế độ thực dân hơn nữa, hiểu rõ thuộc địa hơn nữa, quan tâm đến vấn đề thuộc địa hơn nữa; một mặt khác Người cũng lấy tư cách là đảng viên của Đảng Cộng sản, là cán bộ của Quốc tế cộng sản mà lên tiếng chỉ trích theo tinh thần phê bình và tự phê bình bôn-sê-vich những tư tưởng không đúng với chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, tình trạng ở một số đảng cộng sản các nước Tây Âu còn coi nhẹ vấn đề thuộc địa. Trong bài « Tham luận về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa tại Đại hội Quốc tế lần thứ V của Quốc tế cộng sản » năm 1924 mà Người đọc tại Đại hội, Người đã lấy tư cách là đại biểu Đảng Cộng sản Pháp mà chỉ trích tư tưởng coi nhẹ vấn đề thuộc địa của một số đảng cộng sản như sau : « ... đồng chí Sta-lin đã nói đến quan điểm cho rằng không cần liên minh trực tiếp với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, giai cấp vô sản châu Âu cũng có thể thắng lợi được. Và đồng chí coi đó là quan điểm phản cách mạng. Nhưng căn cứ vào hành động thực tiễn mà xét về mặt lý luận thì chúng ta có quyền cho rằng các đảng lớn của chúng ta, trừ Đảng Nga, ngày nay vẫn còn có quan điểm mà đồng chí Sta-lin đã nói tới, vì các đảng đó không hoạt động gì cả.

« Giai cấp tư sản các nước thực dân đã làm gì để kim giữ trong vòng áp bức biết bao quần chúng của các dân tộc bị nô dịch ? Tất cả. Trong khi dùng những phương tiện do bộ máy chính quyền Nhà nước đem lại cho nó, nó đồng thời còn tiến hành tuyên truyền ráo riết. Bằng những bài nói chuyện, bằng điện ảnh, báo chí, triển lãm và mọi phương tiện khác nữa, nó nhồi cho nhân dân các chính quốc cái đầu óc thực dân, nêu lên trước mặt họ cảnh tượng sống dễ dàng, vẻ vang và giàu có tựa hồ như đang chờ đợi họ ở các nước thuộc địa.

« Còn các đảng cộng sản của chúng ta như đảng cộng sản các nước Anh, Hà-lan, Bỉ và các nước khác mà giai cấp tư sản ở đây xâm chiếm thuộc

địa, thì đã làm những gì? Các đảng này đã làm được những gì từ khi tiếp thu bản luận cương của Lê-nin về giáo dục cho giai cấp công nhân nước mình tinh thần quốc tế chủ nghĩa chân chính, tinh thần gần gũi với quần chúng lao động các nước thuộc địa? Tất cả những việc mà các đảng của chúng ta đã làm về mặt này thật chưa thấm vào đâu cả. Còn về tôi là một người sinh trưởng ở một nước hiện nay là thuộc địa của Pháp và là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tôi rất tiếc phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm rất ít cho các nước thuộc địa.

« Báo chí cộng sản chủ nghĩa có nhiệm vụ giới thiệu với các chiến sĩ của chúng ta những vấn đề thuộc địa, thức tỉnh quần chúng lao động ở các nước thuộc địa, tranh thủ họ vì sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản, thử hỏi báo chí chúng ta đã làm được gì? Không được gì hết.

« Nếu đem so sánh những chỗ dành cho các vấn đề thuộc địa trên các tờ báo tư sản như *Thời báo* (Temps), *Phi-ga-rô*, *E-vơ-rơ* hay những tờ báo thuộc các khuynh hướng khác như: *Bình dân* hay *Tự do* với những chỗ dành cho các vấn đề đó trên báo *Nhân đạo*, cơ quan trung ương của đảng chúng tôi thì phải nhận rằng sự so sánh này sẽ không có lợi cho chúng ta ».

Và cũng trong bản tham luận này, từ trên diễn đàn của Đại hội, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nêu danh đại biểu Đảng Cộng sản Pháp mà đưa ra những đề nghị cụ thể như sau :

« 1. Mở trên báo *Nhân đạo* một mục đề đăng đều đặn (ít nhất hai cột một tuần) các bài về vấn đề thuộc địa.

2. Tăng cường tuyên truyền và tuyển lựa đảng viên của Đảng trong những người bản xứ ở những nước thuộc địa đã có chi bộ của Quốc tế cộng sản.

3. Gửi các đồng chí ở các nước thuộc địa sang học ở trường Đại học lao động cộng sản phương Đông ở Mạc-tư-khoa.

4. Thỏa thuận với Tổng liên đoàn lao động thống nhất để tổ chức những người lao động của các nước thuộc địa làm việc ở Pháp.

5. Đặt nhiệm vụ cho các đảng viên của Đảng phải quan tâm hơn nữa đến các vấn đề thuộc địa.

Theo tôi, những đề nghị này là hợp lý và nếu Quốc tế cộng sản và các đại biểu của đảng chúng tôi tán thành thì tôi tin rằng đến Đại hội lần thứ VI, Đảng Cộng sản Pháp sẽ có thể nói rằng mặt trận thống nhất của quần chúng nhân dân chính quốc và thuộc địa đã trở thành sự thật ».

Và Người đã kết thúc phần trên đây như sau : « Các đồng chí, vì chúng ta là học trò của Lê-nin, cho nên cần phải tập trung tất cả sức lực và nghị lực của chúng ta trong vấn đề thuộc địa cũng như trong các vấn đề khác để thực hiện trên thực tế những lời giáo huấn của Lê-nin ».

Và về sau, từ sau Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V, tình trạng « ít hiểu biết », « thờ ơ » của giai cấp công nhân dần dần được khắc phục, tình trạng thiếu quan tâm hay quan tâm không đúng mức của các đảng cộng sản chính

quốc đối với vấn đề thuộc địa không còn nữa. Những lời đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc trong Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V đã trở thành hành động thực tế của các đảng cộng sản Âu châu.

Từ năm 1925 trở đi, Người không còn ở Pháp nữa, song trên tờ báo *Nhân đạo*, cơ quan của Đảng Cộng sản Pháp, vẫn đều đặn có những bài viết về vấn đề thuộc địa, những tin tức nói về vấn đề thuộc địa ngày càng nhiều, và nhiều hơn cả thời kỳ mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc còn ở Pháp. Từ đây trở đi Đảng Cộng sản Pháp đã hoạt động rất nhiều và nhiệt liệt ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa. Từ đây trở đi cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân thuộc địa luôn luôn kết hợp chặt chẽ và ngày càng chặt chẽ đối với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và nhân dân lao động Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp, chống chủ nghĩa đế quốc Pháp. Từ Đại hội quốc tế lần thứ V trở đi các đảng cộng sản tại các nước Tây Âu đã rất quan tâm và hoạt động rất nhiều cho phong trào thuộc địa, và hoạt động của các đảng đó đã có tác dụng lớn giúp cho sự lớn mạnh, sự phát triển của phong trào thuộc địa.

Tất cả những thay đổi ấy cố nhiên không phải là vì do những lời đề nghị của đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Tất cả những thay đổi ấy chỉ chứng tỏ rằng lời nhận xét của Lê-nin là đúng, lý luận của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa là đúng. Tất cả những thay đổi ấy chứng tỏ rằng Cách mạng tháng Mười đã mở ra một kỷ nguyên mới cho loài người, một kỷ nguyên mới cho các dân tộc bị áp bức, bóc lột vùng dậy giải phóng, đã đặt cơ sở cho phương pháp giải quyết đúng đắn và khoa học vấn đề dân tộc và thuộc địa. Những thay đổi ấy có được là vì các đảng vô sản Tây Âu đã thấm nhuần, đã thực hiện những chỉ thị của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. Những thay đổi ấy có được là vì qua thực tiễn của phong trào cách mạng thuộc địa và phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản chính quốc, giai cấp vô sản đã thấy rõ tất cả sự cần thiết phải liên hiệp giữa giai cấp vô sản chính quốc và phong trào thuộc địa thành một mặt trận thống nhất như thế nào, vì lợi ích của giai cấp vô sản và lợi ích của nhân dân thuộc địa.

Song ở đây, khi nói về nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và hoạt động của Người về mặt này ở Pháp và trong Quốc tế cộng sản, chúng ta cần nhấn mạnh rằng đồng chí Nguyễn Ái Quốc là một trong số những người cộng sản đầu tiên trong các đảng cộng sản Tây Âu đã nhận thức được đúng mức tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa, đã hiểu sâu sắc lý luận của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, đã hiểu mối tương quan mật thiết giữa cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc thuộc địa. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cũng là một trong số những người cộng sản hoạt động tích cực để tuyên truyền và giáo dục giai cấp vô sản Pháp thấm nhuần lý luận về dân tộc và thuộc địa của Lê-nin qua những luận điểm và tài liệu rút ra từ thực tế cụ thể ở các thuộc địa Pháp, để do đó tạo điều kiện cho việc thành lập một mặt trận thống nhất giữa công nhân, nhân dân Pháp và nhân dân thuộc địa sau này.

Đó là vài nét về hoạt động của nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cống hiến cho việc đoàn kết các dân tộc bị áp bức, đoàn kết giữa nhân dân thuộc địa và giai cấp vô sản chính quốc trong một mặt trận chung để chống chủ nghĩa đế quốc trong mấy năm sau Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại thành công. Hoạt động của Người không những trong đương thời đã có ảnh hưởng nhiều ở Pháp và trong phong trào công nhân Âu châu mà còn có ảnh hưởng vang dội vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở nước ta trong những năm sau Cách mạng tháng Mười cho đến khi thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương. Những bài báo của Người viết trên tờ *Người cùng khổ* và tờ *Nhân đạo*, đặc biệt là tác phẩm *Bản án chế độ thuộc địa Pháp* của Người cùng với những sự truyền bá những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào Đông-dương, sự truyền bá những tài liệu của Quốc tế cộng sản đã góp phần quan trọng trong việc giáo dục ý thức giai cấp và chủ nghĩa quốc tế vô sản cho giai cấp công nhân Việt-nam, làm phong trào công nhân chuyển từ đấu tranh « tự phát » đến đấu tranh « tự giác », làm cho giai cấp công nhân trưởng thành mau chóng, để trong một thời gian ngắn đã trở thành giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt-nam, làm cho cách mạng Việt-nam chuyển biến sang một giai đoạn mới: giai đoạn cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Từ khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời và lãnh đạo cách mạng, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông-dương luôn luôn kết hợp một cách nhịp nhàng, mật thiết với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp. Từ năm 1930 sự tiến triển của cách mạng Đông-dương không thể tách rời sự tiến triển của phong trào công nhân Pháp và phong trào công nhân quốc tế mà cuộc Cách mạng tháng Mười Nga đã mở đầu. Đặc biệt là trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, phong trào đấu tranh của công nhân Pháp và nhân dân lao động Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp cùng với sự tiến triển của phong trào cách mạng Trung-quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc đã góp phần quan trọng trong việc đẩy mạnh cuộc kháng chiến ở Việt-nam, đã giúp đỡ cuộc kháng chiến của Việt-nam rất nhiều trên con đường thắng lợi.

Từ Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại đến nay, bộ mặt thế giới đã có nhiều thay đổi lớn lao, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã thành lập vững mạnh và đang phát triển, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đang tan rã, phong trào độc lập dân tộc đang phát triển mạnh mẽ khắp các nước Á, Phi và châu Mỹ la-tinh, phong trào công nhân đang dâng lên mạnh và chưa từng có ở khắp các nước tư bản, ngày nay hơn bao giờ hết cái chân lý của chủ nghĩa Lê-nin hiện lên rất huy hoàng qua cái hiện thực vĩ đại, hiển nhiên trước mắt của nhân dân thế giới là : Mỗi bước tiến của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản tạo điều kiện rất thuận lợi và góp phần quyết định cho cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc bị áp bức, bóc lột ; và ngược lại, mỗi bước tiến, mỗi thắng lợi của phong trào độc lập dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc là có lợi trực tiếp cho phong trào

cách mạng của giai cấp vô sản, có lợi cho phe xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Đó là hiện thực vĩ đại của thời đại Lê-nin, thời đại tiêu diệt chủ nghĩa tư bản, tiêu diệt sự áp bức dân tộc, thời đại dân tộc bị áp bức khắp nơi vùng dậy chống đế quốc, giải phóng dân tộc, thời đại thực hiện việc tự nguyện liên hiệp các dân tộc trên cơ sở xã hội chủ nghĩa, thời đại dân tộc xã hội chủ nghĩa hình thành và phồn vinh. Tức là thời đại thứ ba cũng là thời đại kết thúc của lịch sử phong trào giải phóng dân tộc mà Lê-nin đã tiên đoán trước, đã vạch đường hướng cho giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức tiến tới, và ngày nay họ đã tiến tới giai đoạn cuối cùng.

Chính trong giai đoạn lịch sử quang vinh này của loài người mà chúng ta nhắc lại hoạt động của nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của giai cấp vô sản. Chúng ta vinh dự và tự hào vì chúng ta đã có một lãnh tụ là người học trò trung thành và xuất sắc của Lê-nin, một chiến sĩ ưu tú của phong trào công nhân quốc tế ngay từ những năm sau Cách mạng tháng Mười đã đem toàn bộ sức lực của mình để góp phần cống hiến cho phong trào công nhân quốc tế, cống hiến cho sự nghiệp đoàn kết các dân tộc bị áp bức, đoàn kết giai cấp vô sản các nước đế quốc và nhân dân bị áp bức ở các nước thuộc địa trong công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Sự nghiệp ấy ngày nay đã trở thành hiện thực huy hoàng trong phạm vi toàn thế giới của thời đại chúng ta, thời đại của Lê-nin vĩ đại.

Tháng 3 - 1960

CHỦ NGHĨA MÁC—LÊ-NIN BÀN VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ

NHẤT NGUYỄN

NĂM nay chúng ta mừng thọ Hồ Chủ tịch, lãnh tụ của Đảng, của giai cấp và của dân tộc ta 70 tuổi. Là một nhân vật vĩ đại nhất trong lịch sử nước ta, cũng là một lãnh tụ kiểu mới: lãnh tụ kiểu Mác — Lê-nin, tư tưởng và hoạt động của Người có ảnh hưởng quan trọng đến tiến trình cách mạng Việt-nam dưới sự lãnh đạo quyết định của Đảng ta quang vinh.

Nhân dịp vui mừng này, về mặt nghiên cứu học thuật, chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về vai trò cá nhân trong lịch sử và việc học tập vận dụng những nguyên lý ấy trong công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta. Thực ra thì trong các sách giáo khoa về triết học mác-xít của Liên-xô hiện lưu hành ở nước ta vấn đề này đã được bàn đến rất kỹ càng. Ngay trong bài giới thiệu này chúng tôi cũng đã học tập được nhiều ở những sách giáo khoa đó. Tuy nhiên đứng về công tác chuyên môn, những bài giới thiệu những nguyên lý này có liên hệ với tình hình cụ thể của công tác sử học của chúng ta hiện

nay không phải là không cần và không có bổ ích.

Từ ngày có tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, vấn đề nghiên cứu và phê phán nhân vật lịch sử đã đề ra. Từ bấy đến nay số bài viết, số sách nghiên cứu về tư tưởng và hoạt động của các nhân vật lịch sử như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, v.v... đã khá nhiều rồi mà vấn đề lý luận chung thì chưa có dịp nào được giới thiệu hay bàn luận. Cho nên trong lúc mừng thọ vị lãnh tụ của chúng ta, chúng ta đề cập đến vấn đề lý luận chung về vấn đề nhân vật lịch sử, không phải là không có ích cho học thuật, cả về mặt tư tưởng nữa. Có nắm được chủ nghĩa duy vật lịch sử thì mới hiểu được đúng và hiểu thấu được tất cả những cái gì là vĩ đại của các lãnh tụ của giai cấp vô sản trong thời đại chúng ta. Vấn đề thật đã rõ ràng. Đây chỉ là bài giới thiệu khái quát mở đầu, sau đây cần có nhiều bài đi sâu vào việc nghiên cứu các vấn đề riêng biệt, cụ thể nữa. Và chính đây mới là chỗ khó khăn, cần phải có nhiều công phu nghiên cứu mới giải quyết được.

VAI TRÒ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

Trong cuộc nói chuyện với nhà văn Đức Ê-min Lút-uyêch, đồng chí Sta-lin nói: « Chủ nghĩa Mác không hề phủ nhận tác dụng của những nhân vật lịch sử kiệt xuất, không hề phủ nhận rằng chính con người đã làm ra lịch sử.... Nhưng cố nhiên con người làm ra lịch sử không phải là dựa

theo một ảo tưởng nào của họ, không phải là muốn gì làm nấy. Mỗi thế hệ khi mới ra đời đều đã đứng trước những điều kiện nhất định sẵn có. Vì nhân số dĩ có một giá trị nào đó, chỉ vì họ đã hiểu được một cách đúng đắn những điều kiện đó, và biết được cách thay đổi những điều kiện đó

như thế nào? Nếu họ không hiểu những điều kiện ấy và định thay đổi nó theo ảo tưởng của mình, thì họ sẽ rơi vào tình trạng của Đông Ki-sốt. Như vậy rõ ràng là theo Mác thì hoàn toàn không thể đem con người đối lập với điều kiện. Rõ ràng là chính con người đã làm ra lịch sử, nhưng con người chỉ làm ra lịch sử trong chừng mực họ hiểu biết một cách đúng đắn những điều kiện mà họ đã gặp và trong chừng mực họ hiểu được làm thế nào thay đổi những điều kiện ấy ».

Như thế rõ ràng là những vĩ nhân rất có tác dụng trong lịch sử. Và chủ nghĩa Mác hoàn toàn không phủ nhận vai trò của cá nhân, trái lại chính chủ nghĩa Mác mới phân tích và đánh giá được đúng tác dụng của cá nhân trong lịch sử.

Nhưng trước hết thế nào là một vĩ nhân? Có tiêu chuẩn gì để xác định thế nào là một vĩ nhân không? Hay là tùy theo thời đại, tùy theo giai cấp có vĩ nhân của lực lượng tiến bộ nhưng cũng có « vĩ nhân » của lực lượng thoái bộ, những « vĩ nhân » hùm beo, mặt người dạ thú kiểu Hit-le chẳng hạn. Chính là giai cấp phong kiến cũng như giai cấp tư sản đã đưa ra rất nhiều thuyết về vấn đề này làm cho vàng thau lẫn lộn. Chúng xếp vào một rọ nhân vật mặt tối và nhân vật mặt sáng, nhân vật tiêu cực và nhân vật tích cực hòng « lập lờ đánh lộn con đen ». Đó cũng là cách dìm vai trò quần chúng, đề cao vai trò cá nhân, dìm vai trò của nhân vật tích cực, đề cao vai trò của nhân vật tiêu cực, phản động trong lịch sử. Không phải vĩ nhân là những kẻ đột nhiên xuất hiện trong xã hội, rồi « chọc trời khuấy nước » làm chấn động thiên hạ. Không phải vĩ nhân là những kẻ « xông pha bút trận », « gắng gỏi kiếm cung » chỉ để « thỏa chí tang hồng », « làm cho rõ tu mi nam tử » như nhà thơ Nguyễn Công Trứ quan niệm. Không phải vĩ nhân là người như một học giả nào đó đã nói một cách hóm hỉnh : « Tùy đây... hễ họ ở bên này thì là thần thánh mà ở phía bên kia thì là bánh xe thứ năm của cỗ xe long mã », nghĩa là một vật vô dụng. Biết bao nhiêu quan niệm mập mờ, gian trá về vấn đề này.

Vậy thì vĩ nhân xuất hiện thế nào, và thế nào gọi là một vĩ nhân?

Trong hiện thực của lịch sử mỗi người sống và hoạt động đều đeo đuổi những mục đích riêng của mình. Song những mục đích riêng của mỗi người mâu thuẫn lẫn nhau. Và rồi phần lớn những mục đích ấy là không đạt được trong phạm vi cá nhân, hoặc vì mục đích đề ra không sát, hoặc vì thiếu phương tiện thực hiện. Thành thử mong muốn của con người chỉ đạt được trong trường hợp hãn hữu, kết quả của hành động không giống như kết quả họ mong muốn. « Hành động có một mục đích mong muốn nhất định, nhưng kết quả của hành động ấy trên thực tế không phải như ta mong muốn. Lúc đầu xem chừng những hành động ấy phù hợp với mục đích mong muốn, nhưng rút cục những hành động ấy quyết không phải đem lại cái mà ta mong muốn » (Ăng-ghe-n). Đó thật là mâu thuẫn bi đát do chủ quan con người không phù hợp với quy luật khách quan của thế giới gây ra. Vậy thì mỗi cá nhân cứ theo đuổi mục đích riêng của mình. Và lịch sử sẽ tiến triển do sự *tổng hợp* của sự hoạt động theo nhiều mục đích, nhiều chiều hướng khác nhau. Vậy vấn đề ở đây là chừng nào mà những mục đích riêng, hoạt động riêng của cá nhân phù hợp với mục đích chung, hoạt động chung của quảng đại nhân dân thì cá nhân ấy sẽ thành công, bằng không thì sẽ thất bại. Chính vì không hiểu được điều đó, chính vì cứ tưởng là với tài ba, với nhiệt tình, với quyết tâm thì có thể thành công mọi cái, cho nên xưa nay đã có biết bao nhiêu những nhân vật mặt sáng của lịch sử lòng thì tốt, muốn làm việc có ích cho nhân dân, muốn thúc đẩy lịch sử tiến lên nhưng vì chủ quan, vì không hiểu quy luật của lịch sử mà đã thất bại cay đắng. Hai nhà yêu nước Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh trong lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam chính là thuộc trong số những nhân vật lịch sử ấy.

Khi nào thì cá nhân có thể trở thành người tích cực, sáng tạo của lịch sử? Đến đây câu trả lời đã rõ ràng : khi mà cá nhân ấy *dứng về phía những lực lượng tiến bộ, và nhận thức được tính tất nhiên của lịch sử trong một giai đoạn nào đó*. Trong lịch

sử vì luôn luôn có đấu tranh giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa giai cấp áp bức bóc lột và giai cấp bị áp bức bóc lột, giữa tiến bộ và thoái bộ, giữa cái suy tàn và cái đương lên, giữa chính nghĩa và phi nghĩa. Cho nên trong mỗi giai đoạn nào đó, hay trong bước biến chuyển quá độ từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn lịch sử khác, chúng ta thường thấy có hai loại người: một loại thì nhận thức được sự tất nhiên của việc thực hiện một sự kiện nào đó, sự tất thắng của một lực lượng nào đó, quan tâm đến việc thực hiện một sự kiện nào đó, tham gia vào việc tiến hành một sự kiện nào đó, ước mong cho nó thắng lợi. Còn một loại người khác thì lại không nhận thức được lẽ tất yếu ấy, không quan tâm đến việc thực hiện sự kiện ấy, thậm chí chống lại việc thực hiện sự kiện ấy, mong mỏi cho nó thất bại. Loại thứ nhất có lý tưởng khoa học, có mục đích chính xác, có hoạt động đúng, giàu nghị lực đấu tranh, bằng hái, kiên quyết, lạc quan. Còn loại thứ hai thì không có lý tưởng hoặc lý tưởng lạc hậu, không khoa học; hoạt động sai lầm mâu thuẫn với hiện thực khách quan, cuối cùng đi đến chỗ rối loạn về tinh thần, thiếu tin tưởng, cảm thấy không tự do, dễ dao động, bi quan và tuyệt vọng. Loại thứ nhất là nhân vật thuộc lực lượng tiến bộ, thuộc giai cấp cách mạng, đương lên và loại thứ hai là thuộc lực lượng thoái bộ, thuộc giai cấp đang xuống, giai cấp phản động đã suy tàn. Tuy nhiên cũng có trường hợp có các nhân vật tuy thuộc vào lực lượng tiến bộ song do chỗ không nhận thức được tất yếu của lịch sử, nên có chủ trương và hành động không tưởng, sai lầm, do đó tuy khi chất thì vẫn như loại thứ nhất: kiên quyết, dũng cảm, nhưng tâm trạng thì lại gần như loại thứ hai là dễ đi đến bi quan, dao động, tuyệt vọng. Các nhà yêu nước và cách mạng không phải thuộc giai cấp vô sản ở nước ta hồi đầu thế kỷ thứ XX là thuộc vào loại này.

Tất yếu của lịch sử là một tất yếu liên bộ, lịch sử là do quần chúng sáng tạo ra, một vĩ nhân chỉ thành một vĩ nhân trước hết là phải đứng về phía lực lượng tiến bộ, đứng về phía quảng đại quần chúng. Nếu không

thì dù có muốn «sinh ra thì phải có cái chi chi» cũng không thể nào có được. Không phải cứ muốn làm vĩ nhân thì sẽ trở thành vĩ nhân. Trong lịch sử không thiếu những kẻ muốn làm vĩ nhân nhưng thực sự thì lại thành một tên hề đáng ghét. Lu-i Bô-na-pác làm cuộc chinh chiến ngày 2-12-1851 lên ngôi hoàng đế định nhai lại vẽ huy hoàng của bác nó ngày xưa (tức Na-pô-lê-ông Bô-na-pác). Nhưng trong tác phẩm nổi danh *Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác*, Mác đã bóc trần sự kiện lịch sử đó và vạch rõ nhờ có điều kiện nào mà tên bất tài này có thể đóng vai trò quan trọng trong lịch sử nước Pháp. Hít-le về sau này cũng lại tập tễnh muốn trở thành vĩ nhân của lịch sử, định lên ngôi «hoàng đế» của thế giới. Nhưng kết quả là y đã vùi thân trong đồng gạch vụn thành Béc-lanh với bao ngông cuồng và tội ác của y.

Nếu nói vĩ nhân là người đứng về phía lực lượng tiến bộ, đứng về phía quảng đại quần chúng, thì như thế có phải là cứ có một lực lượng tiến bộ nào đó, cứ có quần chúng là vĩ nhân xuất hiện hay không? Hay là phải có điều kiện như thế nào thì vĩ nhân mới xuất hiện?

Đúng như Mác nói: «...Loài người bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những vấn đề mà mình có thể giải quyết được, bởi vì, cứ xem xét tường tận hơn, thì sẽ luôn luôn thấy rằng bản thân vấn đề chỉ xuất hiện khi nào mà những điều kiện vật chất để giải quyết vấn đề đó đã có rồi, hay ít nhất cũng đang ở trong quá trình hình thành». Đối với sự xuất hiện của những vĩ nhân trong lịch sử, tình hình cũng như thế. Xuất phát từ quan điểm cho rằng vĩ nhân là người sáng tạo ra lịch sử, vĩ nhân có thể bằng vào tài năng và ý muốn chủ quan của mình mà tạo ra mọi sự biến của lịch sử, «dắt mũi» lịch sử đưa đi, bọn học giả duy tâm không hề gắn liền sự xuất hiện của các vĩ nhân với hoàn cảnh lịch sử, với sự phát triển của xã hội của phong trào cách mạng, với các trào lưu tư tưởng tiền tiến đương thời. Do đó bọn họ đi đến chỗ cho vĩ nhân xuất hiện là một chuyện may rủi của lịch sử cho một dân tộc nào đó. Họ cho rằng lịch sử loài người đã từng có những thời kỳ rất cần có những anh

hùng, những vĩ nhân, rất cần có những nhà tư tưởng lớn đề xuất và giải quyết những vấn đề mới, thế mà lúc ấy những người như thế lại không xuất hiện, thành thử thời đại ấy, xã hội ấy đâm ra bế tắc, quanh quẩn, ý trệ, đình đốn không phát triển lên được, không tiến lên được.

Sự thật hoàn toàn trái lại. «... Không phải anh hùng tạo ra lịch sử, mà chính lịch sử tạo ra anh hùng, nghĩa là không phải anh hùng tạo ra nhân dân mà chính nhân dân tạo ra anh hùng và đẩy lịch sử tiến lên» (*Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên-xô*). Vĩ nhân chính là sản phẩm của thời đại, sinh ra từ phong trào, là con đẻ của quần chúng. Cho nên không phải là ngẫu nhiên mà chỉ trong những thời kỳ lịch sử nhất định thì những nhân vật lịch sử vĩ đại, kiệt xuất trên lĩnh vực chính trị cũng như trên lĩnh vực tư tưởng mới xuất hiện. Những thời kỳ lịch sử đó là những thời kỳ biến chuyển từ chế độ xã hội này sang chế độ xã hội khác, từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn lịch sử khác, thời kỳ mà trong đó có những xung đột kinh tế và xã hội sâu sắc, nghĩa là thời kỳ mà có biết bao nhiêu vấn đề mới nêu ra trong xã hội loài người cần phải giải quyết để thúc đẩy xã hội phát triển, thúc đẩy lịch sử tiến lên. Khi mà nhiệm vụ lịch sử đã chín muồi và đòi hỏi phải giải quyết gấp, khi mà vấn đề đã đề ra trước mắt cần phải giải quyết thì sớm muộn thế nào cũng có những nhân vật kiệt xuất xuất hiện góp phần giải quyết nhiệm vụ ấy, vấn đề ấy. Và nhân vật ấy là từ phong trào mà xuất hiện, từ những điều kiện lịch sử cụ thể mà xuất hiện. Không có phong trào ấy, không có điều kiện lịch sử cụ thể ấy, nhân vật ấy không thể nào xuất hiện được. Phong trào khởi nghĩa của nô lệ La-mã thời cổ có người anh hùng Spác-ta-quýt, phong trào cách mạng của nông nô Nga chống chế độ nông nô có những lãnh tụ chính trị như Puy-ga-sốp và lãnh tụ về tư tưởng như Séc-nư-sép-ski. Thời đại cách mạng tư sản đẻ ra Cô-rôm-ôen, Ma-ra, Đăng-tông, Rô-bét-spi-e v.v... Và thời đại cách mạng của giai cấp vô sản, thời đại giai cấp công nhân bước lên vũ đài của lịch sử, thời đại bước ngoặt của lịch sử xã hội loài người được đánh dấu

bằng hai nhà tư tưởng vĩ đại, hai nhà chính trị vĩ đại của giai cấp vô sản quốc tế, của nhân loại cần lao bị áp bức là Các Mác và Ăng-ghe-n. Và đến thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản, thời kỳ mở đầu một chế độ xã hội mới : xã hội xã hội chủ nghĩa, thời kỳ các dân tộc bị áp bức vùng dậy thì lại xuất hiện Lê-nin và theo sau là những lãnh tụ xuất sắc khác như Sta-lin, Mao Trạch-Đông. Sự xuất hiện của nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong lịch sử cách mạng của thời đại chúng ta cũng là do sự tiến triển của phong trào công nhân trên thế giới và trong nước, do yêu cầu của lịch sử đã đề ra và cần phải giải quyết, do chỗ trước đó đã có nhiều người đứng ra mong giải quyết nhiệm vụ của lịch sử nhưng đều thất bại cả.

Trong bức thư gửi Hen-stác-khen-bua, Ăng-ghe-n viết : « Chính con người vĩ đại đó xuất hiện ra trong nước đó, trong một thời gian nhất định, cố nhiên đó là một hiện tượng thuần túy ngẫu nhiên. Nhưng nếu gạt bỏ người đó đi thì sẽ nảy ra sự cần thiết phải tìm người khác thay thế và sẽ tìm được — tốt hơn hay xấu hơn — nhưng với một thời gian nhất định cũng sẽ tìm được. Chính Na-pô-lê-ông, con người ở đảo Coóc-xơ, lại là một tên độc tài quân sự cần cho nước Cộng hòa Pháp đương bị chiến tranh làm cho kiệt quệ, đó là một điều ngẫu nhiên. Nhưng nếu không có Na-pô-lê-ông thì vai trò của ông ta sẽ có một người khác đảm nhiệm. Điều đó có thể chứng minh được ở chỗ : lúc nào và khi nào cần đến người như thế nào thì sẽ tìm được người như thế ấy, như Xê-da, Ô-guyt-stơ, Cô-rôm-ôen, v.v... Nếu như Mác tìm ra quan niệm duy vật về lịch sử thì Chi-e-ri, Mi-nhê, Ghi-dô, tất cả những nhà sử học nước Anh trước năm 1850, là những bằng cớ chứng tỏ rằng có nhiều người đã cố gắng theo phương hướng ấy, và việc Moóc-găng cũng tìm ra quan niệm như thế chứng tỏ rằng thời gian đã chín muồi để tìm ra nó và nó **tất phải** tìm được ».

Trong lịch sử của khoa học và kỹ thuật, vấn đề cũng đặt ra tương tự như thế. Khi sức sản xuất đã phát triển đến một trình độ nhất định, khi xã hội đã phát triển đến một trình độ nhất định thì những vấn đề

mới nảy sinh, những nhiệm vụ mới đặt ra và cần phải giải quyết, và sớm muộn cũng sẽ có người giải quyết những vấn đề ấy, những nhiệm vụ ấy. Nói như một nhà sử học Đức, chẳng lẽ nếu không có Pi-ta-go, Cô-lông, Niu-tơn, và sự phát minh ra máy hơi nước, đầu máy xe lửa và tàu thủy ở thế kỷ thứ XIX thì chẳng lẽ ngày nay chúng ta còn chưa biết định luật về các cạnh của hình tam giác vuông, chưa biết châu Mỹ, chưa biết định luật vạn vật hấp dẫn, và ngày nay chúng ta vẫn chưa biết đến xe lửa và tàu thủy, vẫn cứ phải đi xe ngựa và thuyền buồm hay sao? Khi sự phát triển của xã hội đề ra những nhiệm vụ nào đó trong một lĩnh vực nào đó thì những bộ óc lỗi lạc của thời đó sẽ tập trung chú ý, nghiên cứu và tìm cách giải quyết, bao giờ giải quyết được mới thôi. Tất nhiên giải quyết xong vấn đề ấy thì lại còn vấn đề khác nảy sinh cần giải quyết. Giả thử như có một người có tài nào đó đang giải quyết dở một vấn đề nào đó mà ngẫu nhiên chết đi, thì sớm muộn sẽ lại có người thay thế giải quyết, và nhanh hay chậm cũng sẽ giải quyết được.

Nói sự xuất hiện của những nhân vật lịch sử kiệt xuất là có tính chất tất yếu đối với một giai đoạn nhất định của lịch sử xã hội, khi mà nhu cầu mới của xã hội đề ra thì như thế có phải là ở đây yếu tố ngẫu nhiên hoàn toàn không có tác dụng gì không? Tất nhiên không phải như vậy. *Đối với sự xuất hiện của các nhân vật lịch sử kiệt xuất, yếu tố ngẫu nhiên cũng rất có tác dụng.* Một là các nhân vật lịch sử xuất hiện có lúc sớm, có lúc muộn, không phải cứ đúng vào năm ấy, ở đây là phải có một nhân vật lịch sử kiệt xuất. Ví như theo quy luật tất yếu thì bước sang thế kỷ thứ XX, ở nước ta khi giai cấp vô sản đã bắt đầu xuất hiện và bước lên vũ đài chính trị, khi nhiệm vụ cách mạng dân tộc và dân chủ đã đề ra và cần phải giải quyết cấp bách thì nhất định chúng ta sẽ có đảng, sẽ có lãnh tụ. Đó là tất yếu của lịch sử. Nhưng việc xuất hiện sớm của nhà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, việc lãnh tụ Đảng ra đời trước Đảng là một hiện tượng không phải là tất yếu, phổ biến, do đó ảnh hưởng của lãnh tụ đối với phong trào công nhân, đối với cách mạng Việt-

nam cũng có những điểm đặc thù. Hai là tuy mỗi nhân vật lịch sử nào đó ra đời là do nhu cầu xã hội quyết định nhưng mặt khác nếu cái thiên tài đó lại hình thành ở nhân vật ấy mà không ở nhân vật khác cũng là do những tài năng, năng lực, phẩm chất cá nhân đặc điểm tính tình của người đó quyết định. Thỏa mãn được nhu cầu của lịch sử nhiều hay ít, năng lực ứng phó với nhiệm vụ mới thấp hay cao, những cái đó đều do nơi tài năng, phẩm chất riêng của các cá nhân nhân vật kiệt xuất quyết định. Tuyệt nhiên không có cái tất yếu của lịch sử nào lại quy định là đến năm nào đó, ở nước nào đó, sẽ xuất hiện một nhân vật tài năng đúng như thế, phẩm chất cá nhân đúng như thế. Như thế thì lịch sử sẽ có tính chất rất là thần bí, và tất nhiên không hề bao giờ có tính hình ấy cả. Do đó điểm thứ ba thuộc về nhân tố ngẫu nhiên ở đây là tuổi thọ của những nhân vật lịch sử kiệt xuất có một ảnh hưởng nhất định đến phong trào. Khi Mác từ trần, Ăng-ghe-nơ có viết như sau: « Về mặt lý luận và trong mọi giờ phút quyết định cả về mặt thực tế nữa, con người đó có ý nghĩa gì đối với chúng ta. Điều đó chỉ có những người luôn luôn sống chung với Người mới có thể tưởng tượng được. Tầm mắt nhìn xa, thấy rộng của Người vĩnh viễn mất đi rồi cùng với bản thân người. Còn chúng ta, những người ở lại vẫn chưa đạt tới mức đó. Sự vận động vẫn tiến theo con đường của nó, nhưng nay không còn có sự lãnh đạo bình tĩnh, kịp thời và chín chắn đã nhiều lần làm cho phong trào tránh khỏi những sự mờ mẫm lâu dài trên những con đường sai lầm ». Chúng ta biết rằng Lê-nin, nhà lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức đã từ trần từ năm 1925. Tất nhiên khi Người chết đi thì cũng có người kế thừa, song hiển nhiên ai cũng thấy rằng việc người chết sớm có ảnh hưởng không nhỏ, và là thiệt thòi lớn cho nhân dân Liên-xô, cho giai cấp vô sản quốc tế và cho nhân dân bị áp bức trên toàn thế giới. Chúng ta biết rằng, về mặt lý luận Người dự định viết bao nhiêu vấn đề mà rồi vì Người từ trần quá sớm nên không thể thực hiện được. Chắc chắn rằng nếu Người còn sống trong một thời gian nữa thì Người sẽ còn giải

quyết được nhiều vấn đề lý luận trọng đại, rút ngắn con đường tìm tòi cho thế hệ các lãnh tụ của giai cấp vô sản của thời đại chúng ta ngày nay. Nhân dân Việt-nam ngày nay đặc biệt quý trọng tuổi thọ của Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải chỉ vì lòng kính mến, biết ơn, mà chính vì tuổi thọ của Người mang lại rất nhiều lợi ích cho cách mạng. Vì nhân dân ta đều hiểu rằng những thành quả to lớn mà đến nay cách mạng Việt-nam đã đạt được là không thể tách rời sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Hồ Chủ tịch.

Khi nói đến những vấn đề thuộc tài năng, năng khiếu, khi nói đến thiên tài của các nhân vật kiệt xuất cũng phải chống một quan niệm duy tâm hời hợt. Những người duy tâm, nông nổi thường nghĩ rằng những thiên tài trong lịch sử xuất hiện đều là nhờ có tài năng bẩm sinh mà có. Định luật vạn vật hấp dẫn được tìm ra như thế nào, theo họ là do thiên tài của Niu-tơn qua hiện tượng ngẫu nhiên của quả táo rơi. Còn máy hơi nước tìm ra được cũng chỉ nhờ có cái thông minh của U-át do tình cờ nhìn thấy nắp ấm nước sôi mà có. Tuyệt nhiên không phải như vậy. Tất cả những phát minh của một cá nhân kiệt xuất nào đó đều là kết quả tình hình khoa học trước đó, điều kiện thực tiễn và hoạt động thực tiễn của nhiều người đương thời, của sự lao động gian khổ, lao động cần cù, tất cả những cái đó cộng với tài ba, năng khiếu cá nhân mới có thể có được. Chính Mác, một nhân vật lịch sử vĩ đại nhất, một thiên tài lớn nhất trong lịch sử loài người mà cho đến kẻ thù của Người cũng phải kính phục, chính là người học tập chăm chỉ nhất, lao động rất cần cù, gian khổ. Có thể nói ít ai có tinh thần nghiên cứu khoa học nghiêm túc như Mác. Chỉ cần đọc bảng thống kê tên người, tên tác phẩm, các tài liệu mà Mác đã dùng để dẫn chứng trong tác phẩm vĩ đại của Người: *Tư bản*, đủ thấy Mác đã làm việc gian khổ như thế nào để viết nên tác phẩm khoa học vĩ đại nhất của lịch sử loài người ấy. Chính trong thư gửi Mô-ri-xơ La Sa-tơ-rơ, nói chuyện về việc xuất bản bộ *Tư bản*, Mác đã viết như sau: « Đối với khoa học, không có con đường nào hăng phẳng thênh thang cả, chỉ có những người không sợ

chòn chân mỗi gổi đề trèo lên những con đường nhỏ bé gập ghềnh của khoa học, mới có hy vọng đạt tới những đỉnh cao xán lạn của khoa học mà thôi ». Chính Mác đã trở nên thiên tài bằng con đường ấy.

Những nhân tố tất nhiên và ngẫu nhiên của sự xuất hiện các nhân vật lịch sử kiệt xuất đã quy định phạm vi tác dụng của các nhân vật lịch sử đó đối với xã hội, đối với thời đại. Vì nhân *phát huy tác dụng như thế nào, về những mặt nào?*

Trước hết quần chúng nhân dân nếu như càng tham gia đông đảo vào các sự biến của lịch sử thì tác dụng lãnh đạo lại càng quan trọng, cho nên vai trò của đảng, của lãnh tụ đảng, của những nhà lý luận tiên tiến lại càng quan trọng. Mặt khác nếu ý thức tổ chức của quần chúng càng cao, tinh thần giác ngộ cách mạng — giác ngộ về lợi ích về nhiệm vụ của mình — càng cao thì phong trào cách mạng của quần chúng lại càng dâng lên như bão táp. Mà trong vấn đề tổ chức quần chúng cách mạng, nâng cao ý thức cách mạng cho quần chúng thì tác dụng của lãnh tụ, của những nhà tư tưởng tiên tiến lại rất là quan trọng.

Ta biết rằng những nhân vật lịch sử kiệt xuất là những người hiểu biết sớm, rõ hơn, sâu sắc hơn người khác về hoàn cảnh lịch sử, về những nhu cầu phát triển của xã hội, về cách phải hành động như thế nào để đạt được mục đích là giải quyết vấn đề lịch sử. Do đó tác dụng của họ rất quan trọng. Trong những thời kỳ cách mạng xã hội, tác dụng của những nhân vật lịch sử kiệt xuất đại biểu cho lực lượng xã hội tiên tiến là ở chỗ dựa trên cơ sở hiểu biết đúng đắn nhiệm vụ của giai cấp tiên tiến, tương quan lực lượng các giai cấp, hoàn cảnh cụ thể của cuộc đấu tranh giai cấp; họ đã nhìn xa hơn, kiên quyết hơn người khác, quan sát chiến trường lịch sử thấu đáo hơn người khác. Do đó họ hiểu rõ được ý nghĩa của các sự biến hơn người khác, nêu được những khẩu hiệu đấu tranh đúng để cổ vũ quần chúng, võ trang cho quần chúng những tư tưởng tiên tiến, động viên, đoàn kết, tổ chức hàng triệu quần chúng thành đội ngũ cách mạng đấu tranh phá tan cái cũ, lạc hậu, xây

dựng cái mới. Đặc biệt trong những giai đoạn gay go quyết liệt của cách mạng, trong tình thế đặc biệt, trong những lúc khó khăn của cách mạng, vai trò của người lãnh tụ của phong trào có ý nghĩa rất lớn. Những lúc ấy, đặc điểm của trí tuệ và tinh thần của người lãnh tụ, tài năng riêng của lãnh tụ, sự cương quyết, sự dũng cảm của lãnh tụ có ảnh hưởng rất rõ ràng đến tiến trình của sự biến cụ thể. Vai trò của Lê-nin trong việc ký Hòa ước Bơ-rét Li-tốp sau Cách mạng tháng Mười Nga, vai trò của Hồ Chủ tịch trong việc ký Hiệp ước 6-3 ở nước ta sau Cách mạng tháng Tám là những thí dụ điển hình, tiêu biểu về vấn đề này.

Tuy nhiên nếu như chúng ta không thể bỏ qua, không thể không nhận mạnh về vai trò và tác dụng của các vĩ nhân ưu tú trong lịch sử thì mặt khác chúng ta cũng phải nhận thức vai trò và tác dụng ấy cho đúng mức, cho khoa học, nếu không thì sẽ rơi vào quan điểm duy tâm, thổi phồng quá đáng vai trò cá nhân, cho cá nhân là quyết định hết thảy. Bất cứ một nhân vật vĩ đại nào bao giờ cũng gắn liền với việc chấp hành một sứ mệnh xã hội lớn lao. Nhiệm vụ xã hội vĩ đại đề ra nhân vật vĩ đại. Sức mạnh của nhân vật vĩ đại hoàn toàn dựa vào sự đồng tình và tín nhiệm của quần chúng, của giai cấp. Bản thân khả năng và phạm vi ảnh hưởng của nhân vật vĩ đại, như Pơ-lê-kha-nốp nói, là bởi kết cấu của xã hội, tương quan lực lượng của xã hội quyết định. Tính cách của cá nhân chỉ trở thành nhân tố của sự phát triển xã hội ở nơi nào, khi nào và chừng nào quan hệ xã hội cho phép. Cơ sở của quan hệ xã hội là tình trạng của sức sản xuất xã hội. Các nhân vật vĩ đại dù tài giỏi đến đâu cũng không thể làm thay đổi được sức sản xuất xã hội theo ý muốn của mình, do đó cũng không thể có ảnh hưởng đến quan hệ xã hội, quan hệ giai cấp cũng như quan hệ tư tưởng. Khi quan hệ kinh tế còn phù hợp với tình trạng của sức sản xuất thì một nhân vật nào tài giỏi đến đâu cũng không thể « phát động » thành cách mạng xã hội được. Quan hệ xã hội có lô-gích riêng của nó. Con người ở trong một quan hệ xã hội nào đấy thì ắt phải có tư tưởng, suy nghĩ, hành động như thế mà không

thể khác được. Một nhân vật lịch sử dù vĩ đại và có uy tín đến đâu cũng không thể làm cho người nông dân cá thể khi chưa đi vào cách mạng xã hội chủ nghĩa có đạo đức cộng sản chủ nghĩa được. Cũng như không một nhân vật lịch sử kiệt xuất nào dù tài giỏi đến đâu cũng không thể gán ép cho một xã hội nào đó một quan hệ sản xuất nào đó, tuy có tiến bộ hơn, nhưng lại không phù hợp hoặc chưa phù hợp với tình trạng của sức sản xuất. Cách mạng không thể nhập cảng được chính là vì thế.

Do đó khi nghiên cứu về lịch sử nếu như thấy ở một nước, nào đó, trong một thời gian nào đó chưa thấy xuất hiện các nhân vật lịch sử vĩ đại như thế này thế khác thì không nên dùng lối so sánh bề ngoài bất kể thời gian, không gian, hoàn cảnh cụ thể, để cho là ở đây có lãnh tụ, ở kia không có, ở đây kém, ở kia hơn v.v..., mà chủ yếu là phải phân tích điều kiện xã hội, điều kiện lịch sử cụ thể một cách cụ thể.

Tác dụng của lãnh tụ chính là người hoặc tự phát (như các lãnh tụ của phong trào cách mạng trước giai cấp vô sản) hoặc tự giác nắm được quy luật của lịch sử, nhận thức được nhu cầu của thời đại, dựa vào điều kiện khách quan của lịch sử mà hoạt động. Dựa vào đặc điểm của trí tuệ và tính cách của mình, những nhân vật vĩ đại chỉ có thể thay đổi bộ mặt cá biệt và một vài kết quả cục bộ nào đấy của phong trào, của các sự kiện chứ họ hoàn toàn không thể thay đổi được phương hướng chung của những sự kiện ấy. Phương hướng chung ấy do các lực lượng khác của xã hội quyết định chứ không phải do cá nhân các nhân vật lịch sử quyết định. Và đúng như Pơ-lê-kha-nốp nói, những nhân vật lịch sử vĩ đại ấy, sở dĩ họ là anh hùng không phải là vì họ có thể ngăn cản hoặc thay đổi tiến trình tự nhiên của sự vật mà chính là sự hoạt động của họ là sự biểu hiện tự giác, và tự do của tiến trình tất nhiên không tự giác. Vai trò của họ hoàn toàn là ở chỗ đó, sức mạnh của họ hoàn toàn là ở chỗ đó. Nhưng đó là vai trò lớn lao, là sức mạnh kinh người.

LÃNH TỰ CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN

Ở trên chúng ta đã phân tích vai trò của những nhân vật lịch sử kiệt xuất nói chung trong lịch sử, trong đó chúng ta có chỗ nhắc đến vai trò của lãnh tụ của giai cấp vô sản. Tuy nhiên, nếu như sự xuất hiện của lãnh tụ của giai cấp vô sản nó cũng do quy luật chung của lịch sử quyết định thì sự xuất hiện này cũng lại do những quy luật đặc thù, những đặc điểm riêng của thời đại cách mạng vô sản sinh ra. Lãnh tụ của giai cấp vô sản có những đặc điểm mà các lãnh tụ của phong trào cách mạng trước kia không hề có, có một vai trò và tác dụng lớn lao mà các lãnh tụ của phong trào cách mạng trước kia không thể có được. Khi nghiên cứu về nhân vật lịch sử, nhà sử học không thể bỏ qua điều này.

Sự khác nhau giữa lãnh tụ của giai cấp vô sản khác với lãnh tụ của các giai cấp trước kia trong lịch sử chính là do sự khác nhau giữa giai cấp vô sản và các giai cấp khác, sự khác nhau giữa cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và các cuộc cách mạng trước kia trong lịch sử quyết định. Chính giai cấp vô sản là giai cấp duy nhất trong lịch sử mà quyền lợi của nó thống nhất với quyền lợi cơ bản chân chính của nhân dân lao động, chính giai cấp vô sản là giai cấp duy nhất trong lịch sử muốn giải phóng mình thì đồng thời phải giải phóng cả loài người khỏi chế độ áp bức, bóc lột, nên nó triệt để nhất, cách mạng nhất, tâm mắt nó không bị giới hạn, nó có thể nắm được chân lý khách quan. Chính cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản là cuộc cách mạng duy nhất trong loài người không đặt vấn đề thay thế hình thức bóc lột này bằng hình thức bóc lột khác, giai cấp áp bức này bằng giai cấp áp bức khác, mà nó đặt vấn đề xóa bỏ vĩnh viễn chế độ áp bức, bóc lột, chế độ tư hữu. Cho nên cuộc cách mạng này nó vô cùng triệt để, sâu sắc, nó được đông đảo và ngày càng được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Cho nên nó cũng vô cùng vĩ đại. Với giai cấp ấy, với cách mạng ấy, lãnh tụ của giai cấp, của cách mạng vô sản tất nhiên cũng khác về rất nhiều điểm căn bản so với các lãnh tụ của các cuộc

cách mạng trước kia. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên hai điểm khác nhau căn bản nhất. Hai điểm ấy là: Thứ nhất, về mặt thiên tài, tất cả các lãnh tụ của các phong trào cách mạng trước kia do giới hạn của điều kiện giai cấp và theo đó là điều kiện lịch sử do giới hạn của giai cấp sinh ra, cho nên không bao giờ nhận thức được một cách tự giác quy luật khách quan của xã hội. Họ chỉ tự phát nhận thức được nhu cầu lịch sử và hành động phù hợp với quy luật khách quan ở một giai đoạn nào đó, về sau thì họ lại hành động chủ quan, sai lầm và do đó thất bại. Họ không thể có một tầm mắt nhìn xa, họ rất dễ dàng chuyển từ thành công sang thất bại, chuyển từ vai trò lịch sử, tiến bộ sang vai trò tiêu cực, phản động. Na-pô-lê-ông chỉ thiên tài, chỉ tích cực khi ông ta bảo vệ thành quả cách mạng tư sản Pháp và đánh bại các vua chúa phong kiến ở Âu châu. Nhưng đến khi Na-pô-lê-ông chuyển cuộc chiến tranh có tính chất cách mạng của mình thành chiến tranh xâm lược thì ông trở thành nhân vật tiêu cực, phản động và do đó cái « thiên tài » của ông cũng không làm cho ông tránh khỏi thất bại, để cuối cùng trở thành một kẻ bại trận tầm thường. Các nhà lý luận cách mạng tư sản Pháp khi đưa ra khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái chắc không thể hiểu được rằng về sau các khẩu hiệu đó biến tướng như thế nào, và trở thành cái gì. Biết bao nhiêu thí dụ khác có thể tìm thấy ở hầu hết các nhân vật lịch sử trước cách mạng vô sản, để nói lên giới hạn của nhận thức, do đó giới hạn của vai trò và tác dụng của nhân vật đó đối với lịch sử mà ra.

Còn các lãnh tụ của giai cấp vô sản thì khác hẳn. Các lãnh tụ của giai cấp vô sản do chỗ nhận thức được quy luật khách quan, trước sau vẫn hành động thuận theo quy luật khách quan cho nên tác dụng của lãnh tụ đối với cách mạng càng ngày càng lớn, vai trò tích cực càng ngày càng được phát huy. Cho nên đứng về mặt thiên tài, các lãnh tụ của giai cấp vô sản vượt xa, khiến ta không thể so sánh được với tất cả các lãnh tụ trước kia.

Thí dụ như họ có những dự kiến khoa học mà các lãnh tụ trước kia không thể đạt tới được. Những dự kiến hoàn toàn khoa học nhưng cũng rất thiên tài. Năm 1848, Mác và Ăng-ghe-n viết bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* nổi tiếng. Đến nay đã trải qua hơn một thế kỷ rồi. Trong hơn một thế kỷ này trên toàn thế giới có biết bao nhiêu những biến chuyển trọng đại. Thế giới ngày nay đã có một bộ mặt khác hẳn thời mà Mác và Ăng-ghe-n viết bản *Tuyên ngôn*. Vậy mà cho mãi đến ngày nay những nguyên tắc đã thành kinh điển, những lời lẽ kiểu mẫu, những tư tưởng thông suốt trong bản *Tuyên ngôn* vẫn là chính cương hành động của giai cấp vô sản trên toàn thế giới. Cho đến nay những nguyên lý cơ bản của bản *Tuyên ngôn* vẫn tuyệt đối đúng. Không những thế, những nguyên lý cơ bản của toàn bộ trước tác của Mác, Ăng-ghe-n cho đến nay vẫn là chân lý tuyệt đối, vẫn hoàn toàn đúng. Và thực tế của xã hội càng phát triển thì những nguyên lý cơ bản đó càng được chứng minh, càng được phát triển phong phú thêm. Toàn bộ trước tác của Lê-nin vĩ đại cũng có giá trị chân lý tuyệt đối như vậy. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối, nó không sợ thử thách của thời gian và không gian, và chính là trải qua thời gian và không gian nó càng giàu sức sống, nó là chân lý tuyệt đối «tung ra bốn bề đều đúng» như lời Mao Chủ tịch nói. Do chỗ nhận thức được quy luật khách quan như vậy cho nên những Mác — Ăng-ghe-n — Lê-nin, và những lãnh tụ vô sản kiểu Mác — Lê-nin đã có những dự kiến khoa học thiên tài, nói trước được những sự biến sẽ xảy ra và về sau những sự biến đó đã trở thành sự thực. Có thể tìm hàng trăm thí dụ để chứng minh về vấn đề này.

Năm 1887, Ăng-ghe-n có viết về cuộc chiến tranh thế giới tương lai trong đó Người dự kiến về hình thái, về cục diện của cuộc chiến tranh đó và đặc biệt những hậu quả của nó về nhiều mặt: nào là «chiến tranh có lẽ sẽ tạm thời đẩy chúng tôi lùi lại phía sau»,... «chiến tranh có lẽ sẽ lấy mất của chúng tôi nhiều trận địa mà chúng tôi sẽ chiếm được»; nào là «....cả hàng chục chiếc máy nhà vua sẽ

lăn lông lốc...», nào là «...tình trạng hỗn loạn chưa từng thấy trong cơ cấu nhân tạo của chúng ta về công thương nghiệp và tín dụng...» v.v... và cuối cùng «....khi tấn bi kịch kết thúc, các ngài (các nhà tư bản và địa chủ, các vị đế vương và các yếu nhân trong các quốc gia của giai cấp tư sản) cũng nhất định sẽ sụp đổ mà thôi và giai cấp vô sản cũng đã thu được thắng lợi rồi hoặc cũng sẽ không thể không thắng lợi được».

Đối với những lời dự đoán ấy, Lê-nin đã nói: «Thật là một lời tiên tri thiên tài! Trong mỗi câu của lời phân tích giai cấp một cách khoa học, ngắn gọn, sáng sủa và chính xác ấy, đều có tư tưởng phong phú làm sao! 30 năm sau cuộc thế giới chiến tranh đã xảy ra (tức đại chiến lần thứ nhất 1914—1918) và kết thúc đúng như lời dự đoán của Ăng-ghe-n». Điều đáng ngạc nhiên nhất, lại chính là nhiều việc do Ăng-ghe-n dự đoán trước đã được thực hiện «y như là đã được sắp đặt từ trước rồi» (xem bài *Những lời tiên tri* của Lê-nin viết năm 1918).

Mao Trạch-Đông, người học trò xuất sắc của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, nhà lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản và nhân dân Trung-quốc cũng đã có những dự kiến khoa học tương tự như vậy. Ví dụ vào cuối năm 1938 và đầu năm 1939 Mao Chủ tịch viết cuốn *Bản về đánh lâu dài*. Trong cuốn sách này Người đã nói trước những hình thức chiến đấu trong cuộc chiến tranh chống Nhật sẽ xuất hiện. Qua 8, 9 năm sau khi cuộc chiến tranh chống Nhật kết thúc và cho đến khi cách mạng Trung-hoa thành công, chưa có một hình thức chiến đấu nào diễn ra ngoài quyền *Bản về đánh lâu dài*. Tác phẩm này khác nào như bàn tay đức Phật Như-Lai trong truyện *Tây du*, làm cho bọn Nhật và bọn Tưởng dù có nhảy nhót bao nhiêu cũng không thể nào thoát ra được.

Đó là đặc điểm của các lãnh tụ của giai cấp vô sản về mặt tài năng. Còn một đặc điểm quan trọng chủ yếu nữa về mặt đạo đức khiến cho các lãnh tụ của giai cấp vô sản khác hẳn với các lãnh tụ xuất hiện trong lịch sử trước kia là quan hệ

giữa lãnh tụ và quần chúng. Tất cả các lãnh tụ cách mạng trước lãnh tụ vô sản đều chỉ có thể kết hợp với quần chúng trong một thời gian nhất định, về sau khi cách mạng thành công thì lãnh tụ trở thành kẻ thống trị quần chúng, không còn có mối liên hệ mật thiết với quần chúng, thậm chí lại đối lập với quần chúng. Và ngay trong thời kỳ mà lãnh tụ và quần chúng còn kết hợp thì quan hệ giữa lãnh tụ và quần chúng cũng không thật là mật thiết, bình đẳng, cũng bị giới hạn rất nhiều. Những lãnh tụ ấy luôn luôn đặt mình lên trên quần chúng, lên trên tổ chức, quan hệ giữa họ và quần chúng là thù quan hệ trên dưới. Còn lãnh tụ của giai cấp vô sản thì khác hẳn. Các lãnh tụ của giai cấp vô sản là người luôn luôn kết hợp chặt chẽ với quần đại quần chúng trước khi cách mạng thành công cũng như sau khi cách mạng thành công. Sự kết hợp ấy qua thời gian ngày càng chặt chẽ. Quan hệ giữa lãnh tụ, giai cấp và quần chúng là quan hệ hoàn toàn bình đẳng. Lãnh tụ luôn luôn đặt mình ở trong tổ chức, ở dưới quần chúng chứ không phải đặt mình lên trên tổ chức, trên quần chúng. Lãnh tụ lãnh đạo quần chúng nhưng cũng luôn luôn học tập quần chúng, làm người học trò nhỏ của quần chúng, phục vụ cho quần chúng, hy sinh vì lợi ích của quần chúng, lắng nghe ý kiến phê bình của quần chúng. Tất cả cái đó đã làm cho lãnh tụ của giai cấp vô sản gắn chặt vào quần chúng. Đó là sức mạnh phi thường của các lãnh tụ của giai cấp vô sản. Quần chúng chính là đất, là mẹ, mà lãnh tụ là thần Ăng-tê trong thần thoại cổ Hy-lạp. Chừng nào mà Ăng-tê còn đặt chân lên đất, và không rời đất thì Ăng-tê có sức mạnh phi thường, không ai địch nổi.

Do chỗ lãnh tụ của giai cấp vô sản về mặt thiên tài và đạo đức, tác phong khác hẳn các lãnh tụ của các giai cấp khác trước kia trong lịch sử, cho nên khi nghiên cứu các nhân vật lịch sử, khi phân tích vai trò và tác dụng của các nhân vật lịch sử, cũng như khi đánh giá các nhân vật ấy phải phân biệt sự khác nhau to lớn giữa các lãnh tụ của giai cấp vô sản, các vĩ nhân của thời đại chúng ta, với các vĩ

nhân trước kia, nếu không thì vấn đề sẽ trở nên rối loạn, không minh xác, sự phân tích sẽ thiếu khoa học, không những không làm cho ta hiểu được lãnh tụ của chúng ta ngày nay mà cũng không thể hiểu được lãnh tụ ngày xưa.

Sau đây là một thí dụ rất hay về vấn đề này. Khi nhà văn Đức Lút-uyích hỏi Sta-lin là : «...Ngài có thừa nhận việc người ta so sánh Ngài với Pi-e Đại đế không ? Ngài có tự cho mình là người kế tục sự nghiệp của Pi-e Đại đế không ? ». Sta-lin đã trả lời như sau : « Không có một trường hợp nào như thế. Những sự so sánh trong lịch sử bao giờ cũng nguy hiểm. Việc so sánh mà ông nói không có ý nghĩa gì cả ». Và khi Lút-uyích nhắc đến công của Pi-e Đại đế thì Sta-lin đã giải thích như sau : « Quả vậy, Pi-e Đại đế đã làm được nhiều đề đề cao giai cấp địa chủ và phát triển giai cấp thương nhân mới ra đời. Pi-e Đại đế đã làm được nhiều đề sáng lập và củng cố quốc gia của địa chủ và thương nhân. Việc giúp đỡ giai cấp thương nhân mới ra đời và việc củng cố nhà nước quốc gia của các giai cấp đó đã được tiến hành trên sự bóc lột nông nô đến tận xương tủy. Còn tôi, tôi chỉ là một học trò của Lê-nin và mục đích của tôi là trở thành một người học trò xứng đáng của Người. Sự nghiệp mà tôi hiến dâng cả đời tôi là đề đề cao một giai cấp khác, giai cấp công nhân. Sự nghiệp đó không phải nhằm củng cố một nhà nước quốc gia nào khác, mà là củng cố nhà nước xã hội chủ nghĩa và như vậy là nhà nước quốc tế. Và lại tất cả cái gì nhằm củng cố nhà nước đó đều góp phần củng cố toàn thể giai cấp công nhân quốc tế....

« Ông thấy đó, sự so sánh của ông không đứng vững được.

« Còn về Lê-nin và Pi-e Đại đế thì Pi-e Đại đế chỉ là một giọt nước trong biển cả. Còn Lê-nin thì là cả một đại dương. »

Đoạn văn trên đây của Sta-lin có thể giúp ta thấy rõ không những sự khác nhau giữa lãnh tụ của giai cấp vô sản và các lãnh tụ trước đó, mà còn giúp ta thấy rõ phương pháp phân tích nhân vật lịch sử phải như thế nào ?

VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ NHÂN VẬT LỊCH SỬ

Trở lên trên là những điểm chủ yếu của chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về nhân vật lịch sử. Đến đây đứng về mặt công tác học thuật chúng ta có thể và nên nêu ra những điểm gì để giúp vào việc nghiên cứu và phê phán nhân vật lịch sử. Đương nhiên là khi nghiên cứu và phê phán nhân vật lịch sử thì cần phải vận dụng toàn bộ lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng mà chúng tôi vừa giới thiệu mấy nét chủ yếu ở trên. Tuy nhiên trong vấn đề vận dụng lý luận trên đây vào việc nghiên cứu nhân vật lịch sử, chúng tôi muốn đặc biệt nêu ra ở đây mấy điểm thuộc vấn đề quan điểm và lập trường chung trong việc phê phán nhân vật lịch sử, vì trong vấn đề này vẫn còn có một số nhận thức chưa đúng đắn thể hiện ngay trong việc đánh giá nhân vật lịch sử. Trong công tác nghiên cứu sử học, một vấn đề mà những người nghiên cứu luôn luôn đụng tới và cần phải giải quyết là vấn đề phê phán các nhân vật lịch sử. Đứng về mặt giáo dục chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội, giáo dục tư tưởng và đạo đức mới của xã hội chủ nghĩa, việc phê phán, biểu dương các nhân vật lịch sử cũng có một tác dụng quan trọng. Nếu biểu dương đúng, biểu dương được các nhân vật đáng biểu dương thì có thể làm cho người đọc tăng thêm lòng yêu tổ quốc, thấy rõ truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tăng thêm tinh thần tự hào dân tộc chân chính, do đó thêm cho ta nhiều sức mạnh trong công cuộc cách mạng và kiến thiết của chúng ta hiện nay.

Đương nhiên vấn đề này rất là phức tạp, phải vận dụng cụ thể phương pháp duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để phân tích một cách cụ thể, thực sự cầu thị, mới có thể giải quyết được. Nhưng đứng về quan điểm chung, chúng ta có thể nêu lên đây mấy vấn đề có tính chất chủ yếu nhất, và cũng có thể nói là những vấn đề có ý nghĩa thời sự hơn cả. Đó là vấn đề quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp trong việc phân tích và phê phán nhân vật lịch sử, vấn đề đem những nhân vật ưu tú của lịch sử để biểu dương, học tập.

Trước hết, khi phân tích và phê phán nhân vật lịch sử chúng ta phải có quan điểm lịch sử, phải đã phá quan điểm phi lịch sử. Quan điểm phi lịch sử biểu hiện ở chỗ khi nghiên cứu và phê phán nhân vật lịch sử nào đó, không đặt nhân vật đó trong điều kiện xã hội và lịch sử đương thời, mà xét, lại cứ đứng trên tiêu chuẩn tư tưởng, đạo đức của xã hội xã hội chủ nghĩa của chúng ta ngày nay mà xét, rồi thì do đó mà khen chê, mà nêu ra những « động cơ », những « tác phong » kém, kết quả là nhân vật lịch sử nào cũng đều không ra gì hết.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin dạy rằng khi xét một vấn đề nào đó thì phải đặt nó trong không gian, thời gian hoàn cảnh của nó chứ không được xét nó một cách cô lập, trừu tượng. Chúng ta là những người theo chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng dạy rằng nhận thức người ta là do thực tiễn mà sinh ra. Và một người dù có thông minh đến đâu thì nhận thức của anh ta cũng không thể vượt quá xa tình trạng sinh hoạt thực tế, tình trạng kinh tế và xã hội đương thời. Người đời xưa sống trong một hoàn cảnh thực tiễn khác người đời nay, cho nên tất nhiên không thể đòi hỏi người đời xưa phải có những cái mà ngày nay chúng ta mới có thể có được. Rõ ràng là không thể đòi những nhân vật lịch sử như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung phải có một động cơ chính xác : hành động hoàn toàn vì nhân dân, phải có một quan điểm quần chúng trong việc lãnh đạo phong trào, phải có một tinh thần yêu nước là yêu cái nước của nhân dân chẳng hạn.

Vậy thì chúng ta phải phân tích, phê phán nhân vật lịch sử theo tiêu chuẩn nào trên quan điểm lịch sử, và quan điểm giai cấp của chúng ta ?

Trước hết phải đặt vấn đề là trong điều kiện lịch sử đương thời nhân vật lịch sử đó đứng về phía lực lượng nào, lực lượng tiến bộ hay lực lượng phản động, nhân vật ấy đóng vai trò tích cực, thúc đẩy lịch sử tiến lên hay là đóng vai trò tiêu cực, kìm

hăm bước tiến của lịch sử. Và khi đánh giá thì chỉ có thể đứng trong điều kiện của xã hội đương thời để xem thử trong điều kiện lịch sử cho phép, nhân vật ấy đã đạt tới *đỉnh cao nhất* của tư tưởng, đạo đức thời đại đó hay chưa. Chúng ta phân tích trình độ nhận thức lịch sử của nhân vật đó, nhưng tất nhiên ta đặt trên cơ sở *trong điều kiện đương thời cho phép*, nhân vật đó đã đạt đến mức độ nào, còn thiếu cái gì và vì sao. Chứ không phải lấy cái cân ngày nay để cân họ.

Trong khi phân tích về vai trò Nguyễn Huệ chẳng hạn, đứng về mặt lý luận chung, ta vẫn cần nêu lên cái nhược điểm của những cuộc cách mạng nông dân nói chung trước khi được giai cấp vô sản lãnh đạo, song nếu đi vào *phân tích và đánh giá nhân vật Nguyễn Huệ* thì phải đặt rõ trong hoàn cảnh đương thời. Không thể nói chung chung rằng Nguyễn Huệ thất bại vì không đem ruộng đất chia cho nông dân (không giải quyết được vấn đề ruộng đất) và lại khôi phục lại chế độ phong kiến. Vấn đề là ở chỗ này: khi mà chủ nghĩa tư bản chưa xuất hiện, khi mà chế độ phong cấp đất đai và chế độ quan liêu nói chung đè nặng lên nhân dân ta — là cái tai nạn ghê gớm nhất lúc ấy —, khi ấy dù có một thiên tài nào cũng không có điều kiện nhận thức được một xã hội tư bản chủ nghĩa, chia ruộng cho nông dân theo kiểu tư sản. Vấn đề đặt ra lúc ấy là thủ tiêu chế độ quan liêu nặng nề, thủ tiêu chế độ phong cấp đất đai của nhà nước, tạo điều kiện để công thương nghiệp phát triển mạnh. Nguyễn Huệ đã nhận thức và hành động nhằm mục đích ấy. Và như thế ông là một người có tư tưởng tiến bộ, đứng về phía lực lượng tiến bộ: lực lượng của những người tiểu sản xuất lúc ấy đang phát triển.

Và như thế khi đứng về quan điểm lịch sử mà phân tích cũng có nghĩa là phải đứng về mặt quan điểm giai cấp mà phân tích. Một nhân vật này đứng về mặt tối hay mặt sáng của lịch sử chính là tùy theo giai cấp mà họ đại biểu là giai cấp nào? Ảnh hưởng của tính giai cấp đối với nhận thức biểu lộ rất rõ rệt. Khi một giai cấp nào đó đã trở thành lực lượng thối nát trong xã hội thì người lãnh tụ của giai cấp ấy cũng

do nhõn quang của giai cấp hạn chế không nhận thấy chân lý của lịch sử, và chống lại sự thực hiện những sự kiện nhằm thỏa mãn nhu cầu phát triển của lịch sử. Như thế là trong điều kiện lịch sử giống nhau, các giai cấp khác nhau: giai cấp tiên tiến và giai cấp suy tàn, giai cấp tiến bộ và giai cấp phản động (tuy cùng trong những điều kiện giống nhau về sự phát triển của kinh tế, của xã hội) có năng lực tiếp thu chân lý hoàn toàn khác nhau, có thái độ đối với chân lý hoàn toàn khác nhau, hành động của hai giai cấp ấy hoàn toàn đối lập nhau. Chỉ có giai cấp tiên tiến, giai cấp đương lên mới có khả năng tiếp thu chân lý của thời đại, và thực hiện chân lý ấy. Vì nhân chính là biểu hiện tập trung của trí tuệ của giai cấp tiên tiến.

Tuy nhiên nếu cần phân tích vai trò của lãnh tụ của các giai cấp khác nhau, để thấy rõ vì sao lãnh tụ ấy lại xuất hiện, vì sao mà lãnh tụ ấy lại có tư tưởng và nhận thức như thế đối với chân lý của thời đại thì mặt khác cũng phải đứng trên quan điểm giai cấp để tìm hiểu *tính chất của tư tưởng và hoạt động của nhân vật ấy*, hoặc những giới hạn của tư tưởng, nhận thức, hoạt động của nhân vật ấy do giới hạn của giai cấp gây ra. Ở đây tức là phải phân biệt lãnh tụ của giai cấp bị áp bức bóc lột và lãnh tụ của giai cấp áp bức bóc lột, lãnh tụ của giai cấp vô sản và lãnh tụ của các giai cấp khác. Tất cả những điểm phân biệt ấy đều có ý nghĩa rất quan trọng để tìm hiểu phân tích tư tưởng và hành động của nhân vật lịch sử, tìm hiểu vai trò và tác dụng cụ thể của mỗi kiểu nhân vật lịch sử trong lịch sử nội chung. Chẳng hạn những nhân vật kiệt xuất của giai cấp tư sản cách mạng dù có tiến bộ, hăng hái, hành động của họ vẫn có một lập trường chỉ đạo: bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, vì lợi ích của giai cấp tư sản. Rô-bết-pi-e ở Pháp, Pi-e đệ nhất ở Nga chính là thuộc loại các nhân vật ấy.

Và cuối cùng, để biểu dương nhân vật lịch sử cho đúng thì khi phân tích, biểu dương các nhân vật lịch sử ưu tú, phải *đứng trên yêu cầu cụ thể của công cuộc giáo dục tư tưởng và tình cảm của thế hệ*

chúng ta ngày nay mà phân biệt rõ những chỗ khác nhau rất xa giữa phẩm chất đạo đức của người xưa và người ngày nay. Phải thấy rõ yêu cầu của người xưa và yêu cầu của thời đại chúng ta ngày nay về những mặt này hay mặt khác là có sự khác nhau rất lớn. Do đó không thể chỉ nói chung chung đơn giản ta phải học cái này cái khác của Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung hoặc Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh chẳng hạn... không phân biệt chỗ khác nhau ấy thì không những không làm cho người ta hiểu được người xưa, được các vấn đề xưa, mà còn không làm người ta hiểu, thậm chí làm rối loạn vấn đề của chúng ta ngày nay. Phải nhớ rằng chủ nghĩa yêu nước của chúng ta ngày nay có khác xưa, nhân sinh quan, vũ trụ quan, đạo đức quan của chúng ta ngày nay có khác xưa, khác về căn bản. Cho nên nếu định lấy cái gì của người xưa để biểu dương trong thể hệ chúng ta thì phải nắm vững quan điểm lịch sử (phân biệt khác nhau về thời đại) và quan điểm giai cấp. Có như thế mới có thể « dĩ cổ phục kim » cho đúng và tốt được.

Đó là khái quát chủ nghĩa duy vật lịch sử vận dụng trong vấn đề phân tích vai trò của các vĩ nhân trong lịch sử. Cố nhiên trên đây mới chỉ là những vấn đề lý luận có tính chất chung. Và từ những lý luận chung đó mà đi vào giải quyết những vấn đề cụ thể, phức tạp lại là cả một giai đoạn nữa. Tuy nhiên về những vấn đề chung

không phải là không cần và không thiết thực. Thực ra có nhiều lệch lạc, khuyết điểm lẻ tẻ trong việc phân tích và phê phán cũng như biểu dương đều là do chưa nắm được những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Bài này của chúng tôi chỉ có tính chất giới thiệu lý luận. Chúng tôi tập hợp một số tài liệu có được về vấn đề này rồi lựa chọn, sắp xếp thành một bài. Trong bài này chúng tôi chỉ làm việc giải thích, liên hệ, tìm thí dụ để chứng minh cho những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử bản thân nó đã sáng rõ rồi. Trong khi trình bày, giải thích, chúng tôi cũng chỉ đặc biệt giới thiệu kỹ, nhấn mạnh vào những điểm nào mà chủ quan xét thấy cần thiết cho việc nghiên cứu thôi. Còn nhiều điểm khác, nếu thấy không cần thì chỉ nêu lên mà không giới thiệu kỹ, giải thích kỹ. Đương nhiên ngay về mặt lý luận chúng tôi hoàn toàn không có ý định cho rằng chỉ giới thiệu như trên là đủ. Trình độ nghiên cứu có hạn chỉ mới thấy có từng ấy vấn đề. Rất mong được cùng nhiều bạn đọc thảo luận, đi sâu hoặc bổ sung cho.

Biểu dương những nhân vật đáng biểu dương, chỉ trích những nhân vật đáng chỉ trích, vạch mặt những kẻ đáng vạch mặt, rõ ràng là có một tác dụng giáo dục nhất định về tư tưởng và tình cảm cho thể hệ chúng ta. Cho nên vấn đề nghiên cứu và phê phán nhân vật lịch sử là không thể coi nhẹ trong công tác nghiên cứu lịch sử nói chung, trong việc đem sử học phục vụ cho công tác cách mạng.

Tháng 3 - 1960

HỌC TẬP LÊ-NIN

ĐÀY MẠNH CÔNG TÁC SỬ HỌC

phục vụ cho nhiệm vụ cách mạng trước mắt

HỒNG QUANG

Kỷ niệm Lê-nin năm nay đến giữa lúc trên toàn thế giới đang có những biến chuyển trọng đại: Liên-xô đang tiến mạnh sang chủ nghĩa cộng sản với những thành quả rực rỡ đầu tiên của kế hoạch 7 năm, giấc mơ hàng mấy nghìn năm về trước của nhân dân bị áp bức bóc lột hiện nay đã bắt đầu thực hiện ở trên một phần sáu trái đất, và từ trên một phần sáu trái đất này nhân dân lao động toàn thế giới sẽ được thấy những kỳ quan, những kỳ quan vĩ đại nhất, rực rỡ nhất, và tươi đẹp nhất của loài người; cùng với Liên-xô, các nước xã hội chủ nghĩa đang đẩy mạnh công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa thắng lợi với một tốc độ kỷ lục của lịch sử; và đứng đầu là Liên-xô, phe xã hội chủ nghĩa hùng mạnh và đoàn kết nhất trí hơn bao giờ hết. Bên cạnh phe xã hội chủ nghĩa là phong trào đấu tranh chống đế quốc, đấu tranh cho độc lập dân tộc đang lan tràn ở khắp các nước Á, Phi và châu Mỹ la-tinh đang liên tục thu được những thắng lợi tốt. Và ngày nay thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội không phải chỉ biểu hiện ở một vài nước riêng rẽ nào, mà biểu hiện trong phạm vi toàn thế giới, chủ nghĩa xã hội không phải chỉ ảnh hưởng trong giai cấp công nhân, mà còn ảnh hưởng đến quảng đại nhân dân bị áp bức, bóc lột khắp các nước trên thế giới, đến nỗi những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội, những lãnh tụ của giai cấp tư sản cũng phải mượn danh nghĩa

« chủ nghĩa xã hội » để tranh thủ nhân dân. Tất cả những sự kiện lịch sử vĩ đại ấy đều đúng như lời tiên đoán của Mác, Ăngghen, Lê-nin, và chính nó cũng là thành quả vĩ đại của chủ nghĩa Mác — Lê-nin kết hợp với hoạt động thực tiễn của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức.

Toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của Lê-nin, về lý luận cũng như về thực tiễn, đều vì sự nghiệp giải phóng cho giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức thoát khỏi ách của chủ nghĩa tư bản, để xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Cho nên kỷ niệm Lê-nin có ý nghĩa nhất không phải chỉ là ca tụng Người mà chủ yếu là phải học tập Người, thực hiện những chỉ thị của Người, tích cực đẩy mạnh công tác cách mạng trước mắt của giai cấp vô sản, công tác mà suốt đời Người đã hiến cho nó và quan tâm tới nó.

Đối với những người công tác sử học — những người có nhiệm vụ góp phần tích cực vào cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc do Đảng ta đề ra, những người phải đem công tác sử học phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ cách mạng hiện nay — thì kỷ niệm Lê-nin chúng ta cần phải làm gì? Đương nhiên là điều thiết thực nhất đối với những người công tác sử học lúc này là học tập Lê-nin đem khoa học phục vụ cho

nhệm vụ chính trị, học tập Lê-nin nghiên cứu khoa học một cách sáng tạo, học tập Lê-nin đấu tranh kiên quyết chống mọi tư tưởng thù địch của chủ nghĩa Mác.

Trong bài giới thiệu này chúng tôi sẽ

giới thiệu Lê-nin về những mặt trên đây, và chúng tôi nghĩ rằng đối với những người công tác sử học của chúng ta thì đó là những vấn đề có ý nghĩa bổ ích thiết thực.

SỬ HỌC VÀ CÔNG TÁC CÁCH MẠNG

Lê-nin sống và hoạt động vào thời kỳ bão táp nhất, gay go, gian khổ, phức tạp nhất của lịch sử Cách mạng tháng Mười. Trong thời gian ấy Người phải dốc toàn lực lượng vào việc giải quyết những vấn đề cách mạng bức thiết nhất trước mắt: đấu tranh chống bọn dân túy, chống bọn xét lại đủ các kiểu trên mọi lĩnh vực, đấu tranh chống bọn men-sê-vich, chống bọn Đệ nhị quốc tế, lãnh đạo Cách mạng tháng Mười vĩ đại, lãnh đạo cuộc chiến đấu chống thù trong giặc ngoài, thực hiện chính sách tân kinh tế v.v..., cho nên tất nhiên là Người không có thì giờ, không có điều kiện và cũng không có lý do thôi thúc để có thể viết nhiều tác phẩm chuyên bàn về sử học, như Người đã từng để lại những tác phẩm vĩ đại về triết học, về kinh tế chính trị học và hàng chông sách đồ sộ về các vấn đề chính trị. Tuy nhiên, nếu như Người không viết nhiều tác phẩm chuyên bàn về các vấn đề lịch sử thì một mặt khác ở bất cứ vấn đề gì Người cũng có thể và thường thường đề cập đến các vấn đề lịch sử. Đề tranh luận và đập tan luận điệu của bọn xét lại đủ các kiểu, đề đấu tranh chống bệnh giáo điều, đề phát triển chủ nghĩa Mác, đề giáo dục Đảng và giai cấp công nhân về chiến lược và chiến thuật của giai cấp vô sản — trong phần lớn những tác phẩm của Người, và ở hầu hết những tác phẩm quan trọng của Người — Người đều lấy lịch sử, lấy việc phân tích những sự kiện lịch sử để làm cơ sở cho những luận điểm, những kết luận của mình. Cho nên như Lê-nin viết không nhiều về lịch sử thì phần lớn những tác phẩm của Lê-nin đều đề cập, phân tích về những vấn đề lịch sử, thông qua những tác phẩm đó chúng ta có thể thấy được cách đặt vấn đề và phân tích các vấn đề lịch sử của Lê-nin, cách Lê-nin vận dụng bài học lịch sử như thế nào để phục vụ

cho công tác cách mạng, phục vụ cho nhiệm vụ đấu tranh trước mắt của giai cấp vô sản. Về những mặt này, những người công tác lịch sử có thể học tập và khai thác được rất nhiều ở trong những tác phẩm lớn, cũng như trong những bài luận văn ngắn của Lê-nin bàn về chính trị. Đó là một vấn đề lớn, cần phải có những công trình nghiên cứu của nhiều người mới có thể giải quyết được. Trong phạm vi bài giới thiệu nhỏ này, chúng tôi chỉ có thể giới hạn trong việc giới thiệu các tác phẩm của Lê-nin trực tiếp bàn về các vấn đề lịch sử mà thôi.

Như đã nói ở trên, do những điều kiện khách quan cho nên so với số lượng các tác phẩm của Lê-nin bàn về các vấn đề triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học và chiến lược chiến thuật của giai cấp vô sản v.v... thì các tác phẩm của Người trực tiếp bàn về lịch sử còn ít, song nếu chỉ lấy riêng số lượng những tác phẩm của Người trực tiếp và chuyên môn bàn về các vấn đề lịch sử thì lớn nhỏ cũng có đến hàng chục, nó cũng là một con số không nhỏ. Nhìn vào các tác phẩm này, ta thấy một điều nổi bật lên nói rõ quan điểm của Lê-nin đối với vấn đề nghiên cứu lịch sử là tính chất chính trị của những tác phẩm đó. Sử học phải phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của cách mạng vô sản, phải phục vụ trực tiếp cho cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, phải góp phần giải quyết các vấn đề do thực tiễn của cách mạng hiện nay đề ra, đó là điều thể hiện rất rõ trong nội dung các tác phẩm của Người. Các tác phẩm về lịch sử của Lê-nin đều luôn luôn nhằm một mục đích chính trị rõ ràng cụ thể, đều gắn liền với cuộc đấu tranh thực tế, gắn liền với sự nghiệp của Đảng; đều nhằm thỏa mãn những đòi hỏi bức thiết nhất của

cuộc sống xã hội. Cũng như Mác, Ăng-ghe-n, khi nghiên cứu những vấn đề lịch sử, Lê-nin không phải xuất phát từ sự «thời thúc nội tâm» đơn thuần, từ những hứng thú «nghiên cứu khoa học» đơn thuần, mà Lê-nin xuất phát từ yêu cầu khách quan của cách mạng, từ yêu cầu của cuộc đấu tranh chống những tư tưởng thù địch của chủ nghĩa cộng sản, yêu cầu giáo dục các chiến sĩ cách mạng, giáo dục giai cấp công nhân và nhân dân bị áp bức trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ áp bức, bóc lột người, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Nghiên cứu quá khứ là vì hiện tại, để phục vụ cho hiện tại. Trong bài «Nói về lịch sử một hòa ước không may» viết năm 1918, Lê-nin có mở đầu bằng một câu như sau: «Có lẽ người ta sẽ nói với chúng tôi: đây không phải là lúc bàn về lịch sử. Ừ, người ta có thể công nhận như thế, nếu trong vấn đề này, không có mối liên hệ thực tế, trực tiếp và keo sơn giữa dĩ vãng và hiện tại (tôi nhấn mạnh — H. Q.)». Câu nói ngắn ngủi đó đủ nói lên mục đích của Người khi nghiên cứu các vấn đề lịch sử là như thế nào. Xét hoàn cảnh xuất hiện các tác phẩm lịch sử và nội dung các tác phẩm đó, chúng ta có thể thấy rõ mục đích chính trị của các tác phẩm đó.

Vào những năm 90 đầu tiên của thế kỷ thứ XIX, khi Lê-nin bước vào đời hoạt động cách mạng thì chủ nghĩa dân túy lúc ấy là một chương ngại vật chủ yếu đối với phong trào xã hội chủ nghĩa, với việc phổ biến chủ nghĩa Mác ở Nga. Vì thế muốn làm cho chủ nghĩa Mác thắng lợi ở Nga, cần phải đập tan lý luận của phái dân túy, chứng minh bản chất phản cách mạng của phái đó. Chính là do hoàn cảnh đó mà Lê-nin đã viết một tác phẩm nổi tiếng của người *Thế nào là «bạn dân» và họ đã đấu tranh chống những người xã hội dân chủ ra sao?* vào năm 1894. Đó là một tác phẩm có ảnh hưởng to lớn về mặt chính trị và tư tưởng nói chung, cũng như về mặt triết học nói riêng. Xét riêng về mặt sử học, tác phẩm này cũng có một giá trị rất to lớn. Chính trong tác phẩm này lần đầu tiên khái niệm về dân tộc và sự hình thành dân tộc của chủ nghĩa Mác đã xuất

hiện và 19 năm sau, Sta-lin đã dựa trên những nguyên lý này của Lê-nin và phát triển ra trong tác phẩm nổi tiếng của Người: *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*. Trong tác phẩm này Lê-nin cũng đã đập tan lý luận vô căn cứ của bọn dân túy về con đường phát triển của nước Nga. Bọn dân túy tìm cách chứng minh rằng nước Nga không đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, còn Lê-nin thì đã chứng minh một cách khoa học rằng nước Nga chắc chắn sẽ phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, rằng chủ nghĩa tư bản không những phát triển trong công nghiệp và cả trong nông nghiệp nữa, nông thôn sẽ dần dần phân hóa ra trong lớp tư sản nông thôn tức phú nông và tầng lớp vô sản và bán vô sản nông thôn. Và cuối cùng Người đi đến chứng minh giai cấp thợ thuyền Nga là giai cấp duy nhất cách mạng đến cùng và nó có một đồng minh đáng tin cậy là nông dân. Từ phân tích lịch sử, Người đã giải quyết vấn đề của thực tiễn cách mạng như thế. Về mặt triết học, thì đây cũng là một tác phẩm bàn về duy vật lịch sử nổi tiếng, nó làm giàu thêm lý luận về duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác. Mà ngay về những vấn đề duy vật lịch sử mà Người đề cập tới cũng đều là những vấn đề có liên quan trực tiếp đến cuộc đấu tranh chính trị chống bọn dân túy. Vì như bọn dân túy cho rằng lực lượng chính, động lực chính của lịch sử là những nhân vật nổi tiếng, những «anh hùng», những cá nhân «có tinh thần phê phán» còn nhân dân quần chúng, «đám dân đen» thì là kẻ chỉ biết mù quáng vâng theo các anh hùng mà thôi. Quan điểm ấy rõ ràng có hại cho phong trào cách mạng, cho việc phát động quần chúng đấu tranh cách mạng. Cho nên tiếp theo Pơ-lê-kha-nốp, Lê-nin là người đã đánh đổ hẳn quan điểm duy tâm phản động ấy của phái dân túy. Tác phẩm *Thế nào là «bạn dân» và họ đã đấu tranh chống những người xã hội dân chủ ra sao?* của Lê-nin là một tác phẩm bàn về duy vật lịch sử, bàn về sử học, bàn về các vấn đề chính trị, nhưng tất cả đều phục vụ trực tiếp cho cuộc đấu tranh chính trị đương thời.

Đề hoàn toàn đập tan cơ sở lý luận của phái dân túy, và để giúp cho những

người mác-xít Nga hiểu rõ tình hình xã hội nước Nga, nắm được quy luật phát triển của xã hội nước Nga, để chứng minh vai trò lịch sử của giai cấp vô sản nước Nga trong cách mạng, hai năm sau khi Người viết tác phẩm *Thế nào là « bạn dân » và họ đã đấu tranh chống những người xã hội dân chủ ra sao ?* tức là vào năm 1906, Lê-nin đã bắt tay vào nghiên cứu rất sâu sắc lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Cho đến năm 1899, tác phẩm lớn bàn về lịch sử của Lê-nin ra đời *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*. Đó là một công trình nghiên cứu lịch sử quy mô nhất của Lê-nin, về nền kinh tế của xã hội Nga. Trong tác phẩm này Lê-nin đã phân tích sâu sắc và nêu rõ đặc điểm của nền kinh tế Nga, của chế độ xã hội Nga, của sự phát triển lịch sử nước Nga. Người vạch rõ đặc điểm của phương thức bóc lột ở Nga : kết hợp giữa phương pháp bóc lột tư bản chủ nghĩa với tàn tích của chế độ áp bức nông nô. Từ sự phân tích kinh tế, Người đã vạch rõ cơ sở của mâu thuẫn giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Nga, tiền đề của phong trào cách mạng ở Nga do chỗ những mâu thuẫn không thể giải quyết được mà phải dùng phương pháp cách mạng. Đặc biệt từ trong tác phẩm này Người nêu bật lên quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga sẽ làm cho giai cấp vô sản Nga — đội tiền phong của quần chúng lao động Nga — ngày càng phát triển về số lượng, ngày càng nâng cao về trình độ tổ chức và ý thức cách mạng. Và do đó xác minh vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản Nga. Đó chính là mục đích chủ yếu của tác phẩm nghiên cứu của Người.

Năm 1916, khi chiến tranh đế quốc thế giới bùng nổ, khi mà phong trào cách mạng của giai cấp vô sản đã phát triển, thì vấn đề đặt ra là cần phải phát triển lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa để lãnh đạo cuộc cách mạng sắp tới, cần phải đập tan luận điệu phản động xuyên tạc lịch sử do đó xuyên tạc triển vọng của cách mạng, con đường tất yếu của cách mạng. Trong tình hình ấy, Lê-nin đã viết tác phẩm lớn nhất của Người phân tích về lịch sử và xã hội tư bản hiện đại : *Chủ nghĩa đế quốc*,

giai đoạn tập cùng của chủ nghĩa tư bản. Đó là một tác phẩm trực tiếp phát triển bộ *Tư bản* của Mác. Với tác phẩm đó, Lê-nin đã có cống hiến to lớn nhất vào kho tàng chủ nghĩa Mác sáng tạo, là một bước phát triển của chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm này, Lê-nin đã nghiên cứu chủ nghĩa đế quốc một cách toàn diện, sâu sắc. Từ việc khái quát những tài liệu rất cụ thể, Người đã vạch rõ đặc điểm của giai đoạn mới của chủ nghĩa tư bản, khuynh hướng mới và quy luật mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Người xác định vị trí lịch sử của chủ nghĩa đế quốc : đó là chủ nghĩa tư bản lũng đoạn, ăn bám thối nát, rầy chết, đồng thời người vạch rõ những mâu thuẫn to lớn trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa : vô sản và tư bản, đế quốc và thuộc địa, giữa các nước đế quốc. Và từ chỗ đó, người vạch ra những vấn đề trực tiếp có liên quan đến cách mạng của giai cấp vô sản, đó là vấn đề khi những mâu thuẫn trên gay gắt và sâu sắc cực độ thì cách mạng xã hội chủ nghĩa nhất định sẽ nổ ra. Chính từ kết quả phân tích về chủ nghĩa đế quốc, người đã đề xuất những vấn đề lý luận có ý nghĩa trọng đại và rất nổi tiếng đó là quy luật phát triển không đều về kinh tế và chính trị của các nước tư bản trong thời kỳ đế quốc, và lý luận về chủ nghĩa xã hội có thể thắng lợi trong một, vài nước riêng lẻ.

Năm 1917, sau Cách mạng Nga tháng Hai, vấn đề đặt ra trước giai cấp vô sản Nga lúc ấy là tiêu diệt nhà nước tư sản, xây dựng nhà nước mới, nhà nước xô-viết. Muốn như vậy thì cần phải bảo vệ lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác về nhà nước, đập tan luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Mác về nhà nước của bọn xét lại và bọn cơ hội chủ nghĩa, phải phát triển thêm lý luận về nhà nước của chủ nghĩa Mác hơn nữa để có thể giải quyết được những vấn đề về nhà nước do thực tiễn của cách mạng đề ra lúc ấy rất là cấp bách. Đó là lý do khiến Lê-nin đã bắt tay viết quyển *Nhà nước và cách mạng*. Đây cũng là một trong những tác phẩm chủ yếu nhất, nổi tiếng nhất, quan trọng nhất của Lê-nin.

Trong tác phẩm này Người bàn đến rất nhiều vấn đề lịch sử : từ vấn đề nguồn gốc và tính chất của nhà nước (chương I)

đến những vấn đề kinh nghiệm của cuộc cách mạng năm 1848-1851 (chương II), nhất là kinh nghiệm của Công xã Pa-ri năm 1871 (chương III, IV). Đây là những kiểu mẫu về việc phân tích lịch sử, tổng kết lịch sử, rút ra những quy luật, những bài học của lịch sử để giải quyết các vấn đề của thực tế trước mắt. Tất cả những vấn đề lịch sử Người đề cập đến trong cuốn sách này đều rất sâu sắc, phân tích đến nơi đến chốn, và tất cả những vấn đề ấy đều trực tiếp phục vụ cho nhiệm vụ chính trị đã nói ở trên. Cũng như nhiều tác phẩm khác, quyển *Nhà nước và cách mạng* của Lê-nin là một tác phẩm có tính chất chiến đấu. Trong tác phẩm này, Người đã phê phán kịch liệt chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa cơ hội xuyên tạc chủ nghĩa Mác về nhà nước. Tác phẩm này đánh dấu một giai đoạn mới trong sự phát triển của học thuyết Mác về nhà nước. Nó vừa là một tác phẩm sử học, triết học, cũng đồng thời là một cương lĩnh thực tiễn, một cương lĩnh chiến đấu của phong trào cách mạng vô sản.

Đem so sánh chương Người viết về Công xã Pa-ri trong *Nhà nước và cách mạng* với những bài Người viết về Công xã Pa-ri trước đó, chúng ta cũng thấy rõ thái độ của Người đối với các vấn đề lịch sử. Tuy cùng một đối tượng lịch sử nhưng tùy từng tình hình, cụ thể, tùy từng yêu cầu cách mạng cụ thể mà có thể nghiên cứu đối tượng ấy về mặt này hay về mặt kia, đi sâu vào điểm này hay điểm khác, chứ không nhất thiết là trước một đối tượng cứ phải nghiên cứu về tất cả các mặt cho toàn diện, mà không đặt ra một mục đích chính, cụ thể nào. Ví dụ như năm 1908, thời kỳ phản động Stô-lư-pin lúc mà cuộc Cách mạng 1905 vừa thất bại, là thời kỳ thoái trào của cách mạng, Người đã viết bài báo ngắn «Bài học của Công xã Pa-ri». Mục đích của Người viết bài này thể hiện ngay ở trong lời kết luận của Người: «Hai cuộc nổi dậy vĩ đại đó của giai cấp công nhân đã bị dập tắt. Được lắm. Rồi đây một cuộc khởi nghĩa nữa cũng lại sẽ nổ ra cho mà coi, một cuộc khởi nghĩa sẽ làm cho các lực lượng thù địch của giai cấp vô sản phải thấy mình suy yếu, và giai cấp vô sản xã hội chủ

nghĩa sẽ thắng lợi hoàn toàn». Vào năm 1911 bắt đầu của thời kỳ cao trào mới của cách mạng, Lê-nin trong bài «Đề kỷ niệm Công xã» đã nêu rõ hành vi dửng dưng của công nhân, sự đàn áp dã man của nhà nước tư sản, và sơ bộ đề cập tới những bài học của Công xã. Cho đến năm 1917, trước mấy tháng của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, Người lại đề cập đến kinh nghiệm Công xã Pa-ri, lần này Người bàn rất kỹ và đi hẳn vào những vấn đề cụ thể có ý nghĩa thực tiễn đối với cách mạng lúc ấy, như: hành động của các chiến sĩ Công xã anh dũng ở chỗ nào, lấy cái gì để thay thế bộ máy nhà nước đã bị phá hoại, thủ tiêu chế độ đại nghị, tổ chức thống nhất dân tộc, phá hủy nhà nước ký sinh. Như thế là tùy theo tình hình cụ thể, tùy theo yêu cầu chính trị cụ thể, Người lựa chọn vấn đề này hay vấn đề khác của lịch sử để nghiên cứu mặt này hay mặt khác của đối tượng mà Người chú ý khai thác.

Nhìn tỷ lệ trong mỗi tác phẩm Người viết về lịch sử, ta thấy thường Lê-nin bao giờ cũng dành phần lớn nói về các vấn đề hiện đại. Tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* của Người là một thí dụ.

Không những đối với lịch sử nói chung, khi chọn vấn đề, khai thác mặt này mặt khác Người đều tùy theo yêu cầu thực tế cụ thể, và nhằm vào những mục đích chính trị cụ thể, mà ngay cả đối với những nhân vật lịch sử, Người cũng đặt rõ mục đích chính trị nhất định khi nghiên cứu, khi giới thiệu. Hãy lấy thí dụ về bài của Người viết về Héc-den.

Héc-den, nhà dân chủ cách mạng Nga nổi tiếng, cũng là nhà triết học duy vật, nhà báo và nhà văn. Trong bài «Đề kỷ niệm Héc-den», Lê-nin đã vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác để phân tích tư tưởng Héc-den, vạch rõ vai trò và tác dụng lịch sử của Héc-den và nêu rõ nhiệm vụ của giai cấp vô sản đối với Héc-den.

Người nói: «Đảng công nhân tự thấy phải tỏ lòng tưởng nhớ Héc-den, không phải là đề kỷ niệm ông bằng những lời tán tụng tầm thường, mà là để hiểu rõ những nhiệm vụ của mình, để hiểu rõ cái địa vị lịch sử chân chính của nhà văn đã

đóng một vai trò trọng đại trong việc chuẩn bị cho cuộc cách mạng Nga ».

Trong khi phân tích một cách khoa học sự hình thành của tư tưởng của Héc-den, biến diễn của tư tưởng ông qua từng thời kỳ lịch sử, sự nghiệp của ông trên mặt học thuật, chính trị, những nhược điểm, những giới hạn trong tư tưởng của Héc-den, đồng thời Người cũng nêu rõ cái căn bản tiến bộ của Héc-den, cái tác dụng tích cực của Héc-den trong phong trào cách mạng thế kỷ thứ XIX. Mặt khác, Lê-nin cũng vạch mặt phái tự do nước Nga lợi dụng nhược điểm của Héc-den để nhấn mạnh cái phía tiêu cực của ông, nhấn mạnh vào những lúc dao động của ông và do đó lơ đi không nói đến những vấn đề trọng đại của chủ nghĩa xã hội, những vấn đề thuộc nhà cách mạng Héc-den, những vấn đề đã gắn liền vào suốt đời hoạt động của ông.

Lê-nin kết thúc bài báo của Người như sau : « Ngày nay, truy niệm Héc-den, giai cấp vô sản học tập qua tấm gương của ông để biết được ý nghĩa lớn lao của lý luận cách mạng ; để hiểu rằng lòng trung thành tuyệt đối với cách mạng và việc tuyên truyền cách mạng trong nhân dân không ung phôi, ngay cả trong trường hợp mà giữa mùa gieo mạ với mùa gặt có cách xa nhau suốt cả hàng mấy chục năm trời đi nữa ; để xác định được vai trò của các giai cấp trong cuộc cách mạng Nga và cách mạng quốc tế. Được thêm kinh nghiệm đó, giai cấp vô sản sẽ tự mở cho mình một con đường đi tới sự đoàn kết với các công nhân xã hội chủ nghĩa trong tất cả các nước, sau khi đã đề bẹp các vật xấu xa, bản thủ là chế độ Nga hoàng mà Héc-den là người đầu tiên đã giương cao ngọn cờ đấu tranh vĩ đại để chống lại, và đồng thời đã dùng lời nói tự do của người Nga mà hiệu triệu quần chúng ».

Đối với Lép Tôn-stôi, một nhà văn, một nhân vật lịch sử kiệt xuất, thái độ của Lê-nin cũng như vậy. Lê-nin đã viết một loạt bài báo của Người về Tôn-stôi như « Lép Tôn-stôi, tấm gương của cách mạng Nga » (1908), « L.N. Tôn-stôi » (1910), « L.N. Tôn-stôi và phong trào công nhân hiện đại » (1910), « Tôn-stôi và cuộc đấu tranh vô sản »

(1910), « Tôn-stôi và thời đại của ông » (1911). Muốn học tập cách nghiên cứu, phân tích một nhân vật lịch sử theo quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì nghiên cứu những bài báo, những kiểu mẫu phân tích về nhân vật lịch sử nói trên đây của Lê-nin thật là rất tốt. Đó là những tài liệu quý giá cho bất cứ một người nghiên cứu sử học nào, muốn nghiên cứu những nhân vật lịch sử ưu tú trong quá khứ của dân tộc, và từ việc nghiên cứu đó có thể rút ra những kết luận, những bài học phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, phục vụ cho cuộc đấu tranh tư tưởng của giai cấp vô sản.

Qua mấy nét rất sơ lược nói về các tác phẩm của Lê-nin trực tiếp bàn về sử học, chúng ta có thể rút ra những kết luận có ý nghĩa thiết thực gì đối với công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta ? Đương nhiên là như đã nói ở trên, trong hoàn cảnh và điều kiện của phong trào cách mạng lúc ấy, khi bàn về lịch sử tất nhiên Người chỉ có thể trước hết chú trọng đến lịch sử cách mạng cận, hiện đại, chỉ chú trọng nhiều đến lịch sử đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân (1848 — 1871), vì thế chúng ta không thể từ đó rút ra kết luận đơn giản : chỉ có sử cận, hiện đại, chỉ có lịch sử đấu tranh của giai cấp vô sản mới có thể phục vụ được cho nhiệm vụ chính trị của giai cấp vô sản, và bất cứ một vấn đề lịch sử nào cũng có thể phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị trước mắt. Chắc là không ai nghĩ như vậy cả. Vậy thì từ thái độ nghiên cứu lịch sử của Lê-nin, từ nội dung các tác phẩm của Người, chúng ta có thể rút ra những nguyên tắc gì cho công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta, những nguyên tắc mà dù là những người nghiên cứu cận hiện đại hay cổ sử, khảo cổ học hay dân tộc học có thể ứng dụng được. Vấn đề này tất nhiên còn cần phải đi sâu, cần phải cụ thể hóa ở từng ngành nghiên cứu riêng biệt, nhưng ta cũng có thể thống nhất với nhau về mấy điểm nguyên tắc sau đây :

1. Sử học phải phục vụ cho nhiệm vụ đấu tranh chính trị của giai cấp vô sản. Người công tác sử học phải thấy rõ mối liên hệ mật thiết giữa công tác sử học và

công tác cách mạng, phải có ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản. Phải làm sao cho bất cứ một tác phẩm sử học nào, dù là đề cập đến những vấn đề cổ sử chẳng nữa cũng phải có ý nghĩa chính trị, có mục đích chính trị rõ ràng. Phải làm sao cho công tác nghiên cứu sử học có thể góp phần trực tiếp vào việc giải quyết các vấn đề xã hội đặt ra trong tình hình hiện nay. Làm sao cho mỗi khi lựa chọn nghiên cứu một vấn đề gì, chúng ta không xuất phát từ hứng thú cá nhân, từ yêu cầu « khoa học » đơn thuần, mà xuất phát từ yêu cầu của công tác cách mạng, yêu cầu của công cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, yêu cầu của cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay.

2. Cần phải chú trọng đến lịch sử cận đại và hiện đại, lấy sử hiện đại làm trọng tâm, phải trọng nay hơn xưa. Vấn đề nặng nay nhẹ xưa tuy rằng tùy từng tình hình cụ thể nó có một nội dung cụ thể, song về mặt ý thức tư tưởng thì cần phải thông suốt tinh thần của nguyên tắc nặng nay nhẹ xưa. Nguyên tắc này có liên hệ hữu cơ với nguyên tắc sử học phải phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, cho công tác cách mạng. Vì như chúng ta đều biết, những vấn đề lịch sử có thể phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị trước mắt là những vấn đề của lịch sử hiện đại và cận đại. Điều này rất là hiển nhiên và đã được thực tiễn của công tác nghiên cứu sử học chứng minh rồi. Nếu như do tình hình cụ thể của ngành sử học ở nước ta hiện nay, lịch sử cổ đại và trung cổ còn là một khu vực trống chưa khai phá, còn nhiều vấn đề cần giải quyết, cho nên chúng ta cần phải dành nhiều cán bộ để công tác tại bộ phận này, còn cần có nhiều tác phẩm chuyên nghiên cứu về các vấn đề cổ sử và trung cổ sử, còn cần phải chú trọng đến cổ sử và trung cổ sử — thì tuyệt nhiên như thế không thể nói được rằng chúng ta cần đặt cận hiện đại sử và cổ sử ngang nhau, có một tầm quan trọng như nhau, cần phải thay phương châm nặng nay nhẹ xưa bằng phương châm « coi nay bằng xưa ». Tình hình trên đây chỉ là tạm thời,

và ngay bây giờ dù cho chúng ta có coi việc nghiên cứu cổ sử và trung cổ sử là quan trọng, nhưng vẫn phải dành nhiều cán bộ, nhiều tác phẩm cho việc nghiên cứu lịch sử cận hiện đại, nhất là lịch sử hiện đại, lịch sử từ khi giai cấp công nhân bắt đầu đấu tranh tự giác, từ khi chính đảng của giai cấp vô sản xuất hiện.

3. Trước một đối tượng của lịch sử mà chúng ta lựa chọn để nghiên cứu thì tùy theo tình hình cụ thể tùy theo nhu cầu cụ thể của cách mạng chúng ta có thể lựa chọn mặt này hay mặt khác để khai thác, điểm này hay điểm khác để đi sâu, đề nhấn mạnh vào như Lê-nin đã làm trong những tác phẩm bàn về những vấn đề lịch sử của Người. Đương nhiên là trước khi đi sâu, nhấn mạnh vào mặt này hay mặt khác, chúng ta cũng đã phải nghiên cứu toàn diện vấn đề đó để hiểu rõ bản chất của nó. Lê-nin đã làm như thế trong tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* hay trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản*. Trong những bài luận văn ngắn của Người bàn về lịch sử như « Kỷ niệm Công xã Pa-ri », « Báo cáo về cách mạng 1905 », « Nhà nước », « Đề kỷ niệm lần thứ tư cuộc Cách mạng tháng Mười », Người cũng đã làm như thế. Khai thác có trọng tâm như vậy hoàn toàn không phải là bóp méo lịch sử, xuyên tạc lịch sử. Bản thân của các sự kiện lịch sử vốn có nhiều mặt, sau khi nghiên cứu vấn đề đó toàn diện để nắm được bản chất của nó rồi, chúng ta hoàn toàn có thể phải chú trọng khai thác nặng về mặt này hay mặt khác tùy theo yêu cầu của chúng ta. Đó chính là nghiên cứu lịch sử có mục đích rõ ràng, đó chính là thái độ đem khoa học phục vụ trực tiếp cho cuộc đấu tranh chính trị trước mắt.

Có thể khẳng định rằng bất cứ một ngành khoa học nào trong thời đại chúng ta nếu không gắn liền với công tác cách mạng, nếu không trực tiếp phục vụ cho nhiệm vụ đấu tranh của giai cấp vô sản thì không thể nào phát triển, không thể nào có thành tích tốt được. Điều đó lại càng đúng với khoa học lịch sử, bộ môn khoa học có thể phục vụ đắc lực cho công tác cách mạng.

LÊ-NIN VÀ DI SẢN VĂN HÓA CŨ

Lê-nin bước vào đời hoạt động cách mạng từ những năm 90 của thế kỷ thứ XIX cho đến năm 1924 khi Người từ trần, toàn bộ sức lực của Người đều dốc vào sự nghiệp đấu tranh để xây dựng một chính đảng mác-xít chân chính, đấu tranh cho cuộc Cách mạng tháng Mười thành công, đấu tranh để bảo vệ những thành quả vĩ đại của Cách mạng tháng Mười, để bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một hoàn cảnh vô cùng gay go, phức tạp, vô cùng khó khăn. Người trải qua cuộc sống quang vinh của mình trong một thời kỳ bão táp nhất của lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Cho nên đương nhiên là toàn bộ trước tác của Người chủ yếu là phải nhằm vào những vấn đề cấp thiết nhất, những vấn đề sống còn của thời kỳ cách mạng lúc ấy. Vì thế mà về những vấn đề học thuật, ở một số ngành như sử học, văn học, Người vẫn chưa có thì giờ viết nhiều, chưa có thì giờ viết những tác phẩm lớn chuyên bàn về những vấn đề ấy, những vấn đề mà Người rất chú ý, ham thích Lu-na-sác-ski, một nhà cách mạng lâu năm, người đã từng sống và hoạt động nhiều năm bên cạnh Lê-nin, có kể rằng vào năm 1906, sau một đêm mất ngủ vì quá ham thích những cuốn sách bàn về văn nghệ, Người nói: «Đêm hôm qua tôi không ngủ được vì tôi đã đọc những cuốn sách này. Sao mà hay đến thế. Tôi lấy hết quyền này đến quyền khác và rồi tôi quên cả ngủ. Lĩnh vực nào hấp dẫn bằng lĩnh vực lịch sử của nghệ thuật! Ở đây, biết bao nhiêu việc mà người bôn-sê-vich phải làm! Rất tiếc là người ta không làm được hết mọi việc! Nếu tôi có thì giờ tôi sẽ nghiên cứu một cách sâu sắc khía cạnh này của cuộc sống xã hội, của con người...» Rất tiếc rằng Người đã từ trần quá sớm cho nên ý định này cũng như bao nhiêu ý định khác của Người về học thuật, Người chưa kịp thực hiện. Tuy nhiên những gì mà Người phát biểu trên lĩnh vực học thuật, về văn hóa nói chung, về văn nghệ nói riêng — dù là trong một bài luận văn ngắn, dù là những ý kiến ngắn bàn xen kẽ vào các vấn đề khác — tất cả đều rất toàn

diện, sâu sắc, đều vô cùng quý báu cho những người làm công tác văn hóa và tư tưởng nói riêng, cho những người nghiên cứu sử học và văn học nói chung.

Như đã nói ở phần trên, khi nghiên cứu lịch sử, Lê-nin đặc biệt chú trọng đến lịch sử hiện đại và cận đại, đặc biệt chú trọng đến lịch sử phong trào cách mạng cận đại và hiện đại. Còn về cổ sử và trung cổ sử, về các mặt khác của thông sử thì thái độ của Lê-nin ra sao? Người không để lại nhiều tác phẩm trực tiếp bàn về vấn đề này. Nhưng muốn biết thái độ của Lê-nin về vấn đề này thì chúng ta chỉ cần xem thái độ của Lê-nin đối với vấn đề tiếp thu di sản văn hóa cũ là đủ rõ.

Thái độ của Lê-nin đối với vốn cổ lịch sử và văn hóa cũng là thái độ của Mác, Ăng-ghe-n đối với vấn đề này. Lê-nin đã từng nhận định về chủ nghĩa Mác như sau: «Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chứng tỏ rất rõ rệt rằng chủ nghĩa Mác không có gì là giống «chủ nghĩa bẻ phái» hiểu theo nghĩa một học thuyết thu mình lại và hóa thành xương, nảy ra *ngodì* con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới. Trái lại, thiên tài của Mác là ở chỗ đã giải đáp được những vấn đề mà nhân loại tiên tiến đã nêu ra. Học thuyết của ông ra đời như là *thừa kế* trực tiếp và tức khắc học thuyết của các đại biểu lớn nhất trong triết học, trong chính trị kinh tế học và trong chủ nghĩa xã hội» (*Các Mác và chủ nghĩa Mác*). Đối với vấn đề xây dựng nền văn hóa mới của chủ nghĩa xã hội, thái độ của Lê-nin cũng như vậy. Nền văn hóa mới — văn hóa vô sản — không phải xuất hiện đột nhiên, từ trên trời rơi xuống không có dính dáng gì với văn hóa quá khứ cả, mà «văn hóa vô sản phải là kết quả tất nhiên của sự phát triển toàn bộ những hiểu biết do con người sáng tạo ra dưới sự áp bức của xã hội tư bản chủ nghĩa, xã hội địa chủ và xã hội quan liêu chủ nghĩa» (*Nhiệm vụ của Liên đoàn thanh niên*). Người đấu tranh rất quyết liệt chống mọi thái độ hư vô đối với di sản văn hóa quá khứ, thái độ phủ định sạch trơn của những kẻ tự xưng là «chuyên

gia văn hóa vô sản» đã từng xuất hiện trong thời kỳ Cách mạng tháng Mười, tức là bọn người trong phái Pơ-rô-lê-cun mà Bốc-đa-nốp và Lu-na-sác-ski là đại biểu.

Một trong những đặc điểm của phái Pơ-rô-lê-cun là thái độ phủ nhận nền văn hóa quá khứ, phủ nhận di sản văn hóa của các dân tộc trên thế giới. Ki-ri-lốp, nhà thơ của phái Pơ-rô-lê-cun, đã viết: «Vi ngày mai của chúng ta, chúng ta sẽ đốt cháy Ra-pha-en, sẽ phá trụi những viện bảo tàng, sẽ dẫm nát những bông hoa nghệ thuật...». Bốc-đa-nốp trong phái Pơ-rô-lê-cun nói: «Mục đích chủ yếu của phái Pơ-rô-lê-cun là sáng tạo ra một nền văn hóa mới, vô sản của giai cấp». Pơ-lét-nép cũng trong phái này nói rõ thêm: «Chỉ có lực lượng của bản thân giai cấp vô sản mới có thể thực hiện được nhiệm vụ xây dựng một nền văn hóa vô sản». Nghĩa là những cái gì không phải là do giai cấp vô sản sáng tạo ra thì tuyệt nhiên không thể dùng vào việc xây dựng nền văn hóa mới của giai cấp vô sản. Lê-nin khi nghe câu nói ấy đã ghi là «vô cùng hoang đường». Hoang đường về mặt lý luận cũng như về mặt thực tế. Sự truyền bá tư tưởng của phái Pơ-rô-lê-cun là một mối nguy cơ rất lớn, sẽ gây tổn thất rất lớn cho việc xây dựng nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Cho nên Lê-nin đã tiến hành đấu tranh kiên quyết chống tư tưởng của phái ấy.

Trong báo cáo của Hội đồng ủy viên nhân dân ở Xô-viết thành phố Pê-tơ-rô-gơ-rát, Lê-nin nói: «...Nếu các bạn không thể xây dựng một lâu đài bằng vật liệu của thế giới tư bản chủ nghĩa để lại, thì các bạn sẽ không xây dựng được gì cả và các bạn sẽ không phải là người cộng sản, mà chỉ là những kẻ ba hoa vô ích...». Trong bài «Những thành tích và khó khăn của chính quyền xô-viết» nói trong cuộc mít-tinh ở Pê-tơ-rô-gơ-rát, Lê-nin lại nói: «...Phải sử dụng toàn bộ nền văn hóa của chủ nghĩa tư bản để lại để xây dựng chủ nghĩa xã hội».

Trong bản báo cáo quan trọng đọc trước Đại hội lần thứ ba của Đoàn Thanh niên cộng sản Nga, Người lại phát biểu rất nhiều ý kiến của mình về vấn đề tiếp thu di sản

văn hóa cũ. Người nói: «Không có một hiểu biết rõ ràng rằng chỉ có kiến thức đúng về nền văn hóa được sáng tạo ra bởi toàn bộ sự phát triển của loài người, rằng chỉ có việc sửa chữa lại nền văn hóa đó mới có thể xây dựng văn hóa vô sản, không có sự hiểu biết đó, chúng ta sẽ không thể giải quyết vấn đề». «Tại sao học thuyết của Mác đã có thể chiếm được hàng triệu và hàng chục triệu trái tim của những người trong giai cấp cách mạng nhất». Lê-nin tự đặt câu hỏi như vậy và Người trả lời «một câu trả lời duy nhất: như thế là vì Mác đã dựa vào cơ sở vững chắc của những kiến thức mà loài người đã thu thái được dưới chủ nghĩa tư bản. Sau khi nghiên cứu những quy luật phát triển của xã hội loài người, Mác đã hiểu rằng chủ nghĩa tư bản phát triển chắc chắn đưa đến chủ nghĩa cộng sản và điều căn bản là Mác đã chứng minh sự thật đó bằng cách nghiên cứu sát đúng nhất, tỉ mỉ nhất, sâu sắc nhất về xã hội tư bản, sau khi đã thẩm thấu hoàn toàn tất cả những cái mà khoa học trước đây đã cung cấp». Đọc *Tư bản* với những lời trích dẫn và chú thích của Mác rút ra trong những học thuyết kinh tế trước Mác, chúng ta có thể thấy rõ Mác đã nghiên cứu cẩn thận để rút ra những tinh túy của khoa kinh tế học trước Mác từ A-rít-tốt cho đến A-đam Smit và Ri-các-đô như thế nào, ta có thể thấy rõ lời nhận xét của Lê-nin là đúng như thế nào. Cho nên Lê-nin đã nhấn mạnh rằng: «Người ta sẽ mắc sai lầm khi nghĩ rằng chỉ cần thẩm thấu những khẩu hiệu cộng sản, những kết luận của khoa học cộng sản, để được miễn không phải thẩm thấu tổng số kiến thức mà chính bản thân chủ nghĩa cộng sản cũng là kết quả». Vì «chủ nghĩa Mác chỉ rõ là chủ nghĩa cộng sản đã phát sinh từ tổng số kiến thức mà nhân loại đã thu thái được như thế nào». Cho nên Người khẳng định rằng: «Người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản sau khi đã làm giàu trí nhớ bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra». Đứng về mặt nghệ thuật giáo dục chủ nghĩa cộng sản người đặt vấn đề phải làm sao cho chủ nghĩa cộng sản trong đầu óc mỗi người không phải chỉ là cái học

thuộc lòng, nghĩa là không phải chỉ là đơn thuần và trực tiếp rút ra từ trong những sách bàn về chủ nghĩa cộng sản, mà phải làm sao cho chủ nghĩa cộng sản là cái gì mà do bản thân mỗi người suy nghĩ ra. Muốn như vậy thì mỗi người tất nhiên phải hiểu rõ lịch sử, hiểu rõ nền văn hóa quá khứ, có như vậy thì tự họ mới rút ra được chân lý, mới hiểu được sâu sắc chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Đó là những ý kiến quan trọng của Lê-nin về vấn đề cần phải tiếp thu di sản văn hóa cũ. Nhưng ý kiến của Người còn có mặt khác nữa mà chúng ta cần phải nêu lên, là tiếp thu di sản văn hóa cũ như thế nào, trên lập trường và quan điểm nào? Vì rằng nếu như thái độ phủ định sạch trơn kiểu hư vô chủ nghĩa đối với vốn cổ lịch sử và văn hóa là một biểu hiện của bệnh đầu trí « tả » khuynh trong vấn đề văn hóa, thì lại có một thái độ khác cũng sai lầm và tai hại không kém là thái độ kế thừa đơn giản, thái độ sùng cổ, phục cổ, một biểu hiện của thái độ hữu khuynh trầm trọng trong vấn đề văn hóa. Thái độ « nặng cổ nhẹ kim », thái độ « sùng bái khoa học tư sản », thái độ biến khoa học lịch sử theo chủ nghĩa Mác thành khoa « sử liệu học » đều thuộc về hình loại tư tưởng hữu khuynh trong sử học. Thái độ thứ nhất cho phê phán là một thủ đoạn phá hoại thô bạo, cắt đứt lịch sử, làm lại hết thảy, cho lịch sử quá khứ chỉ là chồng chất những sai lầm kế tiếp nhau, và cái gì cũng « đều hỏng » cả xét theo « tiêu chuẩn » của thời đại chúng ta. Còn thái độ thứ hai thì lại là thần thánh hóa quá khứ, cứ lấy cái « điều kiện lịch sử », cái « tình hoài cổ » ra mà thu nhặt tất cả những cái của người xưa rồi thì ca tụng, tôn sùng. Cho nên vấn đề tiếp thu di sản văn hóa cũ là vấn đề tiếp thu có phê phán, trên lập trường và quan điểm của chúng ta, vấn đề kế thừa mà có phủ định theo quy luật biện chứng. Chỉ như vậy mới có thể lọc lấy tinh hoa, gạt bỏ cặn bã để xây dựng nền văn hóa mới của chúng ta. Chúng ta hãy xem Lê-nin bàn về vấn đề này như thế nào.

Mở đầu bài « Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác » Lê-nin có nói rằng : « Trong toàn bộ thế giới văn

minh, học thuyết của Mác đã gây ra cửu địch mạnh nhất và lòng căm thù trong toàn thế giới khoa học tư sản (của bọn thống trị cũng như của phái tự do), khoa học này xem chủ nghĩa Mác như một « bệ phái có hại ». « Không thể trông mong có thái độ nào khác nữa, vì trong một xã hội xây dựng trên đấu tranh giai cấp thì không thể có một khoa học xã hội « vô tư » được. Toàn bộ khoa học của bọn thống trị và của phái tự do, đều *bệnh vực* bằng cách này hay cách khác chế độ nô lệ làm thuê, còn chủ nghĩa Mác thì quyết liệt tuyên chiến với chế độ nô lệ ấy. Đòi hỏi một khoa học vô tư trong một xã hội xây dựng trên chế độ nô lệ làm thuê là một sự khờ dại ngày thơ không khác gì đòi các chủ xưởng tỏ ra vô tư trong vấn đề có nên bớt lợi nhuận của tư bản để tăng tiền công cho công nhân không ». Cho nên chủ nghĩa Mác không phải là một sự kế thừa đơn giản theo kiểu « tiến hóa luận », mà là một sự cách mạng, một bước nhảy vọt trong khoa học xã hội, trong sự tiến triển của tư tưởng nhân loại. « Nó là một cuộc cách mạng triệt để nhất, sâu sắc nhất, là một bước ngoặt trong lịch sử tư tưởng của loài người. Tất cả những cái mà xã hội loài người đã sáng tạo ra, Mác đã sửa chữa nó lại với óc phê phán, không hề bỏ sót điểm nào. Tất cả những cái đã được tư tưởng loài người sáng tạo ra, Mác đã sửa chữa nó lại và phê phán nó, sau khi đã căn cứ vào phong trào công nhân để kiểm tra. Và Mác đã rút ra được những kết luận mà những kẻ bị giam hãm trong khuôn khổ tư sản hay bị trói buộc bởi những thành kiến tư tưởng tư sản, không thể nào rút ra được » (*Nhiệm vụ Liên đoàn thanh niên*). Chủ nghĩa Mác như thế vừa là kế thừa nhưng cũng đồng thời là cách mạng. Tách rời hai mặt đó ra sẽ đi đến chỗ xuyên tạc chủ nghĩa Mác, hiểu chủ nghĩa Mác một cách phiến diện, nông cạn. Chính là bọn học giả tư sản ngày xưa và bọn xét lại ngày nay đã cố tình tách rời như thế để cố tình xuyên tạc chủ nghĩa Mác, đánh đồng chủ nghĩa Mác với tất cả hệ thống tư tưởng trước chủ nghĩa Mác. Vì như bọn chúng cho rằng : Mác không có triết học vì triết học là của Phơ-éc-bát

và Hê-ghe-n, Mác chỉ có kinh tế học thôi, hoặc Mác không có kinh tế học, kinh tế học là của A-đam Smit và Ri-các-đô, Mác chỉ có chủ nghĩa xã hội khoa học thôi, hoặc là Mác chỉ có duy vật thôi còn biện chứng pháp là của Hê-ghe-n và vôn vôn. Nhấn mạnh vào tính kế thừa, bỏ lơ tính cách mạng, biến tính kế thừa chỉ đơn thuần là phát triển, là tiếp tục giản đơn, là rập khuôn vay mượn, bọn thù địch của chủ nghĩa Mác đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác như thế. Nhưng âm mưu của chúng không thể nào xóa bỏ tính cách mạng của chủ nghĩa Mác, không thể nào lừa dối nổi giai cấp công nhân và nhân dân bị áp bức. Lấy mối quan hệ giữa triết học Đức — đặc biệt là triết học của Hê-ghe-n và triết học của Mác — làm ví dụ. Đúng là triết học Mác là kế thừa trực tiếp của triết học Đức « nếu trước kia không có triết học, nhất là không có triết học của Hê-ghe-n, thì chủ nghĩa xã hội khoa học Đức, tức là chủ nghĩa xã hội khoa học duy nhất từ xưa đến nay, sẽ không bao giờ được sáng lập ra » như Ăng-ghe-n nói. Nhưng triết học Mác khác hẳn triết học Đức, khác về căn bản như lời Mác nói : « Về cơ sở, phép biện chứng của tôi không những là không giống với phép biện chứng của Hê-ghe-n, mà còn chống lại phép biện chứng của Hê-ghe-n ». Điều đó cũng thật hiển nhiên. Cũng tựa như xã hội xã hội chủ nghĩa thoát thai từ xã hội tư bản, nó kế thừa và phát triển nhiều nhân tố của xã hội tư bản nhưng nó vẫn khác xã hội tư bản về chất, khác về căn bản, điều đó chẳng phải là sự thật hiển nhiên hay sao ?

Thái độ đối với vốn cổ lịch sử và văn hóa của Lê-nin là thái độ tiếp thu có phê phán. Trong bài « Rốt cuộc chúng ta cự tuyệt thứ vốn cổ nào ? » viết vào cuối thế kỷ thứ XIX đề đấu tranh với phái dân túy, Lê-nin đã phân biệt có hai thứ vốn cổ khác nhau và tiếp thu vốn cổ không phải đơn giản và giống như việc lưu trữ hồ sơ cũ, Người nhắc nhở mọi người là « *giữ gìn vốn cổ không phải là hạn chế trong vốn cổ* ». Hạn chế trong vốn cổ chính là thái độ hữu khuynh trong vấn đề văn hóa mà chúng tôi vừa nêu lên ở trên.

Muốn có thái độ đúng, muốn kế thừa được, tốt đi sản lịch sử và văn hóa cũ thì trước hết phải nắm vững tính chất giai cấp, tính đảng của mọi khoa học, của mọi hình thái ý thức xã hội, nghĩa là phải nắm vững quan điểm giai cấp khi phân tích, phê phán lịch sử và văn hóa, đồng thời phải đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, của nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa mà đặt vấn đề sử dụng, tiếp thu, cải tạo vốn cổ lịch sử và văn hóa. Trong bài « Nhiệm vụ của liên đoàn thanh niên », Lê-nin đã giải đáp rất rõ vấn đề này về mặt nguyên tắc. Người đặt câu hỏi : « Chúng ta phải lấy của nhà trường cũ, của khoa học cũ những gì ? » và Người trả lời : « ... lẽ tự nhiên là nhà trường cũ đầy rẫy tính chất giai cấp, chỉ phân phát kiến thức cho con cái giai cấp tư sản. Mỗi một lời phát triển của nó đều thích hợp với lợi ích của giai cấp tư sản ». Nhưng chúng ta phải biết phân biệt « ... nhà trường cũ có chỗ nào xấu và có chỗ nào có lợi cho ta ; phải biết lựa chọn ở đó cái gì cần thiết cho chủ nghĩa cộng sản ». Người lại nhấn mạnh : « Nhà trường cũ đào tạo những tài tử cần thiết cho bọn tư bản ; nó biến những nhà khoa học thành những người bắt buộc phải viết, phải nói theo ý muốn của bọn tư bản. Thế là nói rằng chúng ta phải từ bỏ nhà trường cũ », nhưng chúng ta cũng « cần phải biết phân biệt giữa những cái cần thiết cho chủ nghĩa tư bản với những cái cần thiết cho chủ nghĩa cộng sản ».

Chính là xuất phát từ cơ sở lý luận về vấn đề kế thừa và cách mạng trong văn hóa của chủ nghĩa Mác — Lê-nin như trên mà Đảng ta đã quy định chính sách đối với những tri thức cũ đào tạo trong nhà trường thực dân, nhà trường tư sản. Ví như đối với những tri thức thuộc về ngành khoa học xã hội như các nhà sử học, văn học chẳng hạn. Ngày nay chắc không còn ai có thể chối cãi được rằng những bài giảng sử học, văn học trong giảng đường trường đại học thực dân, phong kiến hay tư sản đều đầy rẫy quan điểm tư sản, quan điểm duy tâm, siêu hình, quan điểm phản động. Nhưng như thế tuyệt nhiên không phải chúng ta cho rằng toàn bộ những tri

thức mà những người tốt nghiệp đại học về sử về văn là hoàn toàn hỏng, là vứt đi, là không còn có chỗ nào dùng được. Thực tế thì ai cũng thấy rằng Đảng ta đã giúp cho những người trí thức đó cải tạo, giáo dục họ về chủ nghĩa Mác — Lê-nin, và nhờ có chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi sáng, họ đã dần dần thanh toán những quan điểm tư sản, phản động; họ đã tự cải tạo, tự phê phán về những kiến thức mà họ có, rốt cuộc họ đã đem được cái vốn kiến thức cũ đã được cải tạo lại mà phục vụ tốt cho chế độ của ta. Và khi họ đã nắm được chủ nghĩa Mác — Lê-nin rồi, khi họ đã được cải tạo rồi thì cái vốn hiểu biết của họ trở thành cái có ích, có thể phục vụ tốt cho chế độ xã hội chủ nghĩa.

Cũng cần phải chú ý là đối với vấn đề tiếp thu và phê phán di sản văn hóa cũ, tùy lĩnh vực, tùy bộ môn mà mức độ có khác nhau, mà phải có thái độ khác nhau. Ví như về khoa học tự nhiên thì có khác mà về khoa học xã hội thì có khác. Hoặc như về triết học, cũng có chỗ khác đối với văn học hay sử học. Vấn đề này rất là phức tạp và phải đi sâu vào từng vấn đề mới có thể giải quyết được. Nhưng chỗ mà chúng ta cần nêu lên ở đây là đối với khoa học nói chung chẳng hạn, thì tính chất giai cấp nó bộc lộ rõ nhất, sâu sắc nhất, triệt để nhất, toàn diện nhất là trong *những vấn đề về lý luận chung*, cho nên khi mà giai cấp tư sản đã hết vai trò cách mạng rồi, khi mà nó đã trở thành giai cấp thống trị rồi, thì nói chung, những vấn đề lý luận chung của nó như triết học, lý luận chung về kinh tế, chính trị học, sử học, văn học, v.v... đều là sai lầm, phản động không có chỗ nào có thể kế thừa được, sử dụng được. Chỉ có những công trình nghiên cứu, khảo cứu cụ thể về những vấn đề chuyên môn riêng biệt là chúng ta còn có thể sử dụng được — tất nhiên là sử dụng có phê phán điểm này điểm khác — vào công cuộc nghiên cứu khoa học, phát triển khoa học của chúng ta. Nghiên cứu đoạn văn sau đây của Lê-nin trong tác phẩm triết học nổi tiếng của Người, *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, ta có thể thấy rõ thái độ cụ thể đối với từng ngành khoa học của giai cấp tư sản phải như thế

nào. Ở chương VI, mục 4, khi bàn về đảng tính của triết học và chống những đồ đệ của Mát-sơ ở Nga muốn đem « điều hòa » chủ nghĩa Mát-sơ và chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã nói rằng : « Bọn giáo sư đó (giáo sư tư sản như Ostwald, Mach, Poincaré H. Q.) đều có khả năng viết được những tác phẩm có giá trị rất lớn trong các lĩnh vực chuyên môn như hóa học, sử học và vật lý học, nhưng khi nói đến vấn đề triết học, thì *không có lấy một lời nào của bất cứ một người nào trong bọn họ là có thể tin được cả*. Vì sao? Nguyên nhân cũng là vì các giáo sư khoa kinh tế chính trị, tuy có khả năng viết được những tác phẩm rất có giá trị về những sự kiện thực tế trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn, nhưng khi nói đến vấn đề lý luận chung về môn kinh tế chính trị, thì không có một lời của bất cứ một người nào trong bọn họ có thể khiến người ta tin được. Vì trong xã hội đương thời, lý luận chung về môn kinh tế chính trị cũng là một khoa học có *tính đảng*, hết như *nhận thức luận* vậy. Nói chung, các giáo sư môn kinh tế chính trị đều chỉ là những học giả tay sai của giai cấp tư sản chủ nghĩa mà thôi; các giáo sư triết học đều chỉ là bọn học giả tay sai của phái thần học mà thôi ». Đối với các tác phẩm của bọn học giả tay sai đó, người mác-xít phải có thái độ như thế nào? Lê-nin nói tiếp : « Trên cả hai phương diện đó, người mác-xít phải biết nắm lấy, đồng thời cải biến những thành tựu của những « tay sai » đó (chẳng hạn, trong việc nghiên cứu những hiện tượng mới về kinh tế mà không dùng những tác phẩm của bọn tay sai đó, thì sẽ không tiến lên được một bước), và phải biết loại bỏ khuynh hướng phản động của họ, phải biết vận dụng đường lối của *chính mình* và phải chống lại *toàn bộ đường lối* của các thế lực và các giai cấp đối địch với ta » (1). Lê-nin

(1) Pas un mot d'aucun de ces professeurs, capables d'écrire des ouvrages de très grande valeur dans les domaines spéciaux de la chimie, de l'histoire, de la physique, ne peut être cru quand il s'agit de philosophie. Pourquoi? Pour la raison même qui fait que l'on ne peut croire un mot d'aucun des

viết những dòng trên đây năm 1908 và cho đến năm 1916 Người đã thực hiện phương pháp trên đây trong việc nghiên cứu về chủ nghĩa đế quốc, và kết quả là một tác phẩm vĩ đại, thiên tài, đầy tính chất sáng tạo, có ý nghĩa lịch sử rất lớn ra đời: *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản*. Chính khi viết tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản*, Lê-nin đã sử dụng rất nhiều công trình khảo cứu, nghiên cứu của các học giả tay sai của giai cấp tư sản mà Lê-nin nói tới ở trên. Hàng trăm tác phẩm lớn nhỏ của hàng chục các nhà kinh tế học tư sản đã được Lê-nin nghiên cứu, lấy tài liệu để chuẩn bị viết cuốn sách này. Và ngay trong tác phẩm của Người, ta cũng thấy Người trích dẫn, dẫn chứng rất nhiều tác phẩm của các học giả tư sản ở trên. Chúng tôi nghĩ rằng những người nghiên cứu sử học muốn tìm hiểu, và học tập cách khai thác, vận dụng tài liệu của khoa học tư sản vào việc nghiên cứu các vấn đề lịch sử, kinh tế theo quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin thì việc nghiên cứu tác phẩm trên đây của Lê-nin đồng thời với việc nghiên cứu tập *Bút ký về chủ nghĩa đế quốc* (tức là tập tài liệu sưu tầm của Lê-nin trong đó có những đoạn trích, đoạn tóm tắt, những ghi chú, những bảng kê để chuẩn bị viết tác phẩm trên đây) của Lê-nin sẽ giúp cho chúng ta rất nhiều.

Những ý kiến trên đây của Lê-nin về đảng tính của triết học, về thái độ đối với các tác giả « tay sai » của tư bản; những lời khuyên của Người về lập trường, quan điểm, phương pháp vận dụng, khai thác các tài liệu của bọn học giả tư sản có ý nghĩa rất thiết thực đối với những người nghiên cứu sử học chúng ta, những người thường xuyên phải đụng chạm đến các tác phẩm của các tác giả tư sản, thực dân hay phong kiến. Về mặt thái độ của chúng ta đối với các tài liệu sử cũ của học giả tư sản, học giả thực dân, hay phong kiến phải như thế nào, chúng ta đánh giá nó như thế nào thì đó là vấn đề còn cần đi sâu thêm. Tuy nhiên có một điều chúng ta cần nhấn mạnh là tình trạng cụ thể của khoa sử học dưới thời Pháp thuộc ở nước ta có

khác với tình trạng của khoa này ở các nước tư sản ở Âu Mỹ ngày xưa. Cũng như trình độ khoa học của các trí thức trong hoàn cảnh thuộc địa như ở nước ta dưới thời Pháp thuộc là có khác với trình độ khoa học của lớp trí thức tư sản Âu Mỹ. Trong « Lời nói đầu » của quyển *Điều tra nông thôn*, Mao Chủ tịch có nói: « Nói chung, giai cấp tư sản non nớt của Trung-quốc chưa kịp và hơn nữa không bao giờ có thể chuẩn bị cho chúng ta những tài liệu tương đối hoàn bị và ngay cả đến những tài liệu tối thiểu về tình hình xã hội như giai cấp tư sản Âu Mỹ, Nhật-bản đã làm; cho nên tự chúng ta không làm công tác sưu tầm tài liệu thì không được ». Lời nhận định này cũng hoàn toàn phù hợp với thực tế nước ta dưới thời Pháp thuộc. Hơn nữa, tình trạng sử học của nước ta dưới thời Pháp thuộc lại còn tồi tệ, kém cỏi hơn ở Trung-quốc hồi trước cách mạng nữa. Cho nên chúng ta cần phải vận dụng lập trường quan điểm của Lê-nin để phân tích một cách cụ thể những di sản mà thực dân, phong kiến để lại cho chúng ta thì mới giải quyết vấn đề được thỏa đáng và thích hợp với tình hình nước ta.

.....
professeurs d'économie politique, capables d'écrire des ouvrages de très grande valeur dans le domaine des recherches spéciales, au sujet des faits réels, dès qu'il est question de la théorie générale de l'économie politique. Car cette dernière est, tout autant que la *gnoséologie*, dans la société contemporaine, une science de *parti*. Les professeurs d'économie politique ne sont, de façon générale, que le savant commis de la classe capitaliste; les professeurs de philosophie ne sont que de savants commis des théologiens.

Les marxistes doivent, ici et là, savoir s'assimiler, en les remaniant, les acquisitions de ces « commis » (ainsi, vous ne ferez pas un pas dans l'étude des nouveaux phénomènes économiques sans avoir recours aux travaux de ces commis), et savoir en retrancher la tendance réactionnaire, savoir appliquer leur propre ligne de conduite et faire face à toute la ligne des forces et des classes qui nous sont hostiles.

Trên đây là những ý kiến của Lê-nin về vấn đề thái độ của những người mác-xít đối với vốn cổ lịch sử và văn hóa. Từ những ý kiến đó, những người công tác sử học chúng ta có thể rút ra những kết luận gì có ý nghĩa thiết thực cho công tác mà chúng ta đang tiến hành? Ít nhất chúng ta cũng có thể rút ra được mấy điều sau đây:

1. Sử học — môn học nghiên cứu về lịch trình tiến hóa của các dân tộc về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa — có tác dụng rất lớn đối với công cuộc cách mạng của chúng ta, đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội của chúng ta. Nhưng tác dụng đó chỉ có thể có được nếu khi những người nghiên cứu sử học phân biệt được trong lịch sử quá khứ của dân tộc cái gì có ích cho việc giáo dục thế giới quan cộng sản chủ nghĩa, đạo đức cộng sản chủ nghĩa, tư tưởng chính trị của giai cấp vô sản, cái gì cần thiết cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa của chúng ta, cho việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

2. Muốn như thế thì những người công tác sử học phải đứng trên lập trường của những người chiến sĩ cách mạng của giai cấp vô sản đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội

và chủ nghĩa cộng sản, phải vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin để « kế thừa tinh hoa, gạt bỏ cặn bã » trong di sản văn hóa cũ, để cải tạo và xây dựng nền văn hóa mới.

3. Đối với các tài liệu sử học cũ của xã hội phong kiến và thực dân phong kiến, của xã hội tư bản viết theo lập trường, quan điểm của giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản, chúng ta có thể và cần phải sử dụng vào công cuộc nghiên cứu sử học của chúng ta. Nhưng muốn sử dụng được và sử dụng tốt thì chúng ta cần phải đứng trên lập trường, quan điểm của chúng ta để phân tích, phê phán một cách triệt để để có thể gạt bỏ cái hệ thống lý luận sai lầm, phản động của nó, rút lấy cái phần bị vùi lấp, bị bóp méo xuyên tạc đi trong các tác phẩm đó.

Đối với công tác sử học nói chung, cũng như đối với vấn đề tiếp thu di sản lịch sử và văn hóa nói riêng, cái nguyên tắc mà chúng ta đã nêu lên ở phần trên lại càng tuyệt đối đúng. Trong việc tiếp thu di sản lịch sử và văn hóa cũ cũng chỉ có thể đạt được thành tích nếu như chúng ta gắn liền nó với nhiệm vụ chính trị trước mắt của chúng ta, nhằm mục đích phục vụ cho nhiệm vụ chính trị cụ thể của giai đoạn cách mạng của chúng ta.

(Còn nữa)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

KINH ĐIỂN

MỘT chế độ xã hội không bao giờ diệt vong khi mà tất cả những lực lượng sản xuất có thể tồn tại trong lòng nó chưa được phát triển; và những quan hệ sản xuất mới và cao hơn không bao giờ lại có thể xuất hiện khi mà những điều kiện vật chất tạo ra những quan hệ đó chưa chín muồi ngay trong lòng xã hội cũ. Cho nên loài người bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những vấn đề mình có thể giải quyết được, bởi vì, cứ xem xét kỹ hơn, thì sẽ luôn luôn thấy rằng bản thân vấn đề chỉ xuất hiện khi nào mà những điều kiện vật chất để giải quyết nó đã có rồi, hay ít nhất cũng đang ở trong quá trình hình thành.

(Mác. Bài tựa quyền Góp phần phê phán chính trị kinh tế học, trong Nghiên cứu triết học của Mác — Ăng-ghe-n. Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1951, trang 72, 74).

LỊCH sử không thể kết thúc một cách hoàn hảo trong một trạng thái lý tưởng thật hoàn hảo của loài người; một xã hội hoàn hảo, một « nhà nước » hoàn hảo đều là những điều chỉ có thể có trong tưởng tượng mà thôi; trái lại, tất cả những điều kiện lịch sử nối tiếp nhau chỉ là những giai đoạn quá độ trong sự phát triển vô cùng tận của xã hội loài người đi từ thấp lên cao. Mỗi giai đoạn đều có tính chất tất yếu và do đó đều có lý do tồn tại trong thời đại và trong những điều kiện nó ra đời, nhưng nó trở nên lỗi thời và vô nghĩa khi những điều kiện mới, cao hơn dần dần phát triển ở ngay trong lòng của nó, buộc nó phải nhường chỗ cho một giai đoạn cao hơn, giai đoạn này đến lượt của nó, cũng đi vào cái vòng suy tàn và tiêu diệt...

(Ăng-ghe-n. Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức. Nhà xuất bản Xã hội, Pa-ri, 1946, trang 41).

CHÍNH chúng ta làm ra lịch sử của chúng ta, nhưng trước hết là làm với những cái đã có sẵn và trong những điều kiện nhất định thật cụ thể. Trong tất cả các điều kiện ấy, thì những điều kiện kinh tế là những điều kiện quyết định cuối cùng. Nhưng những điều

kiện chính trị, v.v... thậm chí cả cái tập quán ám ảnh đầu óc của con người ta cũng có gây tác dụng, tuy không phải là tác dụng quyết định...

...Điều thứ hai là : lịch sử diễn biến làm sao cho kết quả cuối cùng bao giờ cũng vãn toát ra từ những cuộc xung đột giữa rất nhiều những ý chí cá nhân; mà mỗi ý chí cá nhân đó là do rất nhiều điều kiện sinh hoạt riêng biệt tạo ra; vậy thì ở đây có vô số lực lượng chống đối lẫn nhau, một số vô cùng tận hình bình hành (1) biểu hiện các lực thành phần, do đó mà sinh ra một tổng hợp lực (2) — tức là sự kiện lịch sử — nó cũng lại có thể coi như là kết quả của một sức mạnh tác động một cách vô ý thức và mù quáng, như một chính thể. Vì rằng cái điều mà mỗi cá nhân này muốn thì lại bị mỗi cá nhân khác ngăn cản đi, thành thử cái gì nảy sinh từ đó ra là cái chẳng có ai ước mong cả. Bởi vậy lịch sử từ trước đến nay diễn biến như quá trình diễn biến của giới tự nhiên và nhìn chung thì cũng cũng bị chi phối bởi những quy luật vận động chung như giới tự nhiên.

(Ăng-ghen. « *Thư gửi Giô-dép Bơ-lô-sơ* ngày 21-9-1890 », trong Mác — Ăng-ghen văn tuyển. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Mát-scơ-va, 1955, bản Nga văn, quyển II: Thư từ của Mác và Ăng-ghen).

CHÍNH con người làm ra lịch sử của mình, nhưng cho đến nay, họ không dựa theo một ý chí tập thể nào, không dựa theo một kế hoạch chung nào, và thậm chí cũng không hành động trong khuôn khổ một xã hội nhất định, sẵn có, một xã hội có tổ chức nào. Hoạt động của họ cản trở lẫn nhau, và chính vì lẽ đó mà trong tất cả các xã hội cùng loại đó, *tính tất yếu* đều thống trị, tính tất yếu này được bổ sung và thể hiện bằng *tính ngẫu nhiên*. Ở đây tính tất yếu biểu hiện thông qua tất cả những hiện tượng ngẫu nhiên chung quy lại, vẫn là cái tất yếu kinh tế. Ở đây chúng ta đề cập tới vấn đề gọi là những vĩ nhân. Thật rõ ràng là một sự ngẫu nhiên hoàn toàn khi một bậc vĩ nhân nào đó xuất hiện ở một thời kỳ nhất định và trong một nước nhất định nào đó. Nhưng nếu chúng ta bỏ vĩ nhân ấy đi, thì tình thế lại đòi hỏi có một người khác thay thế, người đó ra sao cũng được (3), miễn là lâu ngày rồi thì cũng tìm ra được. Do một sự ngẫu nhiên mà Na-pô-lê-ông người Coóc-xơ đó, chính là đã trở thành nhà độc tài quân sự tối cần thiết cho nền Cộng hòa Pháp lúc ấy bị kiệt quệ bởi cuộc chiến tranh do nó tự gây ra; nhưng nếu không có Na-pô-lê-ông thì cũng sẽ có một người khác thay thế, điều này đã được chứng minh bằng cái thực tế là khi nào cần người thì người ta tìm ra được người: Xê-da, Ô-guyt-ơ, Co-rôm-oen, v.v... Nếu Mác đã tìm ra quan niệm duy vật về lịch sử, thì Chi-e-ri, Mi-nhê, Ghi-dô, tất cả những nhà sử học Anh trước năm 1850 đều đã chứng tỏ rằng lúc

(1, 2) Danh từ vật lý học (tiếng Pháp: Parallélogrammes de forces; Résultante).

(3) Bản dịch chữ Pháp: tant bien que mal.

bấy giờ người ta đang hướng tới đó, và việc Moóc-găng cũng tìm ra được quan niệm ấy là một bằng chứng tỏ rằng thời kỳ đã đến lúc chín muồi để tìm ra quan niệm duy vật lịch sử, và nhất định người ta phải tìm được.

Tất cả mọi sự ngẫu nhiên khác và tất cả những cái gì có vẻ như là sự ngẫu nhiên trong lịch sử cũng đều như thế cả. Lĩnh vực chúng ta nghiên cứu càng đi xa lĩnh vực kinh tế và càng tiến gần lĩnh vực tư tưởng trừu tượng thuần túy, thì chúng ta sẽ càng nhận thấy nhiều sự ngẫu nhiên xảy ra trong quá trình phát triển của nó, và con đường cong của nó càng biến thành con đường gãy chữ chi. Nhưng nếu người ta kẻ đường trục trung bình của đường cong thì người ta sẽ nhận thấy rằng thời kỳ nói trên càng dài và lĩnh vực mà chúng ta nghiên cứu càng rộng, thì đường trục đó càng sát gần đường trục phát triển kinh tế và hai con đường đó sẽ càng tiến tới chỗ đi song song với nhau.

(Ăng-ghe-n. «Thư gửi cho Hen-riét-khen-bua ngày 25 - 1 - 1894», trong Mác — Ăng-ghe-n văn tuyển. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Mát-scơ-va, 1955, bản Nga văn, quyển II: Thư từ của Mác và Ăng-ghe-n).

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

THỦ NHẬN ĐỊNH VỀ NHỮNG MŨI TÊN ĐỒNG PHÁT HIỆN Ở CỎ-LOA

DƯƠNG MINH

NHƯ chúng ta đều biết ngày 17 tháng 7 năm 1959 trong khi lấy đất làm con đường nối Xưởng phim Việt-nam với đường quốc lộ số 2, anh chị em công nhân đã phát hiện ra một số khá lớn mũi tên đồng ở một địa điểm gọi là Cầu-vực gần khu di tích thành Cỏ-loa. Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 8 tháng 10 năm 1959 đã đăng bản báo cáo cụ thể về việc phát hiện ra những mũi tên đồng ấy. Ngay trong tập san số 8, ở lời giới thiệu, chúng tôi đã đặt ra mấy câu hỏi sau đây: Những mũi tên đồng ấy do ai làm ra? Làm ra vào thời đại nào? Những mũi tên đồng ấy có liên quan gì đến những mũi tên đồng hay các đồ đồng khác tìm thấy ở Đông-sơn không? Và sau cùng có liên quan gì đến chuyện nỗ thần của An-dương vương, nhân vật lịch sử đã xây dựng thành Cỏ-loa làm kinh đô của nước Âu-lạc, hay không?

Hôm nay ở bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cố gắng giải đáp các câu hỏi nói trên để họa chăng có thể tìm ra lại lịch những mũi tên đồng đã phát hiện ở Cỏ-loa hồi tháng 7 năm 1959.

Trước hết chúng ta phải nhận rằng những mũi tên đồng tìm thấy ở Cỏ-loa có những điểm giống những

mũi tên đồng tìm thấy ở làng Chính-giáp, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa hồi năm 1935 (xem hình vẽ mũi tên đồng ở Cỏ-loa và hình vẽ mũi tên đồng ở Đông-sơn trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 8). Mũi tên đồng ở Cỏ-loa một mặt có những điểm khác những mũi tên đồng ở Đông-sơn, một mặt khác lại có những điểm giống mũi tên đồng ở Đông-sơn không những về hình thù, mà giống mũi tên đồng ở Đông-sơn về thành phần đồng và thành phần các kim loại khác nữa. Theo kết quả phân chất của Sở Địa chất, mũi tên đồng ở Đông-sơn có 99,8% đồng, thì mũi tên đồng ở Cỏ-loa 1 có 95,6% đồng, Cỏ-loa 2 có 95,7% đồng; mũi tên đồng Đông-sơn có 0,2% chì, mũi tên đồng Cỏ-loa 1 có 3,4% chì, Cỏ-loa 2 có 4,2% chì; mũi tên đồng Đông-sơn có 0% kẽm, mũi tên đồng Cỏ-loa 1 có 1% kẽm, mũi tên đồng Cỏ-loa 2 có 1,1% kẽm. Như thế là giữa những mũi tên đồng ở Đông-sơn và những mũi tên đồng ở Cỏ-loa có những điểm giống nhau về những phương diện nhất định. Tuy vậy ta vẫn phải nhận rằng những mũi tên đồng ở Cỏ-loa đều có chuôi nhọn để cắm vào một vật khác, còn mũi tên đồng ở Đông-sơn

đích tiêm nhuệ, hữu đích độn chuyết, thốc đĩnh toàn bộ vì đồng chể; III thức tam lãg hình, thốc thân tế trường, tiền phong nhuệ, hậu phong độn, đĩnh bộ lược trình phương hình. (Tài liệu đã dẫn trang 51). Hình vẽ các mũi tên trong *Khảo cổ học báo* số 1 có một vài điểm giống những mũi tên đã thấy ở Đông-sơn cũng như những mũi tên đã tìm thấy ở Cỗ-loa. Đến chuyên san khảo cổ học *Lạc-dương trung châu lộ* 洛陽中州路 do Sở nghiên cứu khảo cổ Viện Khoa học Trung-quốc biên soạn, thì mũi tên các loại lại có rất nhiều; các nhà khảo cổ Trung-quốc đã chia số 297 mũi tên ra làm chín kiểu. Xét hình vẽ tất cả các kiểu mũi tên ấy ta thấy có rất nhiều điểm giống các mũi tên ở Đông-sơn và ở Cỗ-loa. Chuyên san khảo cổ học *Báo cáo phát quật ở Trường-sa* 長沙發掘報告 do Sở nghiên cứu khảo cổ Viện Khoa học Trung-quốc biên soạn cũng cho ta biết năm mũi tên đồng năm kiểu khác nhau; riêng mũi tên kiểu 3 và kiểu 4 có nhiều điểm giống các mũi tên đồng phát hiện ở Việt-nam.

Nếu không sợ làm mệt các bạn đọc, thì chúng tôi có thể đưa ra nhiều tài liệu khác về mũi tên đồng đã phát hiện ở Trung-quốc. Vì ở Trung-quốc mũi tên đồng các kiểu phát hiện được rất nhiều.

Nghiên cứu những mũi tên đã phát hiện ở Đông-sơn năm 1935 và những mũi tên đã phát hiện ở Cỗ-loa hồi tháng 7 năm 1959, đem so sánh những mũi tên này với những mũi tên đã phát hiện ở Triều-tiên và ở Trung-quốc, chúng ta thấy tất cả các mũi tên ấy đều có một số điểm giống nhau. Như vậy giữa tất cả các mũi tên ấy tất phải có những liên quan gì về lịch sử.

Theo nhận định của các nhà khảo cổ học, thì thời gian xuất hiện các đồ đồng tìm thấy ở Đông-sơn là hồi thế kỷ III và thế kỷ IV trước công nguyên. Thế kỷ III và thế kỷ IV trước công nguyên là thời kỳ nhà Tần, nhà Hán ở Trung-quốc. Ở Trung-quốc, nhà nước chiếm hữu nô lệ đã thành lập từ đời Thương Ân tức vào khoảng thời gian 1766 — 1122 trước công nguyên; trong thời kỳ này thuật nấu đồng đã phát minh và phát triển, các công cụ bằng thanh đồng đã được sử dụng rộng rãi và làm cho sản xuất nông nghiệp phát triển rất nhanh (*Giản minh Trung-quốc thông sử* của Lã Chấn-Vũ, trang 48. Nhân dân xuất bản xã). Đến thời Tây Chu (1122 — 770 trước công nguyên) thuật luyện kim ở Trung-quốc lại càng phát đạt, và đã phát minh ra thuật luyện sắt (Sách đã dẫn, trang 84). Đến thời Đông Chu (770 — 256 trước công nguyên) các công cụ bằng đồng đã tiến tới trình độ khá tinh vi. Chuyên san khảo cổ học *Lạc-dương trung châu lộ* cho ta biết những chi tiết khá tỷ mỉ về những mũi tên đồng tìm thấy ở một ngôi mộ thời Đông Chu.

Những tài liệu trên cho chúng ta thấy rằng ở Trung-quốc các dụng cụ bằng đồng đã có sớm hơn ở Việt-nam khá lâu; các mũi tên đồng ở Trung-quốc cũng có trước Việt-nam cũng như có trước ở Triều-tiên. Các mũi tên đồng tìm thấy ở Trung-quốc, ở Việt-nam, ở Triều-tiên có một số điểm rất giống nhau. Thế có nghĩa là các mũi tên đồng ở Việt-nam, ở Trung-quốc, ở Triều-tiên tất phải do một nguồn gốc mà ra. Vì những lý lẽ như đã nói ở bên trên, nguồn gốc ấy không thể bắt đầu ở Việt-nam cũng như không thể bắt đầu ở Triều-tiên được, mà phải bắt đầu từ Trung-quốc thì

mới hợp với sự thật của lịch sử. Vậy thì kỹ thuật chế mũi tên đồng ở Việt-nam từ Trung-quốc đem vào Việt-nam trong thời kỳ lịch sử nào và do ai đem vào? Giải quyết được vấn đề này là giải quyết được vấn đề mũi tên đồng phát hiện ở Cỗ-loa ngày 17 tháng 7 năm 1959 vậy.

Xét tình hình phát hiện mũi tên đồng ở Cỗ-loa, chúng ta thấy như sau :

1. Cách hố mũi tên đồng độ 100 m, từ ngang mặt đường đi sâu xuống độ 0m70 là một lớp đất màu xám có trộn nhiều mảnh vỡ đất nung với một độ lửa tương đối không thấp lắm. Qua các văn hoa trên các mảnh vỡ, thì có thể phỏng đoán đó là đất nung vào một thời gian đã xa xôi lắm.

2. Cũng ở chỗ những mảnh vỡ đất nung kể trên, có một mảnh vỡ của một khi vật bằng đất hình như nửa cái chén hay cái nồi nấu chi của thợ bạc đường kính độ 0m06, và một chỗ đất chừng độ hai tấc khối màu đỏ không phải như gạch, mà như màu đất nền bếp cũ.

3. Chỗ đất đào thấy những mảnh vỡ đất nung, theo nhân dân địa phương, xưa kia là một cái bãi gọi là Bãi Mèn, và con đường đi xuyên qua bãi ấy gọi là đường Mèn, Mà mèn, theo nhân dân địa phương, là một nhạc cụ xưa của Việt-nam, hình dáng giống như cái gương đồng dùng để đánh trong khi tế lễ. Các cổ lão địa phương lại cho biết rằng ngày xưa ở chỗ Bãi Mèn có lò đúc và có chỗ bán đồ đồng, đặc biệt là đúc các mèn.

4. Cũng ở Bãi Mèn và đường Mèn, trong một đám ruộng khoai, cách mặt đất không sâu lắm (chỉ sâu độ 0m10) có một mảnh đất nung vỡ làm ba, cứ như hình dáng của mảnh đất nung đó, thì có thể ước đoán rằng mảnh vỡ là mảnh miệng lò thụt của thợ đúc.

5. Trên mảnh đất rải rác nhiều những mảnh vụn vỡ của cái nồi nấu, mảnh thuộc về thân nồi, mảnh thuộc về cổ nồi, mảnh thuộc về bộ phận miệng nồi.

6. Điều tra nhân dân, thì được biết rằng cách đây 30 năm có người làng Mạch-tràng đào được ở chân thành gần chợ Sa một cái ống đồng dài độ 0m50 bịt kín hai đầu, xung quanh có lỗ như lỗ sáo, và cũng nghe nói trên mặt ống ấy có những dấu khắc như hình một thứ chữ cổ nào đó.

7. Ông cụ Đề và anh Xã ở xóm Vang cho biết trước Cách mạng tháng Tám, mỗi năm dân làng rước thần, thì cho bày trên kiệu một cái nỏ bằng giấy, giữa thân nỏ có một cái ngang bằng gỗ có dùi nhiều lỗ, mỗi lỗ để một cái tên để tượng trưng cái nỏ bắn một phát nhiều tên của Thục An-dương vương ngày xưa. Anh Xã lại cho biết trước Cách mạng tháng Tám, nhân dân, nhất là thanh thiếu niên, trong làng hay chơi một loại ống xi đồng không phải thổi bằng những viên đạn tròn bằng đất sét như ở các nơi khác, mà lại thổi bằng mũi tên.

Xét kết quả cuộc điều tra về mũi tên đồng như Vụ Bảo tồn Bảo tàng đã công bố trong bản báo cáo đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 8 tháng 10-1959, chúng tôi thấy rằng những mũi tên đồng phát hiện ở Cỗ-loa có lẽ không phải từ nơi khác mang lại, mà đã được chế tạo từ một lò đúc xây dựng ở ngay tại Cỗ-loa. Nếu do từ nơi khác đem lại, thì trong những mũi tên ấy phải có máy nỏ đồng như ở Triều-tiên. Những « mảnh đất nung vỡ làm ba » mà bản « Báo cáo cụ thể về những mũi tên đồng tìm thấy ở Cỗ-loa » « ước đoán đó là một mảnh miệng lò thụt của thợ đúc », và « rất nhiều những mảnh vụn vỡ của một

cái nồi nấu, mảnh thuộc về thân nồi, mảnh thuộc về cổ nồi, cũng có mảnh thuộc về bộ phận miệng nồi» mà chúng tôi đoán là những mảnh vỡ của một cái nồi nấu đồng, khiến cho chúng tôi ngờ rằng ở một thời kỳ lịch sử đã xa xôi, đất Cổ-loa đã là nơi có những lò đúc những mũi tên đồng. Xét số lượng gồm một vạn mũi tên đồng đã phát hiện, chỉ có một phần tư là những « mũi tên đã được sửa chữa thành khi, còn ba phần tư tên mới ra khuôn chưa được sửa chữa, còn xù xì và có chỗ thừa chỗ thiếu chưa nhẵn nhụi thành khi ». Ngoài ra lại « có những mũi tên dính nhau hai ba bốn v.v... cái một », và « một số nhỏ mảnh tên vụn ước độ một tấc khối ». Tất cả khiến cho chúng tôi phải nghi rằng có lẽ ở một thời kỳ lịch sử xa xôi, miền Cổ-loa là nơi sản xuất ra mũi tên đồng, chuyên cung cấp cho một đội quân giỏi về thuật bắn nỏ. Kỹ thuật đúc tên tuy đã khéo, nhưng những mũi tên đúc ra chưa sử dụng được ngay, mà còn phải sửa chữa, mài dũa hay gọt đẽo nữa mới thành những mũi tên đem ra bắn được. Cổ-loa xưa có lò đúc mũi tên đồng, khi việc đúc mũi tên đồng không còn nữa hay không cần thiết nữa, có thể những người làm nghề đúc mũi tên đồng xoay ra nghề đúc đồ đồng, hay là song song với nghề đúc mũi tên đồng, dân Cổ-loa xưa còn có nghề đúc đồ đồng, và khi việc đúc mũi tên đồng không còn nữa, dân Cổ-loa vẫn còn giữ nghề đúc đồ đồng. Cho nên mới có chuyện « ngày xưa ở chỗ đất bãi Mèn có lò đúc và bán các đồ đồng, đặc biệt là đúc các *mèn* » như các cổ lão ở Cổ-loa đã nói với cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng trong cuộc điều tra đã nói ở trên.

Truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện truyền khẩu chưa hẳn là sự

thật của lịch sử, nhưng truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện truyền khẩu tất không phải ngẫu nhiên mà có, và tất phải xuất hiện trên một cơ sở sự thật lịch sử nào.

Xét những « câu chuyện truyền khẩu » mà nhân dân Cổ-loa kể lại cho cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng, chúng tôi thấy có nhiều điểm mà chúng tôi cần lưu ý. Trước hết có chuyện « trước đây 30 năm có người làng Mạch-tràng đào được ở chân thành gần chợ Sa một cái ống đồng dài độ 0m50 bịt kín hai đầu, xung quanh có lỗ như lỗ sáo ». Cái ống đồng này có phải là cái ống để bắn những mũi tên đồng không? Xét chuyện « Ông cụ Đê và anh Xã ở xóm Vang cho biết trước ngày Cách mạng tháng Tám, mỗi năm dân làng rước thần thì cho bày trên kiệu một cái nỏ bằng giấy, giữa thân nỏ có cái ngang bằng gỗ có dùi nhiều lỗ, mỗi lỗ để một cái tên để tượng trưng cái nỏ bắn mỗi phát nhiều tên của vua Thục An-dương vương ngày xưa », chúng tôi phải ngờ rằng « cái ngang bằng gỗ có dùi nhiều lỗ, mỗi lỗ để một cái tên » của cái nỏ giấy có lẽ chính là ống đồng xung quanh có nhiều lỗ như lỗ sáo mà 30 năm trước đây người làng Mạch-tràng đã đào được ở chân thành. Cái ống đồng đào được này nếu có thật, thì nó không thể không liên quan đến cái ngang gỗ có dùi nhiều lỗ trong cái nỏ giấy mà dân Cổ-loa xưa vẫn bày ở trên kiệu để rước thần.

Cần phải nói rõ rằng chúng tôi không tin hẳn những chuyện truyền khẩu xung quanh mũi tên đồng đã phát hiện ở Cổ-loa, nhưng chúng tôi thấy rằng những chuyện truyền khẩu ấy trong một chừng mực nhất định đã giúp chúng ta hiểu thêm về lai nguyên mũi tên đồng cũng như lai nguyên truyện thần thoại *Thần Kim-Quy* mà

chúng ta vẫn cho là có liên quan đến lịch sử dân tộc Việt-nam.

Đến đây chúng tôi thấy có thể nêu ra giả thuyết sau đây :

Những mũi tên đồng tìm thấy ở Cồ-loa ngày 17-7-1959 không thể không liên quan đến chuyện nổ thần của một nhân vật lịch sử mà chúng ta vẫn gọi là Thục An-dương vương hay An-dương vương Thục Phán. Thục Phán xưa có lẽ biết cách chế được mũi nỏ bắn một phát được nhiều tên, và các tên này đều có mũi bằng đồng. Nỏ và tên đồng mà Thục Phán chế có tác dụng rất lợi hại là chiến thắng giặc ngoại xâm nhiều lần; nhân dân đã thần thánh hóa nỏ và tên đồng, cho đó là nỏ thần. Rồi từ chỗ thần thánh hóa nỏ và mũi tên đồng đã để ra truyện thần thoại *Thần Kim-Quy* giúp An-dương vương Thục Phán xây Loa thành « dài và rộng nghìn trượng, quanh co hình xoáy tròn ốc » và cuối cùng thần đã lấy móng của mình cho An-dương vương và bảo nhà vua rằng : « Nếu giặc có đến thì dùng móng này làm máy nỏ mà bắn thì không có gì đáng lo nữa ».

Như vậy là chuyện *Thần Kim-Quy* là một truyện thần thoại đã được nhân dân xây dựng từ một sự thật lịch sử, chứ không phải là một chuyện hoàn toàn do trí tưởng tượng dựng nên. Thục Phán cũng không phải là một nhân vật bịa đặt, mà là một nhân vật có thật biết kỹ thuật chế nỏ và đúc tên đồng. Vậy thời Thục Phán cụ thể là một nhân vật lịch sử như thế nào ? Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì Thục Phán « họ Thục, húy Phán, người đất Ba Thục » (sách đã dẫn trang 57). Nhưng ở « *Lời căn án* », các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* lại viết : « Nước Thục từ năm thứ 5 đời Thận-tĩnh vương nhà Chu (316 trước công nguyên) đã bị nhà Tần diệt rồi, làm gì còn có vua nữa ?

Hướng chi từ Thục đến Văn-lang còn có đất Kiện-vi (nay thuộc Vân-nam), đất Dạ-lang, đất Cùng, đất Tác và đất Nhiễm-mang (những đất này xưa là đất rợ mại ở về phía tây và phía nam, nay thuộc Vân-nam), cách nhau hàng hai ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy mà sang đánh lấy nước Văn-lang ? Sử cũ đã chép « Châu Thục vương là Phán », lại chép « An-dương vương họ Thục, húy Phán, người đất Ba Thục », hoặc giả ngoài cõi tây-bắc giáp với nước Văn-lang còn có họ Thục khác mà sử cũ liệu nhận là Thục vương chăng ? Chứ nếu bảo Thục vương đây lại là người ở Bà Thục thì không phải » (Sách đã dẫn trang 57). Theo sách *Hoa dương quốc chí* của Thường Cừ đời nhà Tấn soạn, thì trước khi An-dương vương dựng nước Âu-lạc già nửa thế kỷ (58 năm) nước Thục đã bị diệt : « Đời Chu Thận vương năm thứ 5 mùa thu, bọn đại phu nước Tần là Trương Nghi, Tư-mã Thác, Đồ Úy Mặc theo đường Thạch-ngưu. Vua nước Thục tự cầm quân ở Già-mạnh chống lại, nhà vua thua bỏ chạy trốn đến Vũ-dương thì bị quân Tần giết chết. Tướng phó của nhà vua và thái tử lui về Phùng-hương, chết ở Bạch-lộc-sơn. Họ Khai-minh (của vua Thục) thế là mất, sau mười hai đời vua nước Thục » (*Hoa dương quốc chí*) quyển ba trang 29, Thương vụ ấn thư quán xuất bản). Nhưng không thể vì thế mà kết luận rằng nước Thục đã mất hẳn trên bản đồ châu Á. Ông Trần Văn Giáp trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* đặc san về thế kỷ An-dương xuất bản tháng 5-1957 (số 28) cũng nhận thấy rằng : « Thật vậy, đứng trên danh nghĩa thì Thục đã bị Tần diệt : vua Thục và thái tử, tướng tá đều bị giết cả ; nhưng biết đâu vua Thục không còn có các con khác hay các cháu

khác đem tàn quân chạy xuống phía nam, kiến lập một nước khác, tự xưng là Thục vương mà các quan thái sử không biết mà chép đến » (Tài liệu đã dẫn trang 54). Sau đó ở trang 57 tài liệu nói trên, ông Trần Văn Giáp, lại thêm : « Vua Thục tuy bị quân Tần giết chết năm 316 (trước công nguyên), đồng thời tên nước Thục không thấy có trên sử sách ; nhưng con cháu, tướng tá cùng tàn quân vua Thục chạy xuống miền Nam, hay lên miền đông-bắc, kiến lập một quốc gia vẫn gọi là Thục, cổ đại sử không biết mà chép đến. Thế nghĩa là hồi Tần mất vẫn thấy còn tồn tại trên đất Đông Nam Á một nước Thục. Nước Thục ấy có lẽ là của Thục An-dương vương. Muốn cho xác thực hơn theo các sử sách, mãi đến đời Hán Quang-vũ năm 40-42 (sau công nguyên) còn thấy bóng người Thục, quân Thục vẫn còn thấy trên đất Việt ». Sau đó ông Trần Văn Giáp lại đưa ra một đoạn trong *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn trong *Thủy kinh chú* để chứng minh rằng khi Mã Viện mang quân sang Việt-nam đánh nghĩa quân của Hai bà Trưng, thì nước « Tây Thục cũng có sai quân đến cùng đánh quân Trắc ».

Ý kiến của ông Trần Văn Giáp cũng phù hợp với ý kiến của Trần Tu-Hòa tác giả sách *Nghiên cứu cổ sử và văn hóa dân tộc Việt-nam* (越南古史及其民族文化之研究 Việt-nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu). Trong tác phẩm này, Trần Tu-Hòa cho rằng An-dương vương là dòng dõi vua Thục ; sau khi nước Thục bị nước Tần diệt, tướng phó, thái tử của vua Thục theo dòng sông Mân-giang chạy xuống miền Nam, và ở hạ lưu sông này, thì họ bị quân Tần giết chết, nhưng con cháu vua Thục vẫn còn và đã chạy xuống phía nam,

cuối cùng người con cháu vua Thục ấy đã đến đất Văn-lang của Hùng vương là nơi nông phẩm giàu và đã đánh chiếm lấy đất nước của Hùng vương để dựng thành nước Âu-lạc.

Người con cháu vua Thục sống sót chạy đến nước Văn-lang chính là nhân vật lịch sử mà chúng ta gọi là Thục Phán. Thục Phán nhờ có kỹ thuật làm nổ bắn một phát được nhiều tên, và kỹ thuật đúc mũi tên đồng, trong những điều kiện thuận lợi nào đó đã đánh chiếm được nước Văn-lang và dựng ra nước Âu-lạc. Khi dựng ra nước Âu-lạc, Thục Phán tự xưng là An-dương vương và đã xây Loa-thành làm căn cứ chống lại quân xâm lược ở phương Bắc, cụ thể là quân xâm lược nhà Tần. Nhờ được nhân dân ủng hộ (vì đấu tranh chống ngoại xâm) và nhờ có kỹ thuật nổ bắn tên đồng một phát được nhiều tên, An-dương vương đã chiến thắng được nhiều cuộc tấn công của quân Tần, bảo vệ được nước Âu-lạc. Đến đời Hán khi Triệu Đà tấn công nước Âu-lạc, An-dương vương lại cùng nhân dân dùng thứ nổ bắn một phát được nhiều tên đồng đánh quân của Triệu Đà. Triệu Đà đã thất bại trong âm mưu dùng quân lực đánh nước Âu-lạc. Cuối cùng rất có thể y đã dùng kế phản gián và đã đánh bại An-dương vương và chiếm được nước Âu-lạc.

Về kỹ thuật chế nổ « thần » và đúc mũi tên đồng, chúng ta có nhiều tài liệu để chứng minh rằng Thục Phán đã đem kỹ thuật chế nổ của nước Thục vào đất Văn-lang. Ngay từ thời Chiến quốc, nước Thục đã nổi tiếng về cung nổ. Trong Bức từ của văn Giáp cốt có nói đến chuyện « ba trăm xạ thủ của nước Thục » (1). Sách *Hoa dương*

(1) Theo *Văn đề An - dương vương và nước Âu-lạc* của Đào Duy Anh, trang 18.

quốc chí có đoạn nói về nghệ thuật dùng nỏ của người Thục. Thời Chiêu Tương vương nhà Tần có bạch hồ tác hại đã cắn chết đến 1.200 người, vua Tần mộ những người có khả năng trừ được hồ thì trọng thưởng cho, sau có người Di dùng nỏ bằng trúc, đứng trên lầu cao bắn hồ, cuối cùng trừ được hồ (xem *Hoa dương quốc chí*, quyển I, trang 3). Trong *Hoa dương quốc chí* còn có chỗ khác nói đến thứ nỏ đặc biệt của người Thục: Thứ nỏ trúc mà nhiều người thích. Người Thục giỏi thuật dùng nỏ, đến khi họ đúc được mũi tên đồng, thì kỹ thuật dùng nỏ của họ lại càng lợi hại. Thục Phán đã đem kỹ thuật chế nỏ bắn một phát được nhiều tên và kỹ thuật đúc mũi tên đồng truyền cho nhân dân nước Âu-lạc. Nhân dân nước Âu-lạc đánh bại được các cuộc xâm lược của quân Tần, và về sau lại phá được các âm mưu xâm lược của Triệu Đà một phần là vì họ đã đoàn kết xung quanh thủ lĩnh của họ là Thục Phán, nhưng một phần khác cũng vì họ biết sử dụng thứ nỏ bắn một phát được nhiều tên, và những mũi tên này lại là những mũi tên đúc bằng đồng. Từ đây kỹ thuật sử dụng thứ nỏ đặc biệt kia và kỹ thuật đúc mũi tên đồng dần dần biến thành kỹ thuật riêng của dân Việt thời xưa, và dân Việt thời xưa trở thành một dân thiện chiến bằng nỏ, cụ thể là bằng thứ nỏ bắn một phát được nhiều tên. Chính sử sách của Trung-quốc thời xưa cũng nhận rằng dân Việt có tài bắn nỏ. Khi Triệu Đà đánh nước Âu-lạc, cũng có thể Triệu Đà biết sử dụng kỹ thuật bắn thứ nỏ một phát được nhiều tên, và các mũi tên này cũng có thể bằng đồng. Vì đối phương là An-dương vương Thục Phán cũng có thứ nỏ và các mũi tên kia, nên Triệu Đà đã dùng kế phản gián để đánh bại An-

đương vương và chiếm lấy nước Âu-lạc. Chúng tôi nghĩ rằng quân của Triệu Đà cũng có thể biết sử dụng mũi tên đồng cũng như quân Tần cũng biết sử dụng mũi tên đồng. Việc phát hiện những mũi tên đồng, ở nhiều nơi trên đất Trung-quốc và việc phát hiện những mũi tên đồng ở Hàm-hung, Đại-dồng giang trên đất Triều-tiên chứng minh rằng việc sử dụng mũi tên đồng không phải là một kỹ thuật riêng của người Thục. Người Thục chỉ sở trường về kỹ thuật bắn nỏ, và khi họ học được kỹ thuật đúc mũi tên đồng, thì kỹ thuật bắn nỏ của họ lại càng lợi hại. Khi thuật đúc mũi tên đồng truyền xuống nước Âu-lạc, thì dân Âu-lạc đã vận dụng trí sáng tạo của mình mà chế mũi tên đồng có nhiều điểm khác mũi tên đồng ở Trung-quốc.

Tóm lại, bước đầu nghiên cứu những mũi tên đồng phát hiện ở Cồ-loa ngày 17-7-1959, chúng tôi có mấy nhận định như sau:

1. Những mũi tên đồng ấy tất phải có liên quan đến những mũi tên đồng tìm thấy ở Trung-quốc cũng như ở Triều-tiên.

2. Những mũi tên ấy không phải từ nơi khác đem lại, mà là những mũi tên đã được chế tạo ngay tại chỗ ở Cồ-loa nơi có lò đúc.

3. Lò đúc ở Cồ-loa không phải chỉ đúc mũi tên đồng, mà còn có thể đúc những cái ống đồng có dùi nhiều lỗ để bắn mũi tên đồng. Ngoài ra, lò đúc ở Cồ-loa còn đúc các dụng cụ khác bằng đồng nữa nhất là đúc các mèn bằng đồng.

4. Kỹ thuật chế nỏ bắn được nhiều phát tên một lúc và kỹ thuật đúc những mũi tên đồng do nhân vật lịch

sử mà chúng ta gọi là Thục Phán từ nước Thục đem lại.

5. Khi được đem vào đất Việt-nam kỹ thuật chế nỏ và kỹ thuật đúc mũi tên đồng biến thành kỹ thuật riêng của người Việt cổ đại, cho nên người Việt cổ đại mới nổi tiếng là những người có tài sử dụng cung nỏ như sử sách cũ đã nói.

6. Truyện thần thoại *Thần Kim-Quy* không phải là một chuyện bịa đặt, mà là một chuyện xuất phát từ một hiện thực lịch sử.

Chúng tôi chưa dám khẳng định rằng ý kiến của chúng tôi là đúng. Chúng tôi chờ các nhà cổ sử học và khảo cổ học nghiên cứu thêm những mũi tên phát hiện ở Cổ-loa để cuối cùng đi đến một nhận định xác đáng về nguồn gốc những mũi tên ấy. Chúng tôi cũng chờ những công trình khai quật khác ở miền Cổ-loa. Vì chỉ có khai quật thêm ở miền Cổ-loa thì chúng ta mới có ý kiến khẳng định dứt khoát về mũi tên đồng đã phát hiện ở miền ấy ngày 17-7-1959. Chúng tôi nghĩ rằng công trình khai quật ấy thật là cần thiết. Tiến hành được

công trình khai quật ấy, chúng ta sẽ có nhiều tài liệu cần thiết để đi sâu vào công tác nghiên cứu cổ sử Việt-nam là một ngành khoa học chỉ có giá trị khi được xây dựng trên một cơ sở tài liệu cụ thể và chính xác mà thôi. Khoa cổ sử học và khảo cổ học Việt-nam chỉ phát triển thật sự khi công tác khai quật được tiến hành theo một quy mô lớn và có hệ thống, có kế hoạch.

Sau cùng chúng tôi tưởng cũng cần, nói thêm rằng: Giả sử trong tay chúng tôi có một dụng cụ nào hay một hiện vật nào bằng đồng xuất hiện thời Chiến quốc hay thời nhà Hán (Trung-quốc), và chúng tôi lại có đủ các thuận lợi để đem dụng cụ ấy hay hiện vật ấy ra phân tích, thì việc tìm thời gian xuất hiện những mũi tên đồng ở Cổ-loa có lẽ cũng được dễ dàng hơn. Tiếc rằng tất cả các phương tiện cần thiết ấy, hiện nay chúng tôi chưa có, cho nên chúng tôi đành tạm dừng lại ở chỗ này, và chờ cơ hội thuận lợi hơn mới dám đưa ra thêm ý kiến khẳng định về những mũi tên đồng đã phát hiện ở Cổ-loa ngày 17-7-1959,

Tháng 2 - 1960

VẤN ĐỀ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ và hình thành của chủ nghĩa phong kiến (*)

VỀ vấn đề thời kỳ phát sinh chế độ phong kiến của các nước phương Đông, đứng về sử học của giai cấp tư sản phương Tây mà nói thì hoàn toàn *không có*, vì sử học của giai cấp tư sản phương Tây nhận định rằng: Các nước phương Đông từ ngày hình thành đất nước đến nay đều hoàn toàn là *chế độ nóng nồm*. Nhưng theo các nhà sử học Liên-xô đã xác định thì thời kỳ phát sinh hình thái của xã hội phong kiến thay thế hình thái của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ là một trong những vấn đề rất chủ yếu. Trong rất nhiều tác phẩm, các học giả Liên-xô đã từng chứng minh hình thái của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ đã từng tồn tại trên lịch sử phương Đông. Giữa các nhà sử học Trung-quốc, các nhà sử học Ấn-độ và các nhà sử học Liên-xô đối với vấn đề thời kỳ phát sinh chủ nghĩa phong kiến còn có những ý kiến khác nhau rất xa. Nhiều nhà sử học Trung-quốc cho rằng: Trung-quốc thời cổ đại đã hình thành chế độ chuyên chế của chế độ chiếm hữu nô lệ, sự sản sinh của chủ nghĩa phong kiến đã sớm có ở thế kỷ thứ VI trước công nguyên, tức là nói so với sự sản sinh của chủ nghĩa phong kiến các nước phương Tây sớm hơn mấy trăm năm. Tuy trong các xã hội tiên tiến ở ven bờ biển Địa-trung-hải đã từng thành lập chế độ dân chủ của chế độ chiếm hữu nô lệ rất tiến bộ so với chế độ chuyên chế của chế độ chiếm hữu nô lệ; nhưng một số các nhà sử học Ấn-độ thì họ lại nhận định thời kỳ sản sinh của chủ nghĩa

phong kiến là thời kỳ cuối của hai nghìn năm trước công nguyên.

Cách nhận xét giống nhau đó của Trung-quốc và Ấn-độ thúc đẩy chúng ta cần phải đặc biệt đi sâu vào việc nghiên cứu tác phẩm của những nhà tư tưởng vĩ đại trong xã hội chế độ nô lệ phương Tây và phương Đông. Sự kết cấu nước lý tưởng của Pơ-la-tông (Platon) và sự kết cấu tương ứng của các nhà triết học Trung-quốc ở thế kỷ thứ V, VI trước công nguyên thì gần giống nhau, nhìn vào thì nó có lợi cho việc luận đoán của các nhà sử học Trung-quốc và trong một trình độ nhất định cũng có lợi cho việc luận đoán của các nhà sử học Ấn-độ. Nhân tố của chế độ nô lệ trong khái niệm quốc gia của các nhà triết học Trung-quốc, Ấn-độ và Pơ-la-tông đều không thấy có một tác dụng rõ rệt. Do đó có thể biết, đầu thế kỷ thứ IV trước công nguyên, trong khái niệm các nước không tưởng (utopie) do học sinh của Xô-cơ-rát (Socrate) sáng lập, thì trong xã hội chia thành các nhà triết học, quân nhân, những người làm nghề thủ công và nông dân, và lại những

(*)¹ Ban biên tập tạp chí *Những vấn đề lịch sử Liên-xô* chiếu theo kế hoạch của Viện Khoa học Liên-xô năm 1956 — 1960 phải nghiên cứu rất nhiều vấn đề quan trọng trên lịch sử. Do chỗ các nhà sử học nổi tiếng Liên-xô đã hoàn thành các công tác cụ thể và luận chứng đối với những vấn đề đó, nên bài của chúng tôi đăng đây là một trong những vấn đề của họ.

người làm nghề thủ công và nông dân đều không phải là nô lệ dưới một khái niệm đầy đủ. Nên A-rit-tốt (Aristote), trong cuốn *Chính trị học* của ông, ở chương nói rõ về chế độ nô lệ ông chỉ bàn về chế độ nô lệ của gia đình, căn cứ theo ý kiến của viện sĩ Ni-cô-xơ-ski thì chế độ nô lệ gia đình đó chỉ riêng xã hội phương Đông mới có. Trong tác phẩm đó của A-rit-tốt có mấy chương hầu như chỉ đề cập đến người giàu và người nghèo của quốc gia thành thị Hy-lạp, cùng những công dân có quyền lợi đầy đủ và công dân không có quyền lợi đầy đủ. Về việc nghiên cứu đối với nước A-ten (Athènes), A-rit-tốt cũng ít nói đến chính sách nô lệ.

Bởi vì các tác phẩm của Pơ-la-tông, A-rit-tốt và các nhà văn cổ điển khác, không những đối với việc nghiên cứu lịch sử phương Tây mà đối với lịch sử phương Đông đều có một ý nghĩa to lớn, nên các nhà sử học Liên-xô cần phải đặc biệt chú ý, phải phiên dịch và nghiên cứu những tác phẩm đó. Các nhà sử học Liên-xô cũng cần phải quen thuộc các tác phẩm dịch nổi tiếng và trung thành về vấn đề Khổng tử và Lão tử đối với các học thuyết của quốc gia và các tác phẩm về tổ chức xã hội của Ấn-độ như *Chính sự luận*. Những người công tác nghiên cứu đó đã xác định nó là những tác phẩm của thời đại Hy-lạp hóa.

Như trên đã nói, do chỗ các nhà sử học Trung-quốc và Ấn-độ nhận định thời kỳ hình thành của chủ nghĩa phong kiến sớm như vậy, nên các chuyên gia Liên-xô nghiên cứu về thời đại Hy-lạp hóa đối với những kết luận mà các nhà sử học trước xác định về chế độ xã hội của các nước ở ven bờ biển Địa-trung-hải thời cổ đại, cần phải thẩm xét tính chính xác của nó. Cần phải nghiên cứu rõ ràng chế độ xã hội của thời đại Ai-cập Hy-lạp hóa, vì mặt đó chúng ta sẵn có những sử liệu đặc biệt phong phú, tức những bản thảo bằng giấy nhiều không kể xiết và những bia khắc rất phổ thông của Hy-lạp.

Các chuyên gia nghiên cứu về nguy cơ của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ và sự hình thành đầu tiên của chủ nghĩa phong kiến, cần phải đề ra vấn đề làm thế nào để biết rõ phương thức sản xuất chiếm địa

vị chủ đạo đó trong xã hội cổ đại phương Đông và xã hội cổ đại ven bờ biển Địa-trung-hải. Trước tiên cần phải phân biệt rõ rệt giữa chế độ chiếm hữu nô lệ phương Đông và chế độ chiếm hữu nô lệ cổ điển. Mấy năm gần đây do chỗ đã đọc và dịch các đồ sử phát hiện ở Kơ-nốp, Pha-rô-sơ và Mi-xơ-na-ơ (Mycenae), tức là tuyến hình văn tự B, thì vấn đề đó hiện tại lại càng cấp thiết. Những văn kiện được dịch ra đó đều thuộc thế kỷ XV trước công nguyên và viết bằng văn tự Hy-lạp. Nó đã chứng minh Xơ-cơ-lô-pô-ne-dơ (Scloponèse) và bắc Cơ-rét (Crète) còn tồn tại một xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ có một hình thức riêng biệt. Công tác giải thích những văn bản của Hy-lạp rất cổ đó mới bắt đầu. Các chuyên gia nghiên cứu về thời đại Hy-lạp hóa của Liên-xô cũng tích cực tham gia công tác này để tiến thêm một bước về việc nghiên cứu những văn bản đó và nhất định họ sẽ đề ra việc bổ sung và sửa đổi rất nhiều. Ví thế, các nhà sử học Liên-xô nhất định có thể phân biệt được những đặc điểm của xã hội chiếm hữu nô lệ Hy-lạp ở thế kỷ XV trước công nguyên không giống với xã hội phương Đông cùng một thời với nó và xã hội Xi-rát-xơ và Ý-đại-lợi sau nó một tý. Vấn đề giải quyết xã hội phương Đông cùng xã hội Xi-rát-xơ và Ý-đại-lợi, còn có nhiều khó khăn, bởi vì mãi cho đến ngày nay vẫn chưa nhận xét được rõ ràng những chế độ xã hội của các nước cổ đại trên thế giới (nghĩa hẹp). Về tính chất chế độ xã hội của An-tích (Altique) ở thế kỷ thứ VI — IV trước công nguyên hoặc nước Cộng hòa La-mã sau cùng mấy trăm năm trước công nguyên đều không có một ý kiến gì quan trọng để phân biệt nêu lên giữa các nhà sử học, nhưng về vấn đề các chế độ xã hội ở các khu vực khác của Hy-lạp và Ý-đại-lợi thì không có thể nói như vậy. Trong các thành phố cổ đại ở Spác-tơ, Thi-sa-ri-a, Cơ-rét (do chỗ dịch các bia khắc ở Kơ-nốp đã thành trung tâm chú ý của hiện tại), Bi-dăng-xơ (Byzance) và ven bờ biển Tiểu-Á, tức ở những địa phương hình thành đó gọi là chế độ nông nô của hình thức xâm lược, cũng chưa có thể xác định phương thức sản xuất của nó. Ở những đất thực dân thuộc Hy-lạp ở Ý-đại-lợi và Xi-xin (Sicile), cùng xã hội

La-mã và các thành phố ở Ê-tơ-ruy-ri-a (Etruria) ở thế kỷ IV — V (đến nay vẫn chưa có thể đọc ra các bia khắc của nó), đều thuộc loại xã hội như vậy. Những việc mà bọn quý tộc đã bóc lột một cách tàn nhẫn đối với nông dân và những người làm nghề thủ công tồn tại trong xã hội cổ đại như sự miêu tả của Héc-xi-ao-sơ nói về Ben-ô-xi-a ở thế kỷ VIII — VII trước công nguyên, của A-rít-tốt nói về An-tích ở thế kỷ thứ VII trước công nguyên, của Tô-a-gơ-ni-sơ nói về Mô-ga-ra ở thế kỷ thứ VI trước công nguyên, đều có sự báo cáo như vậy. Thậm chí sau này ở trong những khu vực đó cũng có sự đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa một bên là bọn quý tộc và bọn nhà giàu với một bên là quần chúng dân nghèo tự do. Cần phải căn cứ những văn kiện lịch sử ở thời đại viễn cổ của nhân dân Hy-lạp ở thế kỷ XV trước công nguyên đã được giải thích và nghiên cứu lại lịch sử của An-tích. Do chỗ sau lúc cuốn *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* của Ăng-ghe-n xuất bản, đã tích lũy được rất nhiều sử liệu của thế kỷ XIX chưa biết được, vì vậy giải quyết nhiệm vụ đó lại càng cần thiết.

Phương Đông thời cổ đại cũng giống như thế giới cổ đại, cũng có các loại phương thức sản xuất của chế độ chiếm hữu nô lệ. Vì thế các nhà sử học nghiên cứu về phương Đông thời cổ đại cần phải ngăn cấm chủ nghĩa công thức và chủ nghĩa xã hội tầm thường, nhưng đáng ân hận là hai chủ nghĩa đó còn tồn tại trong các nhà sử học Liên-xô. Trong đó có một số người cho rằng tất cả các nước phương Đông thời cổ đại đều là chế độ chuyên chế của chế độ chiếm hữu nô lệ, trái lại, một số người lại không ngớt khen ngợi: bất cứ một nước nào ở phương Đông thời cổ đại cũng chưa từng có chế độ vương quyền tinh chất chuyên chế. Nhưng trên thực tế cần phải thừa nhận những xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ hình thành trên các lưu vực thuộc các sông ở Ba-bi-lon, Ai-cập, Ấn-độ và Trung-quốc đều có đặc trưng của chế độ chuyên chế. Nếu trong điều kiện trình độ kỹ thuật phát triển thấp, thì những lưu vực ở những khu đất đó sẽ có thể thành những

nhân tố quan trọng trong kinh tế phát triển ở nước đó. Trong thời kỳ quan hệ thị tộc, công xã thị tộc hoàn toàn chiếm địa vị thống trị ở những khu đất đó, lại sinh ra yêu cầu phải sử dụng sức lao động nô lệ một cách cưỡng bức, tức nó đã sinh ra điều kiện thứ nhất của xã hội chiếm hữu nô lệ. Còn lúc quyền lực của lãnh tụ bộ lạc lớn mạnh thì xã hội chiếm hữu nô lệ đã sản sinh. Quyền lực của lãnh tụ bộ lạc kết hợp với quyền lực của những người chấp chính trong xã hội chiếm hữu nô lệ, do đó đã sáng lập chế độ chuyên chế nguyên thủy của xã hội giai cấp thời cổ đại. Quan hệ sản xuất hình thành ở trong đó có thể nói là quan hệ sản xuất của chế độ bán nô lệ và chế độ bán gia trưởng. Căn cứ rất nhiều văn kiện đào được trong các thành ở Xô-mi-ơ có thể tiến thêm một bước trong việc tìm kiếm quá trình phát triển của những xã hội giai cấp thời cổ đại đó rất cụ thể. Những văn kiện cổ vật về lịch sử và kinh tế của Xô-mi-ơ ở thời kỳ đầu và thời kỳ giữa trước công nguyên ba nghìn năm, đặc biệt là sự nghiên cứu cần thận toàn bộ sử liệu của Ra-cát-sơ ở thời đại quốc vương U-lu-kha-ti-na đều giúp cho việc nhận xét sự tiêu diệt dần của quan hệ chế độ gia trưởng trong các thành phố và nhà nước của Xô-mi-ơ. Vì xác định sự thực quan trọng đó mà cần phải tinh thông văn tự của Xô-mi-ơ để tiện việc giải thích những văn kiện về chính trị và kinh tế một cách xác thực. Chúng ta cần phải nhận thức rõ các xã hội thuộc phía nam lưu vực lưỡng hà ở thời kỳ trước công nguyên ba ngàn năm thì trước tiên cần phải nhận thức rõ chế độ xã hội của cường quốc vương triều Uéc-xơ đệ tam là trong cường quốc đó ngoài việc bóc lột nô lệ tù binh, còn bóc lột cả những nô lệ mắc nợ.

Hiện tại đã có sự phát hiện mới về pháp điển của thời kỳ đầu trước công nguyên hai nghìn năm và rất nhiều văn kiện hồ sơ mới của lúc đó, cho nên cần phải nghiên cứu lại xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ của thời đại vương triều đệ nhất ở Ba-bi-lon. Những sử liệu của thời kỳ quốc gia Ga-xi-tơ và những văn kiện của thời đại Ba-bi-lon mới, đều rất quan trọng, bởi vì nó đã phản

ánh quá trình hình thành của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ ở phía nam lưu vực lưỡng hà.

Đáng tiếc là chúng ta không có những tài liệu phong phú và xác thực như vậy để xác định quan hệ sản xuất của xã hội đó hình thành trên lưu vực sông Nin. Nhưng hiện chỉ có những tài liệu cũng có thể làm được những kết luận có giá trị, thí dụ căn cứ theo cuốn thứ nhất trong bộ *Thế giới thông sử* do Phê-rê-phê-đin nghiên cứu viết ra đã chứng minh điểm đó. Trong các chương về xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Ai-cập cũng nói rõ đặc điểm của chế độ xã hội ở Ai-cập — Séc-ít-sơ và Ai-cập, Ba-tư, đó cũng là đặc điểm chế độ xã hội của cơ sở quan hệ sản xuất sau này của Ai-cập thời đại Hy-lạp hóa.

Ngoài việc Ai-cập và Ba-bi-lon trong thời kỳ viễn cổ đã lấy kinh tế nông nghiệp về việc dẫn nước vào ruộng làm cơ sở ra, ở Cận Đông thời cổ đại còn có một vài xã hội riêng biệt khác, sau đó rất lâu, lúc trình độ kỹ thuật phát triển rất cao mới xuất hiện kinh tế dẫn nước vào ruộng như Át-xi-ri (Assyrie), cường quốc Héc-ti, xã hội I-lam (Ilam) hoặc quốc gia Uy-rơ-tông đều như vậy. Các nhà sử học hiện tại đã có sẵn tài liệu phong phú, đủ nói rõ phương thức sản xuất chiếm địa vị chủ đạo trong các xã hội nói trên. Việc khai quật của Pi-a-lốp-ski ở miền nam Cô-ca-dơ đã cung cấp những tài liệu đặc biệt có giá trị trong việc khoa học lịch sử xác định chế độ xã hội của quốc vương Uy-ra-tông. Tất cả những cái đó sẽ giúp cho việc xác định thời kỳ tan rã của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ ở các nước châu Á và châu Phi trước kia.

Ngoài các xã hội chiếm hữu nô lệ bằng loại hình quân sự nói trên, còn cần phải nghiên cứu các quốc gia thành thị của Phê-ni-xi (Phénicie) và Pa-lét-stin đã sớm được Mác phân chia từ trong các xã hội phương Đông khác (1). Do chỗ các đồ sử khai quật được ở Rát-xa-mu-xi viết bằng loại văn tự có góc nhọn (tiết hình văn tự) bằng tiếng Phê-ni-xi, cho nên hiện tại xã hội Phê-ni-xi được tương đối chú trọng. Các nhà sử học và các nhà ngôn ngữ học

Liên-xô tích cực tham dự việc nghiên cứu các văn kiện đó cần phải bắt đầu lựa chọn để viết các tác phẩm chuyên môn về chế độ xã hội của các quốc gia thành thị Phê-ni-xi, bởi vì nếu nói về các quốc gia thành thị Phê-ni-xi là thành viên của thế giới Hy-lạp hóa thì nó sẽ sớm hơn và lâu hơn nhiều so với các nước khác.

Đối với I-răng và Ả-rập cũng sẽ nghiên cứu các xã hội trong các khu vực đấu tranh với nhau giữa những bộ lạc tiến hành nông nghiệp định cư và những bộ lạc tiến hành về chăn nuôi, cần phải chiếm cứ một địa vị đặc biệt. Hiện tại chúng ta sẵn có những tài liệu mới để nghiên cứu về chế độ xã hội của thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ của I-răng, tức mấy ngàn văn kiện về kinh tế trong hồ sơ của Pô-xi-bê-ri và những tài liệu phong phú do đội khảo sát Khô-rát (Khorasm) nước ta phát hiện. Những tài liệu khai quật đó không những đã phản ánh sự kết cấu xã hội ở những bộ lạc định cư mà cũng phản ánh cả sự kết cấu xã hội ở những bộ lạc du mục của I-răng. Các nhà sử học căn cứ vào các tài liệu nói trên, có thể trả lời các vấn đề dưới đây: Quan hệ sản xuất đã hình thành như thế nào trong bộ lạc du mục liên hệ nhau một cách mật thiết với xã hội chiếm hữu nô lệ? Giải quyết tất cả những vấn đề ở trên tức là xác định chính xác những điều kiện cần phải giải quyết trước của chế độ xã hội thời đại Hy-lạp hóa.

Lúc chú ý đến phương pháp làm thế nào để hiểu rõ chế độ xã hội của Ai-cập thời đại Hy-lạp hóa cũng cần phải nhận xét chung về xã hội của Ai-cập Pơ-tô-lê-mi (Ptolemy). Bởi vì lúc đó trên tam giác châu sông Nin cũng giống như trong các nước Hy-lạp hóa khác ở phương Đông, trong giai cấp thống trị đều bao gồm người Ma-xê-đoan (Macédoine) — Hy-lạp cùng bọn quý phái và hữu sản trong bộ tộc Ai-cập. Chúng không những đã bóc lột nô lệ, mà còn bóc

(1) Xem *Phê phán chính trị kinh tế học*, của Mác, bản tiếng Nga, xuất bản năm 1951, trang 222; và *Các hình thái sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa* bản tiếng Nga, xuất bản năm 1940, trang 10.

lột toàn thể quần chúng cư dân của các nước bị chinh phục. Những nhân vật đại biểu cho những cư dân đó trong các bản thảo giấy của Hy-lạp gọi là « ЛАОЙ » — tức «quần chúng» («Л-ОДИ») — vì thế mà dưới đây chúng ta sẽ thấy danh từ đó không phải chỉ riêng tầng lớp nhân dân bị bóc lột và áp bức. Cơ bản của « ЛАОЙ » là ruộng đất mà quần chúng đã cày của nhà vua, chùa chiền và tư nhân.

Vấn đề quan hệ giữa « ЛАОЙ » và ruộng đất mà họ đã cày, trong sử học của Liên-xô vẫn chưa giải quyết được chính xác. Thí dụ trong bản mẫu của cuốn thứ hai bộ *Thế giới thông sử* ở phần viết về thời đại Hy-lạp hóa, tác giả đã nhận định « ЛАОЙ » ngang với « chế độ địa tô của bán nô lệ ». Cái sau là danh từ của Lê-nin đã dùng lúc nói về tá điền da đen của chế độ chiếm hữu nô lệ trước kia ở miền nam nước Mỹ (1). Nhìn từ khái niệm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đối với lịch sử của xã hội phương Đông ở thời đại Hy-lạp hóa thì việc dùng danh từ « chế độ địa tô của bán nô lệ » đó để gọi trực tiếp những người sản xuất của Ai-cập thời đại Hy-lạp hóa, thì rất khó làm cho người ta tiếp thu. Cần phải biết rằng Lê-nin dùng danh từ « chế độ địa tô của bán nô lệ » vào một số người da đen như vậy là vì sau lúc chế độ chiếm hữu nô lệ của miền nam nước Mỹ tiêu diệt, họ vẫn tiếp tục cày cấy đất của người khác. Căn cứ sự nghiên cứu của các nhà sử học Liên-xô, thì trong các nước phương Đông ở thời đại Hy-lạp hóa đã sản sinh ra sự bóc lột hình thức rất cao của chế độ nô lệ. Ngoài ra, sử dụng danh từ « chế độ địa tô của bán nô lệ » này vào những người trực tiếp sản xuất của Ai-cập ở thời đại Hy-lạp hóa, tựa hồ đã âm mưu chứng thực quan điểm vô căn cứ của La-tô-sép Viéc-đin, quan điểm đó cho rằng, Hy-lạp hóa đã tiêu giảm chế độ nông nô của các nước Cận Đông do đó mà trong một trình độ nào đó đã giải phóng quần chúng nhân dân Tiền Á và Ai-cập. Căn cứ sự ghi chép ở các bản thảo giấy của Ai-cập Pơ-tô-lê-mi, chúng ta có thể giải quyết vấn đề địa vị xã hội của « ЛАОЙ » đã từng có tác dụng to lớn trong nông nghiệp của Ai-cập Hy-lạp hóa một cách chính xác. Căn cứ

vào những sử liệu đó, « ЛАОЙ » là quần chúng cơ bản trong nông thôn Ai-cập ; về mặt quan hệ tài sản thì họ không thống nhất. Trong đó có một số người cày cấy đất đai của nhà vua và chùa chiền vẫn cần phải nộp các vật đem cày để những người nhận những mảnh đất làm thời đó lúc công tác sơ xuất vẫn có thể bảo đảm được sự thu nhập của quốc khố và chùa chiền trên những mảnh đất xuất tô. Vì đại biểu của một bộ phận cư dân nông thôn đó có thể nộp các vật đem cày, cho nên họ sẽ nhập vào tầng lớp cư dân giàu có ở những vùng nổi tiếng trên tam giác châu sông Nin. Một bộ phận cư dân nông thôn khác do sự tổ chức của những người dân rất nghèo, họ hoàn toàn không có kinh tế độc lập, chỉ dựa vào lao động được hàng ngày để sống.

Căn cứ vào sự ghi chép của bản thảo giấy Pa-ri số 63 năm 164 trước công nguyên, có thể phán đoán được sự so sánh về số lượng của những người hữu sản và người vô sản trong nông thôn Ai-cập trước công nguyên hai ngàn năm. Theo các văn kiện ghi chép về mệnh lệnh chỉ huy toàn Ai-cập của chính phủ Pơ-tô-lê-mi đã nói thì nhân số vô sản trong nông thôn Ai-cập rất nhiều; các mệnh lệnh của nhà vua bảo tồn trong những bản thảo giấy đó thậm chí đã cấm việc giao các đất hoang vu của nhà vua cho số đông quần chúng (ПЛЕЙСТОЙ) (2) « ЛАОЙ » sinh hoạt trong nông thôn, họ do chỗ thiếu tất cả những đồ dùng cần thiết làm công nhật để mưu sự cần dùng cho sinh hoạt » (hàng 100-104 của bản thảo giấy) nên đã tiến hành canh tác với tinh thần cưỡng ép. Trong cư dân nông thôn, bộ phận dân nghèo đó đã chịu sự bóc lột của các tầng lớp hữu sản ở nông thôn có thể trồng trọt trên đất đai của nhà vua hoặc chùa chiền ; nên những người dân thường không những có thể bổ sung được công nhật và cũng có thể bổ sung được sự nô lệ về nợ.

(1) Xem *Lê-nin toàn tập*, bản tiếng Nga, cuốn 22, trang 13 và các trang sau.

(2) Chữ Hy-lạp là *pleistos* tức nhiều nhất, lớn nhất — lời người dịch.

Một số lớn dân nghèo bị cướp đoạt bất cứ một tư liệu gì về sản xuất như vậy đã chứng minh quá trình tiêu diệt của công xã nông thôn Ai-cập Pơ-tô-lê-mi sẽ sớm kết thúc. Dân nghèo của công xã nông thôn Ai-cập đã biến thành công nhật, tất nhiên họ không có thể nói chung cùng với những công nhân làm thuê tự do của thời đại chủ nghĩa tư bản, vì họ cũng như nô lệ, quan hệ của họ đối với chủ vẫn là quan hệ cưỡng ép siêu kinh tế. Họ và nô lệ chỉ phân biệt ở chỗ: nô lệ chịu sự nô dịch suốt đời mà họ thì chịu sự nô dịch có một thời hạn nhất định. Nhưng bọn chủ chiếm hữu nô lệ của Ai-cập thời đại Hy-lạp hóa, trái lại đã đem sự nô lệ của họ và những người làm công nhật chịu áp bức tương đối ít cho là một mà không phân biệt một tí gì cả.

Các nhà sử học Liên-xô về mặt nghiên cứu vấn đề lao động nô lệ về công nhật chiếm tỷ trọng trong kinh tế của Ai-cập thời đại Hy-lạp hóa đã có rất nhiều thành tựu mới. Họ đã vạch rõ: tác dụng của lao động nô lệ và lao động nô lệ về mắc nơ ở Ai-cập Pơ-tô-lê-mi, so với sự thừa nhận của các nhà sử học giai cấp tư sản thì lớn hơn. Trên thực tế ở Ai - cập Pơ-tô-lê-mi cũng giống như trong bất cứ một xã hội nào thuộc chế độ chiếm hữu nô lệ của Hy-lạp cổ điển, mâu thuẫn cơ bản của mặt quan hệ xã hội là mâu thuẫn của dân tự do và nô lệ. Thí dụ, căn cứ vào những bản thảo giấy bảo tồn trong thư viện đại học A-le mà phán đoán thì lúc dân tự do và nô lệ phạm một sai lầm giống nhau, họ đã dùng sự trừng phạt mà tính chất căn bản không giống nhau như: dân tự do chỉ cần nộp tiền phạt mà đối với nô lệ thì lại dùng hình phạt dã man và đánh đập. Tất nhiên, như trên đã nói, chủ yếu trong các bản thảo giấy về sự thực có liên quan đến tòa thành lớn A-léc-dăng-đơ-rơ (Alexandre) ở thành phố Hy-lạp, nhưng trong một vài pháp quy có đề cập đến Ai-cập Nô-mư, cũng cho dân tự do và nô lệ là đối lập nhau. Thí dụ: trong các pháp lệnh về việc cấm chỉ lương thực xuất cảng ở trung bộ Ai-cập đoạn kết đã nói: « Nếu ai chịu tố cáo kẻ phản lại cấm lệnh đó thì có thể tố cáo

ngay với các thủ lĩnh có liên quan đến quân sự Nô-mư. Người tố cáo có thể được một phần ba tài sản sung công (tài sản của người phạm tội); nhưng nếu người đó là nô lệ thì có thể được tự do và được một phần sáu tài sản sung công ».

Các học giả giai cấp tư sản cũng không phủ nhận sự nô lệ tồn tại trong gia tộc của gia hệ Ma-xê-đoan Hy-lạp, vì thế mà cần phải nhấn mạnh rằng ở Ai-cập Pơ-tô-lê-mi, không những trong gia tộc của Hy-lạp có nô lệ mà trong các gia tộc Ai-cập giàu có cũng có nô lệ, trong mấy câu ở các bản giá thú thông thường dưới đây đã chứng minh điểm đó: « Tôi lấy chị làm vợ. Tất cả những đồ dùng và nhà cửa, ruộng đất, tường vây quanh, cây trong rừng, những nô lệ nam và nữ trên các đồng ruộng, trong chùa chiền, trong thành phố cùng tất cả các chứng khoán đều thuộc về con cái do tôi và chị đẻ ra ». Trong các tờ khế nói rõ việc truyền lại ruộng đất để cày cấy của tư nhân trong dân gian có một điểm cũng đã chứng minh điều đó. Những người được ruộng đất để tiến hành cày cấy, cần phải dùng súc vật, nhân lực, hạt giống và tất cả những nông cụ để làm cho được đầy đủ trên các mảnh đất mà họ đã được. Có những tác phẩm khác cũng đã nói về điều khoản đó là: « Tôi dùng súc vật, nhân lực, nông cụ và hạt giống của tôi để cày bừa ». Điều đó đã nói rõ, những người chịu trách nhiệm cày cấy cũng phải sẵn sóc đến những ruộng đất không phải của họ, những người đó (chúng ta có thể có điều kiện gọi họ là tá điền), không phải là những người trực tiếp sản xuất vĩnh viễn, mà là những người thuộc vào giai cấp thống trị, thuộc vào giai cấp của bọn chúa chiếm hữu nô lệ.

Lúc tổng kết tác dụng của « ЛАОЙ » nói trên trong kinh tế nông nghiệp của Ai-cập Pơ-tô-lê-mi, chúng ta cần phải vạch rõ: Chỉ có các bộ phận giàu có trong đó được cày cấy đất đai của nhà vua hoặc của người khác. Tất nhiên, một bộ phận lớn « ЛАОЙ » đều nhờ vào thành viên gia tộc hoặc một hay hai nô lệ tự tham gia lao động để cày cấy đất đai cho mình. Chính vì tình hình trong tất cả xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp và Ý-đại-lợi đều

như vậy mà ở đó đã không có chế độ nông nô theo kiểu quân sự. Không nghi ngờ gì nữa, một số người rất lớn trong những « tá điền » đó đã chiếm mấy mươi A-ru-ra (Арура) (1) hoặc nhiều hơn nữa, tự mình không bao giờ lao động mà là cưỡng bức nô lệ và người làm công nhật công tác cho mình. Vì thế chúng ta có thể nói rằng, phương thức sản xuất của chế độ chiếm hữu nô lệ chiếm địa vị chủ đạo trong nông nghiệp của Ai-cập Pơ-tô-lê-mi. Vì những người trực tiếp sản xuất ở vào điều kiện cưỡng bức siêu kinh tế suốt đời (như nô lệ và nô lệ mắc nợ) hoặc tạm thời (những người công nhật) đã có một tác dụng chủ yếu trong đó.

Chỉ có trong thời đại La-mã thống trị, thời cuộc của Ai-cập mới phát sinh sự thay đổi căn bản, ở thế kỷ XIII trước công nguyên, sự bản cùng hóa của cư dân nông thôn đạt đến một phạm vi lớn như vậy, đến nỗi không có thể tìm thấy một người có mảnh đất hoặc bất cứ một tài sản gì khác có thể dựa vào đó mà cày cấy ruộng đất của nhà vua. Nên các nhà đương cục trong nước lúc đó không thể không đem ruộng đất của quốc gia chia cho cư dân toàn thôn một cách không kè giàu nghèo để cày cấy. Các nhà đương cục ở các nông thôn thì lại phân phối ruộng đất cho một thiểu số hữu sản và quảng đại quần chúng vô sản đồng thời còn xem xét sự tiến hành cày cấy thiết thực của dân nghèo. Vì thế đã làm cho người ta phải chú ý: những người không có tư liệu sản xuất bị trói buộc vào tư liệu sản xuất tức ruộng đất. Những người đã thoát ly hẳn tư liệu sản xuất (căn cứ vào pháp luật cổ đại, mỗi một người dân tự do có một mảnh đất nhỏ của mình, cho nên tư liệu sản xuất đó thuộc về họ), trong hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ họ đã nhò bắm vào ruộng đất và làm theo ý kiến của giai cấp thống trị, gọi là « nông nô » bắm vào ruộng đất.

Những người không có tư liệu sản xuất và ở vào điều kiện cưỡng bức siêu kinh tế phần nhiều đều gọi là « ГИПОТЕЛЕЙС », tức là những người công tác trong tổ chức

độc chiếm của nhà vua. Thí dụ, trong đó đại đa số là những người công tác trong tổ chức chuyên bán dầu mỡ, họ chẳng những không có công cụ mà đến các tư liệu sản xuất khác cũng không có. Trong địa điểm thủ công nghiệp chuyên làm các phẩm vật bán chuyên môn, sức lao động và nguyên liệu đều có một ý nghĩa như vậy. Vì thế, những người công tác về tổ chức bán chuyên môn được coi là công cụ trong địa điểm thủ công nghiệp mà họ đã tham gia công tác. Ý nghĩa sâu xa của danh từ lao tác đó trong địa điểm thủ công nghiệp của Ai-cập Pơ-tô-lê-mi giống nhau với danh từ lao tác trong địa điểm thủ công nghiệp của A-ten ở thế kỷ V—IV trước công nguyên. Những người công tác trong tổ chức bán chuyên môn không có quyền lợi bảo đảm cương vị công tác của mình. Tất cả những tài liệu đó đều nói lên một cách rõ rệt là đại đa số cái gọi là « ГИПОТЕЛЕЙС » đều ở vào địa vị nô lệ.

Lúc kết thúc mục nói về chế độ xã hội Ai-cập thời đại Hy-lạp hóa cần phải chỉ rõ như trong biểu thống kê về kinh tế làm đồ sứ của vương triều Uéc-xơ đệ tam ở Xô-mi-ơ đã nói rõ tình hình kết cấu của xã hội kinh tế ở các nước Cận Đông trước công nguyên ba ngàn năm đều giống như vậy, một số lớn bản thảo giấy của Ai-cập đồng thời cũng có thể nói rõ chế độ xã hội của các nước phương Đông thời đại Hy-lạp hóa. Có thể dự tính rằng đối với kết quả nghiên cứu của chế độ xã hội Ai-cập Hy-lạp hóa, từ nay về sau sẽ vì Trung-quốc và Ấn-độ, mà thăm xét lại một vài quan điểm của những người đồng nghiệp về thời kỳ chủ nghĩa phong kiến phát sinh ở Trung-quốc và Ấn-độ để cung cấp một vài căn cứ. Nếu nói là những kiến nghị giải quyết về vấn đề đó có thể cho là chính xác, thế thì thời kỳ phát sinh của chủ nghĩa phong kiến ở các nước ven bờ Địa-trung-hải, bất cứ ở trong hoàn cảnh nào đều nên nhận định là sau công nguyên.

V. V. Sto-ru-ve

(1) Đơn vị ruộng đất — Lời người dịch.

SỰ thay đổi của hình thái xã hội là một trong những vấn đề lịch sử sắc bén và phức tạp. Các học giả Liên-xô rất chú trọng về vấn đề đó và chủ yếu nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến lịch sử các nước châu Âu. Nhưng, những tài liệu có liên quan đến lịch sử phương Tây không có thể nghiên cứu đầy đủ được các tính chất của quá trình đó, mà chỉ căn cứ vào nguyên lý chung và tính quy luật rút ra trong một vài báo cáo cũng không có thể khái quát được tất cả đặc điểm của quá trình lịch sử.

Bàn về trung tâm châu Âu sẽ cản trở việc nghiên cứu kỹ đối với nhiều vấn đề diễn ra do học thuyết thay đổi theo hình thái của xã hội kinh tế. Do chỗ nhận thức đối với lịch sử phương Đông không đủ, thậm chí đã sinh ra lý luận có tính chất đặc biệt về việc phát triển của lịch sử phương Đông, thí dụ nói địa vị chiếm sự thống trị ở các nước phương Đông là chủ nghĩa phong kiến vạn năm không thay đổi, hoặc giả nói là «phương thức sản xuất Á châu» đặc biệt. Sau lúc đã nghiên cứu các tài liệu, các di vật văn tự và văn hóa vật chất mới, sẽ có thể được một kết luận là chế độ chiếm hữu nô lệ đã có trong các nước phương Đông thời cổ đại. Kết luận đó của khoa học Liên-xô nên kể là công của viện sĩ V.V. Stor-ru-ve, sau đó cách nhận xét của ông đã được rất nhiều học giả khác tán thành. Sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông trong rất nhiều trường hợp đều không giống với phương Tây, đặc biệt là không giống với sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ của đế quốc La-mã. Tuy vậy, chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở Ai-cập, Át-xi-ri, Ba-bi-lon và I-răng thời cổ đại, vẫn là một sự thực không thể tranh cãi được. Vấn đề đặc trưng về tính chất quan hệ của chế độ chiếm hữu nô lệ, số lượng của nô lệ và sự kết cấu của các xã hội khác cùng tồn tại lúc chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở Trung-quốc hiện còn đang thảo luận. Một số học giả Trung-quốc kiên quyết cho rằng Hán triều là chế độ phong kiến, một số học giả khác thì lại khuyến khích về việc thừa nhận tồn tại lúc đó là quan hệ của chế độ chiếm hữu nô lệ. Rõ ràng khái niệm của các học giả Liên-xô cá biệt đối

với việc giải thích các danh từ trong sử liệu Trung-quốc cũng có một vài chỗ không hiểu rõ được đầy đủ. Lúc giải quyết vấn đề hình thái xã hội phong kiến thay thế hình thái xã hội chiếm hữu nô lệ, quan trọng nhất là xác định trong xã hội đó có tất cả những hình thức của chế độ cụ thể như thế nào.

Đặc điểm cơ bản của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ là chúa nô lệ chiếm hết ruộng đất, công cụ sản xuất, các súc vật dùng để sản xuất và nô lệ một cách tuyệt đối.

Trong điều kiện chủ nghĩa phong kiến, tất cả những thực chất của chế độ đều thay đổi. Ruộng đất của những người chiếm hữu ruộng đất phong kiến, hoặc một phần đất thuộc về họ đều không hoàn toàn thuộc quyền chiếm hữu của họ, những ruộng đất chia cho họ đều có điều kiện, nghĩa là phải có sự phục dịch để thay thế. Chúa phong kiến căn cứ theo điều kiện nhất định mà họ tiếp thu để chiếm hữu ruộng đất theo pháp luật. Nếu trái lại những điều kiện đó, thì có thể lấy hẳn ruộng đất của họ. Những sự thực, những phần đất được kế thừa, hoặc truyền lại, đều hoàn toàn thuộc quyền chiếm hữu của họ, và những ruộng đất có điều kiện được thưởng thì do sự di chuyển của thời gian có thể chuyển thành đất truyền lại đời sau. Nhưng pháp lệnh của chủ nghĩa phong kiến đối với chế độ ruộng đất, trái lại quy định sự chiếm hữu về ruộng đất là có điều kiện, tức là nói quyền sở hữu đó có thể bị thủ tiêu và nó đều do một điều kiện nhất định mà có.

Hình thức chiếm hữu về công cụ và súc vật cũng có sự thay đổi. Mấu chốt chủ yếu và lực lượng cơ bản của nó trong quá trình sản xuất, tức là người, đều dựa vào địa vị mà không hoàn toàn thuộc quyền chiếm hữu của chúa phong kiến. Những người trực tiếp sản xuất của thời đại chủ nghĩa phong kiến phần lớn đều có đất của mình, dùng súc vật và nông cụ của mình để cày mảnh đất đó cho mình, tuy nhiên họ phải nộp thuế cho mảnh đất đó. Họ có sẵn nhà ở cùng các vật kiến trúc, đất bên cạnh nhà, vườn rau, gia súc và gà vịt phụ thuộc về mặt kinh tế. Những nông dân dùng nông cụ và trâu bò của

minh cày cấy cho đất của mình và đất của địa chủ, hoàn toàn không thuộc quyền sở hữu của chúa phong kiến; chúa phong kiến chỉ là một bộ phận chiếm hữu trong nông dân.

Vì thế theo nhận xét của chúng tôi thì đặc điểm cơ bản khác nhau về hình thức của chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ sở hữu của chủ nghĩa phong kiến là như vậy. Các công thức đề ra dưới đây lúc định nghĩa như thế và lúc tạp chí *Văn đề lịch sử* xác định quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến, đều thống nhất. Tạp chí *Văn đề lịch sử* nói: «Trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, lấy... biện pháp bóc lột dựa vào nông dân, để đảm bảo... sản phẩm thặng dư» (1).

Trong thời kỳ quá độ từ chế độ bóc lột của chế độ chiếm hữu nô lệ đến chế độ bóc lột của chủ nghĩa phong kiến đã sản sinh ra rất nhiều hình thái quan hệ sản xuất, hình thái cơ bản của quan hệ sản xuất chủ nghĩa phong kiến, chỉ cố định dần trong những hình thái đó. Trong thời kỳ quá độ, nhiều loại kết cấu của xã hội đã biểu hiện một cách rất mạnh. Do chỗ hoàn toàn thiếu các tài liệu có thể tiến hành công tác thống kê, nên càng tăng cường việc nghiên cứu tính chất phức tạp về quan hệ xã hội của thời kỳ quá độ đó. Sự thay đổi về kỹ thuật chỉ có thể nói rõ cho một vài bộ môn sản xuất nào đó, thì dù có thể nói rõ thêm về bộ môn gia công của thủ công nghiệp về dệt và chế phẩm kim thuộc. Về việc cải biến nông cụ thì rất khó nghiên cứu.

Sự phát triển và thay thế của hình thái xã hội phương Đông cùng các sự thực khác đều lấy tính tất yếu của việc xây dựng kiến trúc về dẫn nước vào ruộng làm điều kiện tiền đề, và việc xây dựng kiến trúc về dẫn nước vào ruộng đó cần phải có một lao động tập thể to lớn. Những vật kiến trúc đó đều dựa vào công xã to lớn, đông người hoặc kinh tế chế độ chiếm hữu nô lệ đại quy mô (bao gồm cả kinh tế chế độ chiếm hữu nô lệ lớn của nhà vua và chùa chiền) để xây dựng và duy trì. Những tài liệu lịch sử cụ thể và sự

phân tích đối với những tài liệu đó sẽ mô tả những hiện tượng đó một cách rất rõ rệt.

Xác định tính chất quan hệ xã hội của thời kỳ quá độ, chủ yếu là một loại kết cấu của xã hội đang trưởng thành và một loại kết cấu của xã hội trước trái lại ngày càng tan rã trong phạm vi nhiều loại kết cấu của xã hội. Quan hệ sản xuất hình thức mới đang sản sinh và hiện ra những phương thức không giống nhau. Chế độ «cô-lô-ni» (2), chế độ địa tô trường kỳ và chế độ địa tô cần phải thuộc loại hiện tượng quá độ đó. Trong quá trình tan rã của xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ, đã sản sinh ra một quan hệ mới và phong kiến, sự kết cấu kinh tế của chế độ nông nô cũng ngày càng phát triển rộng.

Xác định thời kỳ sản sinh ra quan hệ phong kiến rất khó, vì sự hình thành của chế độ phong kiến sau lúc những người trực tiếp sản xuất bị phong kiến hóa rất lâu mới phát sinh.

Nguyên cơ của chế độ chiếm hữu nô lệ ở thế kỷ thứ III sau công nguyên không những đã bao trùm khu vực Địa-trung-hải mà còn lôi cuốn cả Tiểu Á và Trung Á. Một mặt chế độ chiếm hữu nô lệ đã suy yếu, xuất hiện một quá trình chế độ chiếm hữu nô lệ điều hòa, những nô lệ thu được quyền chủ động tương đối lớn, làm cho họ vượt hẳn thời gian, có khả năng lấy được một vật nào đó để chuộc mình. Một mặt khác, quá trình công xã nông nô hóa của nông dân tự do cũng hiện ra. Bất cứ tình hình trước hoặc tình hình sau, đều bị một quá trình chung buộc vào ruộng đất dần dần kết hợp lại, do đó mà làm cho giữa những người trực tiếp sản xuất và ruộng đất hình thành một mối liên hệ không thể chia cắt được.

(1) Nguyên văn có lược bỏ những chỗ không cần thiết. Bài dịch xin xem ở tạp luận văn «Thảo luận về văn đế Liên-xô đối với quy luật kinh tế cơ bản chủ nghĩa phong kiến», do Tam liên thư điểm xuất bản năm 1956, trang 242 — Lời người dịch.

(2) Dịch y nguyên văn. Chế độ «cô-lô-ni» có nghĩa là chế độ thực dân, đem dân đến cư trú một chỗ nào đó.

Thời kỳ hình thành của chế độ phong kiến tương đối muộn, cái đó trong sử liệu đã nói rõ rồi. Ai-cập, Bi-dăng-xơ, I-răng và Cô-ca-dơ là những thí dụ rất rõ. Sự xuất hiện của quan hệ phong kiến so với sự hình thành của một vài chế độ phong kiến sau đây thì sớm hơn nhiều, những chế độ đó tức là những điều kiện chiếm hữu nô lệ có điều kiện như Pờ-rô-ni-a, Êc-sku-sxi-a, I-cô-ta và In-đô-giu, v.v... (1).

Sự bảo tồn lâu dài về kết cấu của chế độ chiếm hữu nô lệ và thời gian lịch sử của thời kỳ quá độ rất lâu, cái đó đã làm cho người ta nhận lầm rằng hình thái của chế độ chiếm hữu nô lệ của Cận Đông và Trung Đông có thể kéo dài một mạch đến thế kỷ thứ X của công nguyên, tức là đến thời kỳ của chế độ phong kiến hình thành.

Thời kỳ quá độ của chế độ chiếm hữu nô lệ đến chủ nghĩa phong kiến, kéo dài lâu đến mấy trăm năm. Chế độ « cô-lô-ni » cần phải thuộc về hiện tượng của thời kỳ quá độ, chế độ đó trong quá trình « cô-lô-ni » hóa đã có đến mấy giai đoạn. Theo định nghĩa của Ăng-ghe-n, thì « cô-lô-ni » vẫn không phải là nông nô của trung thế kỷ. Thế mà trong thời kỳ quá độ đã thấy có sự liên hệ không thể chia cắt được giữa nông nô và ruộng đất, và cũng không có thể đem bán những nông dân không có đất (mặc dầu thế nào, về lý luận đều như thế cả). Những nô lệ định cư trên những mảnh đất nhỏ và bám vào trên mảnh đất đó, thì tình hình của họ cũng giống như « cô-lô-ni » đã bám vào ruộng đất.

Muốn nghiên cứu một vấn đề khác là vấn đề « Pe-cu-li » của nô lệ và tài sản tư hữu của « cô-lô-ni ». « Pe-cu-li » có thể là: Thứ nhất, cho nô lệ có một khả năng chuộc mình và được tự do; thứ hai, là sản sinh một hình thức sinh hoạt kinh tế trên cơ sở mới. Cái đó trong hình thức quá độ về giải phóng bộ phận của nô lệ rất là rõ, thí dụ giải phóng 1/3, 1/4 hoặc 1/10. Cũng cần phải nói một cách rất rõ về sự phân biệt giữa nông nô và « cô-lô-ni », giữa « cô-lô-ni » và nô lệ về mặt pháp luật.

Đứng về trung thế kỷ mà nói thì vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất có một ý nghĩa

rất to lớn. Muốn nói rõ vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất, cần phải nghiên cứu chế độ chiếm hữu ruộng đất của hình thái xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ trước của nó và cũng cần phải nghiên cứu chế độ chiếm hữu ruộng đất của thời kỳ quá độ. Trong hình thái nói chung, cần nên chú ý mấy hình thức của chế độ sở hữu ruộng đất sau đây:

- 1) Ruộng đất công xã.
- 2) Ruộng đất chùa chiền của thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ.
- 3) Ruộng đất thành phố.
- 4) Ruộng đất nhà vua trong thời đại phong kiến tảo kỳ.
- 5) Đất tự do của nông dân và ruộng đất lớn.

Trong thời kỳ quá độ, tính chất chiếm hữu ruộng đất của quý tộc có hai mặt: mặt thứ nhất là quý tộc của chế độ chiếm hữu nô lệ cũ, cơ sở vật chất của nó là sản xuất ở chỗ đất lớn. Một mặt khác họ là bọn chúa sở hữu hình thành trên ruộng đất phong kiến, các đất chính của họ, đều thực hành phương thức kinh doanh từng miếng nhỏ trên các dải đất (đã chia cho « cô-lô-ni » và nô lệ).

Về địa vị của thành phố trong thời kỳ quá độ, trước kia chú ý rất ít. Thế mà, xác định những đặc điểm của thành phố trong hình thái xã hội không giống nhau: như đặc điểm của thành phố chùa chiền, thành phố của thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ (có sẵn sự kết cấu giữa đô thị và nhà nước

(1) Một số chế độ như vậy, đều có một điều kiện nhất định về chế độ chiếm hữu ruộng đất, thí dụ như ПРОНИЯ tức Bi-dăng-xơ hoặc một vài nước nào đó ở miền Nam Xi-ráp về trung thế kỷ đã thực hành chế độ thường ruộng đất ở thế kỷ XI-XII. Các chúa phong kiến vì có công về quân sự hoặc các công lao khác đối với quốc gia mà được những đất đó ở chính quyền trung ương. Những người thi hành chế độ ПРОНИЯ có quyền không chế những nông dân dựa vào sông trên ПРОНИЯ. Chế độ ruộng đất phân phối đó đã đẩy mạnh quá trình tan rã của công xã nông thôn và cũng đã góp rút sự nông nô hóa của nông dân.

Lời người dịch

cùng các cơ quan có quyền tự trị) và các thành phố nhà vua do thời đại bước vào quá độ của chủ nghĩa phong kiến sản sinh, đều có một ý nghĩa to lớn. Về vấn đề tổ chức cư dân ở các thành phố nhà vua do thời kỳ quá độ sản sinh định cư trong khu vực thành phố có một đặc điểm của nó, đặc biệt là về tính chất lấy đặc ân ban cho các cư dân đó, nên nó cũng có một đặc điểm.

Nói về Cận Đông và I-răng trong thời kỳ chủ nghĩa phong kiến phồn vinh thì đáng chú ý nhất là quý tộc vì họ chiếm hữu luôn cả ruộng đất và việc trao đổi, đồng thời đối với sinh hoạt và trao đổi ở thành phố họ cũng cảm thấy phấn khởi. Điều đó đã làm cho địa vị của quý tộc phương Đông và địa vị của quý tộc phong kiến phương Tây có sự phân biệt rất lớn: Quý tộc phong kiến phương Tây thì ở trong thành lũy của mình, mà không phải ở trong thành phố, nên đối với việc trao đổi họ không cảm thấy phấn khởi như vậy.

Trong thời kỳ quá độ từ chế độ chiếm hữu nô lệ đến chủ nghĩa phong kiến, có thể đề ra rất nhiều vấn đề cá biệt cần phải nghiên cứu. Thí dụ, cần phải căn cứ vào tài liệu của các tác giả viết bằng chữ La-tinh để nghiên cứu vấn đề cải thiện công cụ sản xuất về mặt nông nghiệp và ý nghĩa của sự thực đó đối với chế độ chiếm hữu nô lệ của đế quốc La-mã. Những công cụ sản xuất hơi tương đối phức tạp thì cần phải để cho những người lao động có tính chủ động và rất linh hoạt sử dụng, cái đó sẽ làm cho những người chiếm hữu ruộng đất ưa dùng những «cô-lô-ni» tương đối có phấn khởi đối với lao động để thay thế nô lệ.

Thời kỳ sản sinh quan hệ phong kiến đế quốc Đông La-mã bất cứ trong hoàn cảnh nào đều cũng không thể cho là ở thế kỷ X-XI. Trống lập pháp của thế kỷ IV-V đã xác lập các hình thức của chế độ «cô-lô-ni», vì thế sự sản sinh của chế độ «cô-lô-ni» phải sớm hơn một tỷ. Ngoài ra, còn có rất nhiều hiện tượng đủ nói rõ sự phong kiến hóa ở các khu vực miền Đông đế quốc. Cần phải thừa nhận rằng, cách mạng «nô lệ» là một khái niệm không có một tỷ nội dung gì, nhưng phân tích tỉ mỉ phong trào xã hội đầu thế kỷ thứ VI và thế kỷ thứ VII,

thì trái lại hoàn toàn cần thiết. Cần phải luận chứng và phát huy về luận điểm của sự hình thành chế độ phong kiến Bi-dăng-xơ ở thế kỷ IX — XI. Nói rõ vấn đề tỷ trọng của nông dân công xã và chế độ chiếm hữu nô lệ của thời kỳ quá độ của xã hội phong kiến, cũng rất quan trọng.

Điều kiện sản sinh ra phong kiến Cận Đông, có một vài chỗ không giống với điều kiện ở những khu vực ven bờ biển Địa-trung-hải. Quan hệ thị tộc và những gia đình to lớn không phân cư cùng sự tồn tại của công xã nông dân, những cái đó cũng đủ nói rõ sự thực có tác dụng rất quan trọng về đặc điểm quan hệ xã hội. Nghiên cứu về sự cải biến công cụ sản xuất của thời kỳ quá độ đối với Cận Đông rất có ý nghĩa, đồng thời nói rõ sự thay đổi về kỹ thuật phát sinh trong hệ thống dẫn nước vào ruộng về nhân công cũng rất quan trọng. Cần phải chú ý nghiên cứu việc sử dụng lao động tập thể lúc dẫn nước vào ruộng. Tình hình đó cũng đã đầy mạnh và bảo tồn được công xã nông dân. Nhiều nước ở Cận Đông không biểu hiện đầy đủ được sự phát triển của hình thái xã hội chế độ chiếm hữu nô lệ mà còn hiện rõ sự phát triển của nó có những giai đoạn không giống nhau.

Cần phải nghiên cứu sự phát sinh quan hệ phong kiến ở miền Nam Ả-rập, ở đó quan hệ phong kiến thay thế quan hệ thị tộc và chế độ chiếm hữu nô lệ gia trưởng, đồng thời còn có sự liên hệ đặc biệt mật thiết với quá trình phát triển của tư tưởng. Ý nghĩa đạo Nhất thần của người Ả-rập đối với việc sùng bái «chân chúa rất nhân từ» tức Ma-hô-mét là người đã đi đầu và là người truyền đạo. Tất cả những cái đó đều vì thực hiện học thuyết tư tưởng mới mà đã cung cấp một cơ sở rộng rãi. Nghiên cứu sự quan hệ giữa bộ phận định cư và bộ phận du mục của cư dân, đối với việc hiểu rõ thời kỳ quá độ từ chế độ chiếm hữu nô lệ đến chủ nghĩa phong kiến cũng có một ý nghĩa về tính quyết định.

Chế độ chiếm hữu nô lệ của Ấn-độ đã được phát triển trong điều kiện công xã tồn tại vững mạnh, bản thân của công xã đó đã có sẵn nô lệ; chế độ nô lệ cũng có

nguồn gốc của nó, bộ lạc «cấp thấp» sẽ bị bộ lạc «cấp cao» chinh phục. Chế độ «chủng tính» (1) là tàn dư của sự phân hóa xã hội viễn cổ và là một trong những hình thức nguyên thủy của sự phân công lao động trong xã hội. Chế độ chủng tính không thể dung hòa được đó là tàn dư hình thức bóc lột của chế độ chiếm hữu nô lệ rất cũ và rất tàn ác. Các công quốc phong kiến và các công xã nông dân dưới sự khống chế của những nước đó đều dùng phương pháp riêng biệt của mình để giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu ruộng đất. Học thuyết về hình thái ý thức của Ân-đô, tức đạo Phật và đạo Bà-la-môn (hai tôn giáo trong thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ có tàn dư ý thức của chế độ thị tộc), đều được dùng để thích hợp cho quan hệ xã hội của chủ nghĩa phong kiến đã sản sinh và đã thành một hình thái ý thức mới của chế độ phong kiến.

Vấn đề phát sinh quan hệ phong kiến trong xã hội du mục là vấn đề rất quan trọng, giải quyết vấn đề đó có một ý nghĩa vô cùng to lớn. Chế độ sở hữu ruộng đất trong điều kiện phương thức sinh hoạt du mục là chiếm hữu mục trường. Những mục trường đó trước hết thuộc quyền sở hữu của công xã hoặc bộ lạc. Những thị tộc giàu có chiếm đoạt mục trường làm của riêng, cái đó đã phá hoại mất thế quân bình và đẩy mạnh quá trình phân hóa kinh tế và phân hóa giai cấp. Những súc vật thuộc công hữu của bộ lạc cũng đã biến thành sở hữu của thị tộc cá biệt và gia đình. Đồng thời cũng cần phải nghiên cứu sự liên hệ cùng nhau trong quá trình lớn lên của ruộng đất tư hữu và súc vật tư hữu trong các xã hội du mục khác nhau.

Trong xã hội thị tộc của dân tộc du mục (người Thổ-nhĩ-kỳ, người Mông-cổ) còn tồn tại chế độ nô lệ phụ quyền chưa phát triển được một hình thức đầy đủ. Trong đó, hình thái đầu tiên của chế độ chiếm hữu nô lệ đã nhường chỗ cho quan hệ phong kiến. Trong rất nhiều trường hợp, còn cần phải nghiên cứu tình hình phát triển của các xã hội xung quanh nó hoặc bị dân du mục chinh phục. Trong điều kiện dân du mục còn tồn tại chế độ quân sự, sự

phát triển của quan hệ phong kiến có một ý nghĩa to lớn. Trong điều kiện chính sách ngoại giao chủ động và tăng cường quân đội, thì quan hệ phong kiến phát triển rất rõ rệt.

Trong xã hội du mục, trao đổi cũng có một ý nghĩa to lớn. Ở biên giới giữa xã hội định cư và xã hội du mục đã xuất hiện thành phố, cái đó có quan hệ với sự phòng ngự của nhân dân định cư, đồng thời cũng có quan hệ với sự tiến hành trao đổi các vật phẩm nông sản và vật phẩm của dân du mục.

Cần phải chú trọng nghiên cứu chính sách xâm lược tiến hành trong thời kỳ nội bộ của xã hội du mục sản sinh ra quan hệ phong kiến (như người Ả-rập, Tuốc — Xéc-tơ-ru, người Mông-cổ). Trong đó cũng đề cập đến vấn đề tính chất bóc lột mà nhân dân các dân tộc bị những người du mục xâm lược chinh phục. Không nghi ngờ gì nữa, bất cứ một xã hội «man tộc» nào du mục hoặc định cư, đối với tính chất quan hệ xã hội hình thành trong xã hội mới của khu vực bị xâm lược đều phát sinh một ảnh hưởng rất lớn, như tình hình người Giéc-man đối với đế quốc La-mã và người Ả-rập đối với I-răng, đều chứng minh điều đó một cách rõ ràng.

Cần phải vạch rõ: Những khu vực lân cận cố định của thảo nguyên và xung quanh đất du mục đều làm cho hình thái chế độ chiếm hữu nô lệ suy yếu và đẩy mạnh sự phát triển của quan hệ phong kiến.

Trong các mục mà chúng ta nghiên cứu, vấn đề hình thái ý thức cần phải chiếm một địa vị quan trọng, đặc biệt là các nước Cận Đông. Trong đó còn tồn tại những tôn giáo đã sớm phát sinh trong xã hội thị tộc cổ đại và chiếm địa vị chủ đạo trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Một vài tôn giáo nào đó của thời kỳ quá độ đều thích hợp với nhiệm vụ của chủ nghĩa phong kiến đã sản sinh. Đồng thời cần phải

(Xem tiếp trang 79)

(1) Chủng tính: một chế độ cổ của Ân-đô chia xã hội thành 4 cấp bậc khác nhau (Theo *Tân trí thức từ điển*).

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ VÂN

TRẦN HUY LIỆU

XXVII

NẾU phong trào cách mạng Việt-nam, từ năm 1930, bước vào một giai đoạn mới, thì, tại các nhà tù của thực dân Pháp, từ năm 1929 trở đi, cũng có một hiện tượng mới là chứa rất đông những chính trị phạm với một cách sinh hoạt mới. Vì, lúc này, công tác cách mạng không phải chỉ có từng nhóm hoạt động lẻ tẻ, mà đã có những chính đảng, đã thành một phong trào có dân chúng tham gia ; do đó, trong quá trình đấu tranh của nhân dân, bọn thống trị Pháp đã thông qua hội đồng đề hình, tòa án để đem rất nhiều người lên máy chém, vào nhà tù! Nhưng, bằng một quan điểm mới, các chính trị phạm đã biến nhà tù thành những trường học và nơi đào tạo cán bộ. Về mặt tinh cảm, thì, trước cũng như sau, nhà tù vẫn là nơi sản xuất ra rất nhiều văn thơ nói lên ý chí và tư tưởng của những chiến sĩ mà không một hình thức nào có thể giam hãm được.

Tháng 2-1929, tổ chức Việt-nam Quốc dân đảng bị khám phá, thực dân Pháp lập hội đồng đề hình để xét xử. Trong đám người bị bắt, có cả một số đảng viên Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Đây là lớp chính trị phạm đầu tiên trước một giai đoạn mới.

Phạm Tuấn Tài, sáng lập Việt-nam Quốc dân đảng, trong những ngày bị nhốt ở phòng kín tại Hỏa-lò (Hà-nội), đã làm một bài tràng thiên « Xen-luyn oán » (1). Bài này hồi đó được truyền tụng lắm. Nhưng đến nay không còn ai nhớ nữa cũng như tác giả của nó không còn nữa. Cũng trong lúc ấy, trước một số đảng viên hèn nhát bị bắt rồi khai ra tứ tung, làm vỡ tổ chức của Việt-nam Quốc dân đảng, anh Tài cũng có một bài « Phẫn tác » mà đến nay tôi chỉ còn nhớ được hai câu :

*Thằng thì như Luật (2), đưa như Khôi (3),
Muốn chán mà không chán được đời.*

(1) Cellule, chữ Pháp là phòng riêng, gọi theo tiếng Việt.

(2) Nguyễn Triệu Luật.

(3) Nguyễn Văn Khôi bị bắt sau cuộc Yên-bái khởi nghĩa.

Nhưng nếu nhà lãnh tụ Việt-nam Quốc dân đảng có những giọng « oán » và « phẫn » như vậy, thì anh Nguyễn Văn Năng, lúc đầu bị bắt về Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, lại có một nhân sinh quan rất khoáng đạt, biểu lộ ra trong bài « Phòng tu » tại Hỏa-lò Hà-nội :

*Cảnh phạt tường cao, cửa sắt lồng,
Phòng tu khóa chặt một sư ông.
Cơm chay mát ruột quên đời bạc,
Áo dẫu (1) che thân lạnh bụi hồng.
Độc kẻ cốt chiêu hồn chủng tộc,
Tụng kinh mong cứu khổ non sông.
Chúng sinh chưa thoát nơi cùm kẹp,
Thế giới nam vô đến đại đồng.*

Đồng thời, tại nhà tù Nghệ-an, trong đó chứa một số những đảng viên Thanh niên và Tân Việt. Trong xen-luyn, anh Tôn Quang Phiệt cũng thốt ra bài thơ :

*Một mình riêng đội một ông xanh,
Tù đến xen-luyn mới bọn rành.
Nhà hẹp cao cao, tường bốn bức,
Đêm dài cốc cốc, mõ năm canh.
Trời chiều kiêu tử (2), trời nghiêng mắt,
Gió dờn tình lang (3), gió thổi vành.
Khởi giận tầy non đành muốn xếp,
Tiếng kèn tổ tể nó kêu quanh.*

Tại khám lớn Sài-gòn, ông Tú Nguyễn Đình Kiên, một lãnh tụ của Tân Việt, trong một đêm dài không ngủ, nghĩ đến thân thế sự nghiệp cũng thốt ra những câu :

*Tù ba, bốn thứ còn ham sống,
Tuổi bốn, năm mươi vẫn chưa già.
Tư tưởng tan man, trời đất hẹp,
Phong trần lặn dạn tháng ngày qua.*

để đi đến câu kết của bài thơ, không như anh Tôn Quang Phiệt « Khởi giận tầy non đành muốn xếp », mà trái lại : « Giận muốn vò tan quả địa cầu ».

Tại sở mật thám Sài-gòn, Trần Huy Liệu, bị bắt về Việt-nam Quốc dân đảng, cũng tự nhủ mình trong một bài thơ :

*Ta tự đưa ta đến chốn này,
Há rằng vạ gió với tai bay.
Nước cờ dầu bĩ nhưng còn gỡ,
Then máy chưa cùng vẫn hãy xoay.*

(1) Tại Hỏa-lò Hà-nội, quần áo trắng phạt cho tù đều có in những chữ MC do chữ Maison centrale mà ra.

(2) Đưa con kiêu.

(3) Chàng có tình.

*Trời đất bốn chơi chàng trẻ tuổi,
Non sông đâu phụ khách râu mày.
Ai về nhắn với người chung hội :
Sóng cả, thuyền ta cứ vững tay.*

Cùng lúc ấy, Nguyễn Thúc Bao, một người bị bắt trước kia từ hải ngoại về, cũng găm lên ở hải đảo Côn-lôn :

*Chẳng lẽ ngồi ôm cái khổ tâm,
Chân trời góc biển bấy nhiêu năm.
Binh sinh chưa phủ công hoài bão (1),
Còn khổ bên tai tiếng sóng găm.*

Trình độ giác ngộ và quan niệm cách mạng lúc mới đầu chưa cho phép một số đồng chiến sĩ của chúng ta thoát khỏi tư tưởng cá nhân anh hùng. Tuy vậy, cũng chính cái khí phách cá nhân anh hùng ấy, cộng với tấm lòng yêu nước tha thiết đã làm cho các chiến sĩ vượt được gian khổ, không chịu khuất phục trước sức uy hiếp của quân thù.

Đối với người cách mạng, tình thâm thiết nhất vẫn là tình đồng chí. Nhất là, ở trong nhà tù, bên chỗ cùng chung một mục đích, cùng tiến trên một đường, người đồng chí còn cùng chung một cảnh ngộ nên mối tình càng tha thiết lắm. Bà Lê Thị Quế, tại nhà tù Quảng-trị, đã khóc một đồng chí bị ốm chết :

*Nhân quần xã hội, gái trai chung.
Chị thiệt thòi, thương phận má hồng.
Vội dứt chữ đồng, từ giã bạn,
Sớm vùi mệnh bạc, chết theo chồng (2).
Nghĩa phương đành đã tròn danh tiết,
Cơ cuộc đau vì chữa thẳng công.
Dưới ngọn cờ hồng cười lẫn khóc,
U minh ai có thấu cho không ?*

Trong làng cách mạng, tình đồng chí rất rộng rãi và thâm thiết, đối với những người cùng ở trong một tổ chức nói riêng, cùng chống một kẻ thù là quân cướp nước nói chung. Chị Tâm, một nữ đảng viên Việt-nam Quốc dân đảng, bị bắt tại cơ quan Hậu-giám, gần Văn miếu Hà-nội. Lúc bọn mật thám đến bắt, mấy người trong cơ quan vừa bắn nhau với chúng, vừa đốt hủy những tang vật cho đến lúc hết đạn. Bọn mật thám xông vào, giết chết anh Hoàng Văn Vi và bắt những người còn lại. Trong đó, có các anh Trần Xuân Độ, chị Tâm và chị Ái. Đêm đầu tiên tại sở mật thám Hà-nội, chị Tâm chân bị cùm, đã xé yếm nhét miệng tự tử. Anh em thương tiếc làm thơ khóc và phê phán kha nhiều. Lúc ấy, cụ Hồ Tùng Mậu tức Hồ Bá Cự bị bắt từ hải ngoại về, cũng cảm xúc thành một bài thơ liên hoàn :

*Chị Tâm ơi, hỡi chị Tâm ơi !
Đời chị như nay thế là rồi.
Dù được nhẹ nhàng thân phận chị,
Riêng phần cách mạng trút cho ai ?*

(1) Ôm, bọc. Ý nói mang một chi lớn định làm một việc gì.

(2) Chồng chị cũng chết tại nhà tù Lao-bảo.

Riêng phần cách mạng trút cho ai ?
Nghĩ một sao không biết nghĩ mười.
Cảnh ngộ giam cầm ai chẳng khổ,
Chị sao tự sát một mình thôi.

Chị sao tự sát một mình thôi,
Tiếng khóc bên tai lẫn tiếng cười.
Khen chê đành nhẽ, màng chi đó,
Luống để xôn xao cái miệng đời.

Luống để xôn xao cái miệng đời,
Tử sinh há phải chuyển làm chơi.
Nhất thất tặc thành thiên cồ hận (1),
Chị Tâm ơi, hỡi chị Tâm ơi !

Không phải khóc người chết mà là đưa người sống, Trần Huy Liệu cũng tiễn bạn ra tù trong, lúc phong trào mới nhóm lên, người bị bắt đầy nhà tù :

Con cháu rồng tiên nhốt chặt nhà,
Nghĩ ta thêm lại thẹn cùng ta.
Cơm ăn lót dạ ngày hai bữa,
Nước lạnh cầm hơi bữa một ca (2).
Mạnh được yếu thua thân sá quản,
Trời cao đất rộng thở không ra.
Đưa nhau thêm bận lòng nhau lắm,
Cao vót thành sâu vượt chữa qua.

Nếu văn thơ biểu hiện một phần nào tư tưởng của tác giả thì khẩu khí thơ văn cũng tỏ rõ quan niệm của tác giả theo với trình độ giác ngộ cách mạng. Cũng bài « Tiễn bạn ra tù » của Trần Huy Liệu làm sau bài thơ trên 11 năm (1941) đã thấy khác trước :

Tôi vừa vào Hỏa-lò,
Bác sắp được tự do (3).
Kể đi người ở lại,
Cùng chung một chiếc đồ.

Trước mặt đầy chông gai,
Đã đi không dừng lại.
Tiến lên ! cứ tiến lên !
Trước vàng hồng le lối !

Cầm tay tôi hỏi bác :
Vì có sao gặp nhau.
Phải chăng vì muốn có,
Xã hội đẹp mai sau ?

Cửa sắt chưa phá mở,
Trời Nam còn tối sầm.
Ai ra nhân ai nhé !
Quyết chí và kiên tâm.

Sau vụ Yên-bái, tiếp theo cao trào 1930-1931, các nhà tù từ Nam chí Bắc, đặc biệt là mấy nơi có tiếng như Hỏa-lò Hà-nội, Khám lớn Sài-gòn, Sơn-la, Lao-bào, Công-tum, Ban-mê-thuot đã trở nên quen thuộc với các chiến

(1) Một câu trong bài thơ cổ, có nghĩa là: một lần hụt chân để hận muôn đời.

(2) Ca làm bằng thiếp.

(3) Anh Trần Trọng Tự sắp mãn hạn tù ra về.

sĩ cách mạng. Anh Phan Đình Khải (Lê Đức Thọ) với bài « Xà-lim oán » tại nhà lao Nam-định đã nói lên chế độ của nhà tù thuộc Pháp :

Chốn xà-lim một mình vô vô,
Nỗi buồn riêng biết ngỏ cùng ai ?
Trông ra cửa đóng then cài,
Tường cao che kín mặt trời khôn soi.
Đời sống khác chi đời trâu ngựa,
Chỗ ăn nằm sặc sụa tanh hôi.
Áo quần một bộ tả tơi,
Chân cùm hai lỗ, chiếu trời nửa manh.
Muối, rệp đốt năm canh khôn ngủ,
Nằm lại ngồi ủ rũ tẩm than.
Ngán thay cuộc thế xoay vần,
Xà-lim này đã mấy lần vào ra.
Cơm thóc sạn, rau già, cá thối,
Thịt trâu gàn chấm muối thanh-hoa.
Đầu xanh mấy lúc mà già,
Mặt mày xám xám, nước da xanh dần.
Giam hãm mãi hàng tuần không tắm,
Chấy rận bò, ghét lẫn mồ hôi.
Buồn này khó nói nên lời,
Đoạn trường ai có qua rồi mới hay.
Vi đâu phải đọa đầy khổ cực,
Bởi vì quân đế quốc dã man.
Biết bao nhiêu nỗi bạo tàn,
Nghìn trùng áp bức, muôn vàn đắng cay.
Chế độ nọ ra tay tiêu diệt,
Xiềng xích kia phải quyết phá tan.
Sao cho đời hết làm than,
Trở nên xã hội hoàn toàn tự do.
Đêm trần trọc nghe giờ kèn thổi,
Trống bên lầu giục vội tan canh.
Bằng khuâng một bóng một mình,
Ai ơi có biết cảnh tình này chăng ?

Hồi thế thời. Cảnh tình ấy là cảnh tình của hàng nghìn chiến sĩ đương bị giam trong các nhà tù ở Đông-dương. Có điều là, sống trong chế độ giết dần giết mòn con người, những người chiến sĩ, phải nói rõ là chiến sĩ cộng sản, vẫn nhìn ra phía trước một cách lạc quan, tin vào bước tiến hóa tất yếu của lịch sử. Tết âm lịch năm 1930, thi sĩ Nguyễn Văn Năng đã vạch ra « con đường hạnh phúc » trong một bài hát nói sau đây :

Năm mới mỗi ngày thêm đời mới,
Lửa đấu tranh đương cháy tới đùng đùng.
Phất cờ hồng giai cấp công nông,
Đương hết sức phá tung đời hủ bại.

Bánh xe lịch sử quay luôn mãi,
Khối óc loài người cứ tiến lên.
Càng kinh niên, kinh nghiệm lại thâm niên,
Mai mới sẽ dựng nên cơ sở mới.
Nền kinh tế đã biến ra thành xã hội,
Tất thưng tầng : văn hóa, mỹ thuật, chính trị, tôn giáo
cũng biến đổi theo ngay.

Kìa thử trông tư bản khắp đông tây,
Bước mặt lộ đã bày ra đó.
Để quốc chôn mình đào lấy lỗ,
Công nhân sức đủ tạo nên đời.
Trận cuối cùng nay đã đến nơi,
Quả tư bản đã chín mùi sắp rụng.
Nạn khủng hoảng càng ăn sâu lan rộng,
Nào anh em lao động khắp năm châu.
Cướp chính quyền ta phải mau mau,
Trộn sứt mạng cùng nhau đời cộng sản.
Máy sản xuất sẽ quay nhanh vô hạn,
Các tận năng, các tận sở nhu (1).
Đời đến đây mới thật tự do,
Hưởng hạnh phúc tha hồ đầy đủ.
Cùng tạo hóa quyết tranh quyền chủ,
Thi đua nhau tiến bộ vô cùng.
Sống trong thế giới đại đồng !

Dưới sự khủng bố của thực dân Pháp, Xô-viết Nghệ — Tĩnh bị chìm trong bể máu. Ngoài những người bị giết trên trường chiến đấu, một số đồng chiến sĩ trở lại với nhà tù. Bạn Mạnh Trung Dung đã gửi đến cho chúng tôi mấy bài sau đây của các chiến sĩ Nghệ — Tĩnh hồi đó trên con đường tù đầy vẫn kêu gọi công, nông, binh đoàn kết đấu tranh.

Vạn lý tự do thiên viễn cận (2),
Bước chân đi lẫn thẩn một phương trời.
Thấy anh em ai nấy cũng ngậm ngùi,
Dầu gang sắt cũng bồi hồi trong tức dạ.
Thối thối, tôi xin cảm tạ,
Nợ non sông quyết trả sạch sành sanh.
Thưa các ông, chào các chị, dặn các anh,
Phải hết sức tranh quyền lợi lại.
Vạn cổ thành công do thất bại (3),
Như kim thành sự biểu đồng tình (4).
Cống, nông, binh đức chí nhiệt thành,

(1) Làm tùy năng lực, hưởng theo nhu cầu.

(2) Trời xa trời gần, muốn dặm tự do.

(3, 4) Từ nghìn xưa việc gì thành công đều phải do thất bại ; Bây giờ đây nhiều người đồng tình với nhau thì việc phải thành.

Đề đả đảo tan tành quân đế quốc.
Làm sao cho thỏa lòng nguyện ước,
Đông-dương xó-viết rạng trời Nam.

Và, đây là lời nói tự trong tù vọng ra :

Thân ai nhốt ? chân ai cột ?
Chốn lao tù thét một tiếng vang.
Nhà pha (1) đầu đầy hơi lân bang (2),
Chớ thấy khổ mà ngang tác dạ.
Trống giục biểu tình đương rộn rã,
Ngọn cờ cách mạng vẫn tung bay.
Khắp đâu đâu thuyền thợ, dân cày,
Vùng đứng dậy ra tay tranh đấu.
Phá cho tan kiếp chim lồng cá chậu,
Bồng mình lên sân khấu vẫy vùng.
Cờ Xô – Nga cắm chặt non sông,
Nền kinh tế xây chung cùng xã hội.
Trải mấy độ đầu rơi máu xối,
Trót bao phen ngấm tủi nuốt sầu.
Chốn sa trường súng đạn ào ào,
Càng khùng bố, phong trào càng mãnh liệt.
Anh em cứ một lòng cương quyết,
Liều thân ra tiêu diệt bọn tàn hung.
Anh em tôi ở chốn lao lung,
Nghe tin tức cũng vui lòng thỏa dạ.
Anh em hỡi ! Một lòng vững dạ,
Chớ lo quanh mà ngã chi tang bồng.
Chữ hoạt đầu vút quách cho xong (3),
Đừng thoái chí buông dòng nước chảy.
Chốn ngục thất không đường bay nhảy,
Đem tinh thần hết sức xông pha.

Chế độ nhà tù thời thuộc Pháp là chế độ giết người. Tuy vậy, với một tinh thần lạc quan và vô úy (4), nhiều chiến sĩ của ta chẳng những khinh thường nó, mà còn chế riễu nó, châm biếm nó, thì vị hóa nó. Ví dụ một bài sau đây :

Ngắm cái kiếp anh tù đã sướng,
Nghĩ càng thêm thi thưởng một vài câu.
Ngoài trần gian mặc kẻ yêu cầu,
Không xa mã (5) mà phong lưu đài các.

-
- (1) Thời thuộc Pháp, nhà tù thường gọi là nhà pha.
(2) Chữ dùng không đúng. Ý nói bà con xung quanh.
(3) Chỉ vào bọn cơ hội chủ nghĩa.
(4) Không sợ.
(5) Ngựa xe.

Nào đến lúc ô đề nhận lạc (1),
 Sự gian nan đã có lính gác trong ngoài.
 Tí ti te nghe kèn thổi bên tai,
 Tùng tùng cắc điềm một vài tiếng trống.
 Lính kêu hô cất lên cho đều giọng,
 Đêm năm canh vắng vắng nghe chuông.
 Chẳng lo gì gạo bị tiền lương,
 Thịt đã chán rồi lần lần sang cá (2).
 Com hai bữa có người hầu hạ,
 Trăm sự gì đã có chương trình.
 Ăn no tắm mát thảnh thênh,
 Vào cung cấm một mình ngẫm nghĩ.
 Nghe từ dân công, nông, thương, sĩ (3).
 Sau rồi ra lập chí thi hành,
 Chốn này là chốn pháp luật bất bình,
 Làm trai mà sợ trường hình sao nên.
 Khuyên ai lập chí cho bền.

Trong chế độ khốc liệt của nhà tù, thơ là một phương tiện tiêu khiển. Người chiến sĩ có thể cười, có thể khóc, gửi tâm tư, biểu dương ý chí đều dùng thơ. Vì vậy, thơ chẳng những là một phương tiện tiêu khiển, mà còn là một đạo sống, một vũ khí đấu tranh để sống. Có nhiều người trước khi vào nhà tù vốn không biết làm thơ, nhưng sau khi vào nhà tù đã trở thành một thi sĩ. Thơ nhà tù có bài vừa nói lên được tư tưởng, vừa được chau chuốt về nghệ thuật; cũng có bài nghĩ sao nói vậy còn trong trình độ thô sơ. Nhưng tất cả mọi người đều thấy cần làm thơ, thích nghe thơ. Thật thế, ai đã sống những ngày dài đằng đẳng tại phòng kín, không một tiếng người, một bóng người, nếu không làm thơ để đem tâm hồn mình vượt ra khỏi nơi u tối ấy thì còn có việc gì khác? Ai đã thức thâu đêm không ngủ, trần trọc lẫn trên sàn xi-măng giá lạnh của mùa đông, « lạnh cả làn da cả cõi lòng », nếu không nghĩ thơ thì còn nghĩ gì? Cả đến những lúc sống giữa mọi sự uy hiếp, chịu mọi cực hình đau khổ, cần phải kiên định tinh thần, coi thường những sự vật xung quanh cũng chỉ có thể nói lên bằng thơ. Ngay cả đến lúc sắp lên máy chém, người chiến sĩ nói lên cái sống mãnh liệt cũng như cái chết mãnh liệt của mình cũng lại bằng thơ. Tại Hỏa-lò Hà-nội, những anh em bị nhốt ở « xà-lim », cứ đợi đến lúc tối, nhắm phiên đổi gác của bọn lính canh, mọi người đều leo lên cửa, chỗ miệng ra lỗ hồng hoặc để đọc bài thơ của mình mới làm hôm ấy cho anh em nghe, hoặc nghe thơ của người khác. Tại sở mật thám Sài-gòn, chúng tôi cặm cụi hết ngày ấy sang ngày khác tìm cách đục cho được cái lỗ nhỏ qua tường thông phòng nọ với phòng kia để trao cho nhau những bài thơ « tâm sự » mới được sản ra trong những giờ phút quyết liệt của đời mình.

(1) Lúc mặt trời lặn, nhận về tổ.

(2) Câu này cường điệu cho vui, chứ chế độ nhà tù thời thuộc Pháp làm gì có chán thịt sang cá (lời người sưu tầm).

(3) Bốn giới trong nhân dân: thợ thuyền, dân cây, buôn bán, học trò.

Ngoài ra, đời sống nhà tù có những cái rất lặt vặt, rất tầm thường mà bỗng trở nên những đầu đề thơ rất độc đáo. Ví dụ, điều thuốc Lào ở nhà tù là cả một nguồn thơ. Người nghiện thuốc Lào tại xã hội bên ngoài từng thốt ra câu : « *Đã chôn điều xuống lại đào điều lên* ». Người nghiện thuốc Lào ở trong nhà tù thì « đào » hết ngày cũng chẳng ra điều ; ấy là không kể « giết » đầu ra thuốc. Ông Tú Nguyễn Đình Kiên đã có câu thơ :

*Nghien đứt cả hơi diêm thuốc hết ;
Rét thâm tận ruột chiếu chăn không.*

Anh Mẫn Ngọc ở Hỏa lò tả cái cảnh nghiện ngập của đám « quan viên thuốc Lào », mỗi điều thuốc hút đến hai lần « xái » :

*Tang thương điều thuốc hai lần xái,
Phong phú ba hôm một rở quạ.*

Ở nhà tù, cách biệt với xã hội bên ngoài, có nhiều cái nhớ ; nhưng phải thú thực là ai đã có vợ thì phải nhớ vợ hơn cả. Vậy mà anh Nguyễn Ngọc Cư đã phải thú nhận trong một bài thơ :

Nhớ vợ còn thua nhớ thuốc Lào.

Thế rồi, chính cái nhà thơ nhớ thuốc Lào hơn nhớ vợ ấy có một ngày kia đã phải « ly dị » thuốc Lào sau khi bị vợ ly dị. Nhân đó, nhà thơ làm thơ nhớ tiếc thuốc Lào đã ly dị và ngụ ý nhớ tiếc cả bà vợ luôn thể :

*Thuốc Lào ơi ! Thuốc Lào ơi !
Cùng nhau hương lửa mấy mươi năm tròn.
Lửa hương từ thừa còn son,
Dù khi vượt biển trèo non có mình.
Đôi ta trót đã chung tình,
Đắm say ngây ngất tàn canh thâu ngày.
Dù khi vỡ mặt vỡ mày (1),
Vi mình ta chẳng phút giây xa mình.
Đến khi cửa sắt xà-linh (2),
Vắng mình, ta vẫn thương mình một mê.
Cùng mong trọn tấm tình quê,
Trăm năm ai nỡ lại ly dị mình.
Nhưng khi phong vận có mình,
Hôm nay tù túng, mình tình phụ ta.
Cùng người đắm thắm thiết tha,
Trở trêu trước mắt để ta thêm thương.
Mặc dầu ta nhớ ta thương,
Mặc dầu, mình cứ yêu đương cùng người.
Cùng người « chính cống » (3) mất rồi,
Còn nghiền nở để ta xơi xái nhì.*

(1) Tả cảnh say thuốc Lào ngã vỡ mặt vỡ mày.

(2) Theo chữ Cellule của Pháp.

(3) Điều thuốc hút lần thứ nhất gọi là điều chính cống ; lần thứ hai là hút xái. Cứ như thế còn truyền đi mãi. Tại Hỏa-lò, một anh có cái tên là « xái lửa » vì anh hút xái tới khi tàn thuốc cũng hết rồi mà chỉ còn hơi lửa.

Ôi! xái nhì có ra chi,
 Hơi tàn lạt lẽo còn gì mà say?
 Than ôi! mình độc địa thay,
 Với mình, ta những hao gầy xanh xao.
 Vì ta chẳng dứt tình yêu,
 Khó gan, héo cồ, ho lao với mình.
 Thôi từ đây cố đoạn tình,
 Yêu ai, ai cũng làm thình cho rồi.
 Mong cho mình vắng tăm hơi,
 Gần nhau lại khổ bằng mười xa nhau.

Một chuyện thơ khác. Tại Hỏa-lò Hà-nội, 50 anh em tù chính trị bị giam tại trên gác chờ ngày phát vãng đi nơi khác. Trước ngày ra đi, «ban khánh tiết» quyết định tổ chức một bữa liên hoan bằng tiệc chè. Gặp dịp ngày thứ bảy có người nhà vào thăm, anh em đã bố trí viết thư báo trước xin cho khoai lang sống, bột sắn, đường cát, v. v... Và, vì nước nhà tù dục lắm, có anh xin cả gói phèn chua từ ngoài đưa vào để tẩy nước nữa. Chiều thứ bảy hôm ấy, nhận đồ của người nhà rồi, anh em khai hội và phân công, giao Phan Đình Khải (Lê Đức Thọ) làm tổng chỉ huy, chuẩn bị làm bữa chè vào ngày hôm sau, chủ nhật. Vấn đề đặt ra là phải tìm cho có củi để nấu chè. Anh em định kế hoạch là buổi sáng chủ nhật xuống sân ăn cơm, chẻ một cái thùng đựng cơm rồi mỗi người lấy một thanh củi buộc vào dùi đem lên gác và một anh có nhiệm vụ xách một thùng nước lã lên. Ngày chủ nhật thường là ngày mà việc canh gác sơ sài nhất, vì bọn lính Tây cần làm mau cho xong chuyện, khóa cửa nhốt tù lại để rồi còn đi chơi. Do đó, kế hoạch bố trí của anh em đều trôi lọt cả. Trưa hôm ấy, gian phòng của chính trị phạm ở trên gác hiện ra một cảnh tung bừng náo nhiệt. Anh thì gọt khoai. Anh thì chẻ củi. Xung quanh phòng đều căng chắn bịt kín các khe hở không để cho chút khói lọt được ra ngoài. Phan Đình Khải ngồi chồm hồm xếp củi rồi bật diêm đốt lửa. Độ nửa giờ sau, thùng chè lục xúc sôi, mùi thơm tỏa ra ngào ngạt. Mọi người chạy như đèn kéo quân bày la liệt 50 cái bát. Khải vẫn ngồi như người bốc đồng, tay cầm dũa cả quấy lia lia nồi chè đương sôi. Thấy chè còn lỏng, Khải gọi Bùi Đăng Chi đi lấy thêm bột sắn hòa vào. Thời vận xui nên thế nào không biết, Chi hấp tấp vớ ngay gói phèn chua «tương» vào thùng chè. Khải yên chí là chè đã đặc rồi, lấy dũa ném thử... Ôi thôi thôi, ăn làm sao, nói làm sao nữa trước 50 bộ mặt tiu nguyền như mèo bị cắt tai! Công tác cuối cùng là anh thì tắt bếp, anh thì cuộn chắn một cách tung hùng. Nhưng còn một việc nữa không ăn cũng phải làm là khiêng nồi chè đổ vào cầu tiêu...

Khóc cũng dở, cười cũng dở, anh em ủy cho anh Nguyễn Ngọc Tĩnh làm bài văn tế để tế nồi chè như sau đây:

Hồi ơi!
 Ngày lễ (1) thanh thoi,
 Cảnh tù khao khát.
 Gọt nửa bị chi khoai lang,

(1) Ngày chủ nhật.

Lọc sáu hào chi đường cát.
 Củi đun hễ, chẻ một cái mâm,
 Nước nấu hễ, đông năm mươi bát.
 Nghi ngút trên nhà lầu hễ, khói tỏa như mây ;
 Phảng phất ngoài song sắt hễ, hương bay ngào ngạt.
 Ai cũng bảo :
 Trong chốn lao tù,
 Khó bề sinh hoạt.
 Hưởng lại gặp cơn bình hỏa, chính đương quân sự chi giới nghiêm ;
 Như nay tạo được thùng chè, thực cũng anh hùng chi thủ đoạn.
 Tuy chẳng phải Hà-nội chi cao lầu, Hải-phòng chi khách sạn : ngon tuyệt
 hễ vẩy cá long tu (1) ; say tit hễ xăng-đông, cốt-nhát (2).
 Nhưng cũng thú vị thay, khoai chá thay ; chỗ bạc chỗ bài, nơi ca, nơi hát.
 Bất giác (3) thùng đựng sôi sục, Khỏi gọi đem bột sắn nhi (4) hòa vào ;
 Vô tình đưa cứ nhăm nhăm, Chi liền choảng phèn chua nhi (5) quấy nát.
 Dĩ chi (6) cất chưa khỏi bếp, ai cũng tin rồi ngọt, rồi ngon ;
 Ngờ đâu nếm thử qua mồm, ối mới biết là chua, là chát.
 Thực rõ công bằng công cốc, khoai cũng toi mà đường bột cũng toi ;
 Ồi thôi chuyện ấy chuyện kỳ, nói cũng ngán mà khóc cười cũng ngán.
 Thôi muốn ăn thì lăn vào bếp, khuyên từ đây làm việc phải tinh ;
 Hễ dập dái thì rái cầu (7), đừng đồ tại vụn mình chưa đạt.

(Còn nữa)

(1) Râu rồng, một món ăn làm rất công phu của những hiệu ăn Trung-quốc.

(2) Hai thứ rượu mạnh của Tây.

(3) Không biết.

(4, 5) Mạ.

(6) Cho đến.

(7) Câu tục ngữ « dập dái, rái cầu ».

TÀI LIỆU THAM KHẢO
VỀ LỊCH SỬ THỦ ĐÔ

NHÂN ĐỌC CUỐN «CỔ TÍCH VÀ THẮNG CẢNH HÀ-NỘI»

THỦ' TÌM HIỂU VỀ THÀNH THĂNG - LONG

QUA LÝ, TRẦN, LÊ

VÀ CÁC CỬA Ô Ở CUỐI THẾ KỶ THỨ XVIII

HOA BẢNG

TRONG cuốn *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội* của ông bạn Doãn Kê Thiện, trang 21 có bản đồ « Khu thành Thăng-long đời Lý, Trần ». Bản đồ chia làm hai khu: khu trong là cung thành, khu ngoài là hoàng thành.

Đề thuyết minh cho bản đồ, tác giả viết: « Tây là cửa Diệu-đức, bắc là cửa Quảng-phúc » (tr. 21). Và: « Trong khu hoàng thành này, Lý Thái-tổ lại lập ra điện Hàm-quang trên một núi đất ở bờ sông, kiến trúc rất nguy nga, từ dưới lên cao hàng trăm bậc, hàng năm những đêm trăng trong gió mát, nhà vua cùng các phi hậu ngự ra đó xem bơi thuyền... »

Đền trang 28, tác giả viết: « Năm Cảnh-hưng thứ 46 (1785), vua Lê... hạ lệnh bắt nhân dân các huyện ở gần kinh kỳ đắp thành đất chung quanh hoàng thành... Chung quanh có 21 cửa ô ... » Và: « Thành đất đắp chưa được một năm, quân Tây-sơn từ trong Nam ra kéo thẳng đến Thăng-long, phá tan thành không còn gì nữa... »

Nhân mấy sự việc lịch sử được tác giả *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội* nêu ra đó, tôi thấy có một số điểm sau đây cần phải thảo luận lại cho được chính xác:

1. Bản đồ thành Thăng-long đời Lý, Trần ấy đã thật theo đúng họa pháp chưa ?

2. Ngoài những nét trình bày về cung điện đến đài của vua chúa và các cơ quan của nhà nước phong kiến (tr. 21 — 22 ...), sao chưa thấy nhấn mạnh và đi sâu vào sự phân chia các bàn phường ở thời Lý, Trần, cùng sự cư trú và sinh hoạt của nhân dân đương thời ?

3. Cửa tây và cửa bắc thành Thăng-long đời Lý có đúng như vậy không ?

4. Bản đồ đã in đó có đặt điện Hàm-quang vào đúng chỗ không ?

5. Thành đất và các cửa ô Thăng-long đã trình bày đó có đúng niên đại xây đắp và số lượng của nó không ?

Dưới đây xin góp ý kiến với ông bạn Doãn Kê Thiện và đồng thời cũng đề cung cấp một số tài liệu tham khảo về lịch sử Thủ đô.

Lý Thái-tổ, theo đà phát triển của chế độ phong kiến tập quyền, lia bỏ Hoa-lư là một địa điểm chật hẹp, ẩm thấp, không xứng đáng làm thủ đô của một nước đang vươn lên, thiên đô ra Thăng-long (1010), bắt tay ngay vào việc xây dựng thành quách, bàn phường và cung điện đến đài cho kinh đô mới. Qua mấy bộ sử cũ như *Toàn thư* và

Cương mạc..., chúng ta thấy thành Thăng-long có mở bốn cửa :

Đông là cửa Tường-phù,

Tây là cửa Quảng-phúc,

Nam là cửa Đại-hưng,

Bắc là cửa Diệu-đức.

Đời Trần cũng theo nền nếp của nhà Lý trước, chia Thăng-long làm tả bên phường và hữu bên phường, gồm 61 phường, có đặt Bình-bạc ty để giữ việc hành chính và tư pháp. Lại đặt quân Tứ tượng thay phiên nhau canh giữ bốn cửa thành, làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh phong kiến.

Đáng chú ý là, ngoài khu hoàng thành là chỗ đời Lý có điện Kiến-nguyên để coi châu, đời Trần có cung Quan-triều để nhà vua làm chính sự, có khu kinh thành là chỗ cư trú và làm ăn của dân chúng. Muốn gần gũi dân và để hiểu biết tình hình sinh hoạt của dân, Lý Thái-tông, khi còn làm thái tử, đã được vua cha cho ra ở tại khu vực này.

Và lại, nhân cuộc biến động của tam vương nhà Lý năm 1028, chúng ta biết thêm rằng từ Đông cung hoàng thái tử đến các hoàng tử được phong tước vương bấy giờ đều cư trú ở ngoài hoàng thành cả. Cho nên, khi đây quân để tranh ngôi vua, Đông-chinh vương, Dực-thánh vương và Vũ-đức vương đều kéo quân phủ mình vào cầm thành : Đông-chinh vương phục quân ở phía trong Long-thành, Dực-thánh vương và Vũ-đức vương phục quân ở phía trong cửa Quảng-phúc ; còn thái tử (tức Lý Thái-tông) thì từ cửa Tường-phù vào điện Kiến-nguyên.

Dưới triều Trần, từ hoàng thành, ban đêm, muốn ra khu kinh thành, nếu công thành đóng, thì chỉ còn một cách là phải trèo qua tường thành. Chính Trần Nhân-tông, khi bỏ ngôi vua để lên tu trên núi Yên-tử, cũng phải làm theo cách đó. Trần Anh-tông, muốn quan sát và nghe ngóng tình hình dân gian, có lần, ban đêm, vi hành ở kinh thành, đã bị kẻ vô lại ném trứng bằng mảnh gạch.

Đền đầu thế kỷ thứ XV, sau khi quét sạch được phong kiến Minh xâm lược, nhà

Lê, để cùng cổ cho chế độ phong kiến dân tộc, cũng đóng đô ở Thăng-long rồi đổi gọi thành này là Đông-kinh, xóa hẳn cái tên Đông-quan là vết tích nô lệ do bọn đô hộ Minh để lại.

Vị trí thành Thăng-long dưới triều Lê, theo tài liệu của Lê Quý Đôn (1) thì đóng hướng như sau :

Thành, hướng nam : án thứ nhất là núi Đọi (Đội sơn), án thứ nhì là một dãy núi khác ở xa đó một quãng.

Tiền đường là vùng đất các huyện Thượng-phúc, Phú-xuyên (đều thuộc Hà-đông), Thanh-liêm, Bình-lục, Duy-tiên, Kim-bảng (đều thuộc Hà-nam).

Giữa thành có núi Nùng ;

Phía bắc thành có Tam-sơn ;

Phía tây có sông Tô-lich ;

Phía đông có hồ Tả-vọng và hồ Hữu-vọng ;

Tây-bắc có Khán-sơn ;

Tây-nam có Ngưu-giang, tức sông Kim-ngưu (2).

Kể về đại cục, người ta lại đặt hướng đóng của Thăng-long vào một quỹ mô lớn hơn và bề thế vĩ đại xa xăm hơn :

Thăng-long trông ra biển, lấy Nam-hải làm đại minh đường, lấy Thuận Quảng và Chiêm-thành làm tay hồ ;

Đông-nam là Yên-quảng (nay là Quảng-yên) ;

Tây-nam là Nghệ-an (3).

Tài liệu sử Toàn thư cho biết rằng đất ở tại thành Thăng-long được Lê Thái-tổ quy định thế này : phạm các công hầu và hạng quân Thiết-đột (4) nếu được chia đất làm nhà

(1, 2) «Thượng-kinh phong vật chí» trong Quê-đường di tập (A. 270).

(3) Cũng là tài liệu của Lê Quý Đôn dẫn trong Đại Việt cổ kim duyên cách địa chí khảo, tờ 78.

(4) Những người tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc ban đầu, được liệt vào hàng ngũ gọi là «Thiết-đột quân».

ở rồi thì không được lấy đất ở trong thành Đại-la để làm nhà hay mở vườn khác nữa. Rồi, phân những ruộng đất của khẩu phần người nào đã được đều phải trồng cây, rau, dưa hay hoa để toàn thành được «xanh hóa», chứ nếu bỏ hoang sẽ bị mất hẳn phần đất đã được. Như vậy chứng minh rằng thành Đông-kinh, tức Thăng-long bây giờ, ruộng đất ở kinh thành đã có sự phân chia theo tiêu chuẩn của các công thần và hạng quân Thiết-đốt, đồng thời trong thành là khu đặc biệt, đất ở cũng có qui định hẳn hoi, chứ không phải tùy ai muốn cư trú cũng được.

Thăng-long bây giờ có nhiều phường đã chuyên môn hóa một số nghề thủ công, thí dụ như phường Hàng Đào nhuộm đỏ, phường Yên-thái (Bưởi) làm giấy, phường Tả-nhất làm quạt, phường Thụy-chương và phường Nghi-tàm dệt vải, lụa (1)...

Đền đời Lê Quang-thuận (1460 — 1469) và Hồng-đức (1470 — 1497) là thời kỳ phồn vinh của chế độ phong kiến dân tộc. Năm 1469, Trung-đô, thủ phủ của Thăng-long, được đổi làm phủ Phụng-thiên, thống trị hai huyện Quảng-đức (sau đổi Vinh-thuận) và Vinh-xương (sau đổi Thọ-xương), chia mỗi huyện làm 18 phường, cộng thành 36 phường, trực thuộc dưới quyền cai quản của các viên phủ doãn, thiêu doãn và trị trung.

Ngoài khu các phường 坊, là «phò» 蒲. «Phò», theo Lê Quý Đôn trong «Thượng-kinh phong vật chí» (Quê-đường di tập) thì là những chỗ bờ sông bên nước, trên bên, dưới thuyền. Cho nên suốt thời Lê, một dải ven sông từ phường Nhật-chiều (2) đến Thủy-ái là nơi cư trú và tụ tập rất đông vui. «Phò», ngoài tính chất như trên đã nêu, còn có ý nghĩa theo chữ «phò» 蒲 là phò xá của từng khu phường hoặc làm nghề thủ công, hoặc làm nghề buôn bán.

Về phía nam thành, chủ yếu là khu văn hóa và ngoại giao, đồng thời cũng là nơi nhân dân cư trú đông đúc, buôn bán và sản xuất thủ công nghiệp tương đối phát triển. Tại khu vực này có Quốc-tử giám là trường cao cấp đào tạo nhân tài theo lối khoa cử

xưa; lại có Tư-thiên giám có nhiệm vụ coi về khí tượng và thời tiết, giúp một phần nào cho các nghề canh nông và tằm tang. Đặc biệt là, ngay trước cửa Nam trông ra, có Quán-sứ là «cơ quan» tiếp đón và chiêu đãi sứ giả các nước như Trung-quốc, Chiêm-thành, Ai-lao, Chân-lạp, Tiêm-là... Đó không những là nơi trung tâm của sự vụ ngoại giao, mà lại còn là nơi giao lưu văn hóa và ảnh hưởng qua lại quốc tế suốt thời phong kiến của thủ đô xưa.

Và lại, do quan hệ giữa nhà cầm quyền và cư dân ngày một phức tạp, cần có minh văn công bố cho mọi người cùng biết, nên đình Quảng-văn được xây dựng (1491) ở ngoài cửa Đại-hưng để làm nơi treo yết các công văn và pháp lệnh của nhà nước phong kiến.

Cũng vì dân số khu cửa Nam này đông đúc, thợ thủ công có, người buôn bán có, người làm thuê làm mướn cũng có, rất dễ ăn náu và trà trộn đôi với những ai hoạt động bí mật, nên Nguyễn Khắc Khoan cùng các con và đồ đảng đã hoạt động và giầu tại đây những ăn gỗ, cò, chiêng và khí giới... khi mưu đồ lật đổ chính quyền chúa Trịnh (1597) (3).

Phía đông thành ở gần bờ sông Cái, trong một khoảng từ khúc sông Tô - lịch ở phía tây đến chỗ tháp Báo-thiên ở góc đông-nam là cả một khu vực trù mật, buôn bán sầm uất, tập trung một số phường làm các nghề chuyên môn. Cho nên có những thời gian nhất định, phủ lý phủ Phụng-thiên, rồi huyện lý huyện Thọ-xương đều đóng ở đó. Như vậy, đủ chứng tỏ sự phồn vinh của khu vực này đã lên đến mức độ nhất định.

Ngoài những tư nhân làm nghề thủ công ở một số phường như trên đã trình bày, Thăng-long còn có những quân tượng, tức lính thợ làm việc ở các quan xưởng nhà nước như Bách-tác cục chẳng hạn; lại có

(1) Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi.

(2) Nay là Nhật-tân.

(3) Theo Toàn thư XVII, 60.

những « tượng nhân » (người thợ) làm các nghề phục vụ cho giai cấp phong kiến thông trị như thêu phàm phục, đúc tiền đồng, chế nghi trượng, làm khí giới... Hạng thợ thủ công này càng ngày càng lên tới con số đáng kể. Cho nên, năm 1511, Nguyễn Văn Lang đã điều động những tượng nhân ở các sở doanh tạo trong kinh đô dần thành trận thế, đóng tại phường Đông-hà (1) để chuẩn bị đối phó với đối phương là Trần Tuấn đang uy hiếp kinh kỳ (2).

Việc buôn bán và nghề thủ công ở kinh đô ngày một phồn thịnh, nhân dân cư trú ngày một đông đảo, công cuộc giữ gìn trật tự an ninh do đó bọn thông trị phong kiến cũng phải tăng cường. Từ năm 1510, chúng đặt ra mấy chức quan võ là chương để lãnh, đóng để lãnh và phó để lãnh để coi quản việc quân ở bốn cửa thành, phụ trách những việc tuần phòng, xử kiện, phòng hỏa và trông nom cầu, cống, đường sá (3)...

Từ khoảng giữa thế kỷ thứ XVI, mâu thuẫn nội bộ phong kiến ngày càng gay gắt, cuộc nội chiến bùng nổ giữa Mạc và Lê, Trịnh: quân và dân Thăng-long lại một phen phải sa vào cảnh nổi da xáo thịt rất thảm. Để phòng ngự quân Lê, Trịnh từ Thanh-hóa kéo ra tấn công, nhà Mạc, năm 1587, đã ra lệnh cho các xứ đắp lũy đất từ bên sông Hát xuống đến sông Hoa-dĩnh (4), dài vài trăm dặm, đều trồng tre và cây cho được kiên cố (5). Qua năm sau (1588), nhà Mạc lại sai quân và dân ở Tứ trấn đắp thêm ba lần lũy đất ở ngoài thành Đại-la. Lũy đất này bắt đầu từ Nhật-chiều (6) qua Tây-hồ, suốt Cầu-dừa đến Thanh-trì tới sát phía tây-bắc sông Nhị: thân lũy cao hơn thành Thăng-long đến vài trượng, rộng 25 trượng (7), đào ba lần hào. Lũy nào cũng trồng tre và cây, tất cả chiều dài của lũy có đến vài mươi dặm (8). Khi nhà Mạc bại vong, lũy và hào này đều bị Trịnh Tùng san thành bình địa (1592).

Mâu thuẫn giữa nội bộ phong kiến vừa được giải quyết, quân phiệt Trịnh lên nắm chính quyền thì mâu thuẫn giữa phong kiến Lê, Trịnh một bên và nông dân một bên lại

thêm sâu sắc. Do đó, họ Trịnh phải tăng cường bộ máy hành chính và quân sự ở thủ đô, dùng Thăng-long làm khu đầu não để lãnh đạo cuộc đánh dẹp và trấn áp dân chúng một cách chặt chẽ hơn.

Trong thời Trịnh Cương, Thăng-long được tổ chức lại: Trong 36 phường, mỗi phường đều có một người làm phường trưởng. Hai huyện Thọ-xương và Quảng-đức được chia làm 8 khu, mỗi khu có đặt trưởng khu và phó khu; 5 nhà là một tị, 2 tị là một lư. Mỗi lư có một trưởng lư. Bốn lư là một đoàn. Mỗi đoàn có đặt một quản giám và hai quản điểm, lệ thuộc vào khu và ở dưới quyền của để lãnh là chức quan võ, coi về quân sự, giữ bốn cửa thành và làm những việc như tuần phòng, thám thính và bắt bớ (9).

Thăng-long, dưới sự lãnh đạo của Trịnh Doanh, được chia làm 36 khu, gồm 9 điện, mỗi điện 4 khu, đặt một người làm điện chánh (1748) (10).

Phong kiến và quân phiệt Trịnh ở Bắc-hà bấy giờ đang bị nhân dân mưu đồ lật đổ, cũng như họ Nguyễn trong Nam-hà đương đi xuống dốc suy tàn. Nhiều cuộc nông dân khởi nghĩa liên tiếp bùng nổ. Trịnh Doanh không nắm được dân, nên hết sức chú trọng bảo vệ Thăng-long bằng thành trì, bằng ở « công sự » và bằng quân lính. Trước khi làm việc đắp thành đất và đặt các cửa ô ở Thăng-long, Trịnh Doanh có nói:

(1) Nay là khu phố Mới, gần cửa ô Quan-chương, Hà-nội.

(2) Theo Cương mục XXVI, 13.

(3) Theo Cương mục XXVI, 2.

(4) Ở địa phận huyện Sơn-miêng, nay thuộc Hà-dồng.

(5) Theo Cương mục XXIX, 17.

(6) Nay là Nhật-tân, ngoại thành Hà-nội.

(7) Mỗi trượng bằng 4 mét. Bề rộng đáy là gấp cả ba lần lũy.

(8) Theo Cương mục XXIX, 19.

(9) Theo Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ.

(10) Theo Cương mục XL, 26.

« Kinh đô là chỗ căn bản của cả nước, cung miếu và bách quan đều ở cả đó, thế mà ba bề bốn bên đều cũng có thể đi lại thông thông, thành lũy không đủ để nương tựa được. Một khi biên cương có việc, phải điều động đến sáu quân (1), nhưng thế nào cũng phải liệu tính giữ bớt quân lính ở lại để phòng thủ kinh đô. Nếu để lại số quân cho đủ phòng thủ thì số quân đem đi đánh dẹp tất phải ít đi. Đặt hiểm để giữ nước, từ xưa vẫn như thế rồi. Nước Việt ta từ nhà Lý đóng đô ở đây, đã từng đắp thành Đại-la. Bây giờ ta có thể nhân đó mà tu sửa lại để khi nhà nước có việc phải đem quân ra ngoài đánh dẹp, không phải lo đến kinh đô nữa. Thế là chỉ phải nhọc mệt một lúc mà được nghỉ ngơi lâu dài, há chẳng là chức rất tốt? »

Để thực hiện ý định trên đây, tháng 7 năm Cảnh-hưng thứ 10 (1749), Trịnh Doanh sai xem xét địa thế trong kinh kỳ, tính toán sự bồi đắp, liệu định số nhân công, rồi huy động dân chúng các huyện ở quanh đô thành gom góp công sức để sửa đắp thành đất « Đại đô », tức Thăng-long mà sử gọi là thành Đại-la. Thành đắp lần này có mở tám cửa, mỗi cửa có đặt hai ô tả và hữu, đặt quân phòng thủ để ứng phó với tình hình bất trắc.

Căn cứ vào lời Trịnh Doanh và sự việc đắp thành (2) trên đây, chúng ta thấy rằng thành đất Đại-đô là dựa theo thành Thăng-long mà tu sửa lại, và việc Trịnh Doanh đắp thành đó là vào năm 1749, chứ không phải năm 1785 và « trước một năm khi quân Tây-sơn ra Bắc » như trong *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*, trang 28, đã nói.

Cũng trong cuốn *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội* này, tác giả có trình bày một « bản đồ khu thành Thăng-long đời Lý, Trần » (tr. 21) và viết: « Tây là cửa Diệu-đức, bắc là cửa Quảng-phúc » (tr. 21). Tại sao hai cửa Tây, Bắc này lại khác với hai cửa Tây, Bắc như *Toàn thư* và *Cương mục* đã chép (3)? Tại sao thành Thăng-long đời Lý, Trần cũng giống hình thế thành Thăng-long đời Lê vẽ trong bản « Lê quý Thăng-long thành đồ », nghĩa

là hoàng thành đều vuông như nhau, kinh thành đều hình thước thợ : ba mặt đông, nam, bắc thì hơi vuông, còn mặt tây và mặt nam thì khuynh dài xuống đến chỗ khúc sông Tô-lich gặp sông Kim-ngưu ?

Đó vì tác giả *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội*, mặc dầu không dẫn xuất xứ, đã căn cứ vào mấy bức bản đồ của *Nam phong*, số 80 và số 81, phần chữ Hán, mà trình bày như vậy. Nhưng chúng ta cần phải thẩm định lại và phê phán tận gốc tài liệu này của *Nam phong*, vì *Nam phong* đã dẫn người sau đi vào lầm lạc :

Nam phong tương tượng hoàng thành đời Lý cũng như hoàng thành đời Lê, nên vẽ thành đời Lý (*Nam phong* số 81) cũng tương tự với thành đời Lê (*Nam phong* số 80). Còn kinh thành hai đời Lý, Lê cũng đều hình thước thợ và kéo cửa Bảo-khánh thời Lê xuống tận chỗ khúc sông Kim-ngưu nối với sông Tô-lich. Thực ra, vị trí cửa Bảo-khánh đời Lê do *Nam phong* vẽ đó cần phải được nghiên cứu lại.

Cương mục XXVI, 27-28 có chép, khi Thăng-long có cuộc biến động do Trịnh Duy Sản gây ra (1516), Lê Tương-dực, ban đêm, đi lên ra ngoài cửa Bảo-khánh, tờ mờ sáng, qua cửa nhà Thái-học đến hồ Chu-trước ở phường Bích-câu (nay là phố Cát-linh gần đến Tú Uyên, Hà-nội). Như vậy cửa Bảo-khánh ít ra phải ở gần vùng Văn miếu, tức Giám, Hà-nội, ngày nay, thì mới thích hợp với tình hình thực tế trong ngót một đêm lánh nạn của Lê Tương-dực.

Chúng ta nên quan niệm rằng Thăng-long đời Trần có thể là giống Thăng-long đời Lý. Nhưng Thăng-long đời Trần sau khi bị Minh xâm lược đô hộ, đã chìm nổi với tang thương, bộ mặt cổ đô đã in lại nhiều nét thay đổi. Theo *An-nam chí nguyên* thì nhà Minh, khi

(1) *Số quân tượng trưng của chính quyền thên từ xưa.*

(2) *Cương mục* XL, 32, 33.

(3) *Hai bộ sử này đều chép : Tây là cửa Quảng-phúc, bắc là cửa Diệu-đức.*

đã chiếm cứ nước ta, phạm những chỗ là phủ, là vệ và là địa điểm xung yếu trong xứ, đều đắp thành, lập đồn một cách kiên cố. Chính Giao-châu phủ, gồm Thăng-long của Lý, Trần xưa, bây giờ bị người Minh xây một thành, lập bốn đồn bảo (1), bên Thủ đô độc lập tươi đẹp của ta thành một căn cứ quân sự của ngoại bang xâm lược. Phủ Giao-châu khi đó gồm có 442 xã, 29 phường, 4 phò (nhai), 38 chợ, 7 thôn, 8 bãi sông (2).

Từ năm 1428 trở đi, Thăng-long lại được độc lập, sự kiện thiết một thủ đô tái tạo, trên thế chế, dù có dựa theo kiểu cũ của Lý, Trần, nhưng theo đà tiến triển của đô thị thương nghiệp, hoàng thành được xây lại (1467), rồi kinh thành được chia làm 36 phường (1469), rồi Phượng-thành (tức hoàng thành) được đắp rộng thêm: ở phía ngoài 9 bãi đánh vật và đấu võ, rộng ra hàng 8 dặm nữa (1490) (3).

Sau đó 24 năm, thành Thăng-long lại được đắp rộng hàng mấy nghìn trượng, bao ôm lấy cả điện Tường-quang, đền Trần-vũ và chùa Kim-cô Thiên-hoa. Thành đắp từ phía đông-nam đến phía tây-bắc, vắt qua sông Tô-lich. Bên trên khúc sông này thì là hoàng thành, bên dưới thì mở cửa cống: bắc sắt ngang qua và xây bằng gạch, đá. Thuyền có thể từ hoàng thành đi chơi trên sông Tô-lich rồi thông ra hồ Tây (1514) (4).

Như vậy, Thăng-long đời Lê Quang-phục (1428-1527) rất có thể rộng hơn và lớn hơn Thăng-long đời Lý và đời Trần.

Trái với Toàn thư và Cương mục, báo Nam phong vẽ cửa Quảng-phúc ở phía bắc (đáng phải ở phía tây) và cửa Diệu-đức ở phía tây (đáng phải ở phía bắc). Vậy là tài liệu này đã sai lầm từ căn bản, chúng ta ngày nay không thể đi theo cái lầm ấy của Nam phong nữa.

Trong bốn cửa thành do nhà Lý xây dựng trước kia, về sau, hai cửa Tường-phủ và Diệu-đức đều đổ nát cả (5).

Theo bản đồ Thăng-long đời Hồng-đức (1470-1497), thì đời Lê Quang-phục có những cửa thành:

— Góc tây-bắc thành có Tây-môn trông ra phía tây;

— Chính giữa phía đông thành có Đông-môn và ngay bên hữu phía trước cửa này thì là đền Quốc-sư và phủ lý Phụng-thiên (sau Phụng-thiên dời đi chỗ khác, để lại chỗ này làm huyện lý Thọ-xương);

— Lềch về bên tả phía nam thành mà góc đông-nam là tháp Báo-thiên thì có Nam-môn, cũng gọi cửa Đại-hưng;

— Trong hoàng thành ở phía trước điện Thị-triều thì là Đoan-môn lẫn trong rồi đến Đoan-môn lẫn ngoài, bên hữu có cửa Tây Tràng-an (trông hướng tây) và bên tả có cửa Đông Tràng-an (trông hướng đông);

Hoàng thành (gồm cả khu cung thành), hình vuông vắn.

Các cửa ở phía ngoài hoàng thành đều là những chỗ biểu diễn các trò vui, các cuộc du hí như trò cỗ tích, trò khôi hài, thả ông lệnh xuống nước, bắn hỏa đồng qua sông, đốt pháo thăng thiên và pháo bông... trong những dịp hội hè và khánh hạ.

Tài liệu trên đây đủ chứng tỏ rằng bản đồ đời Lý và đời Lê mà Nam phong vẽ đó là thiếu chính xác. Và lại, thành đất Đại-đô đắp năm 1749 ấy chỉ có 8 cửa, còn các « ô » thì mỗi cửa có tả và hữu. Vậy đối với thuyết nội có 21 cửa ô, như Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội đã nêu, cần phải nghiên cứu lại (6).

(1, 2) Theo An-nam chí nguyên, quyển I, tr. 39, 60.

(3) Theo Toàn thư XIII, 65.

(4) Theo Cương mục XXVI, 23.

(5) Theo tài liệu trong An-nam thắng cảnh.

(6) Trong Bắc-thành địa dư chỉ tuy có nói đời Gia-long (1802-1819) có mở 21 cửa ô, nhưng đến chỗ kê tên các cửa ô, sách ấy chỉ kê ra được dăm tên thôi. Theo bản đồ « Tỉnh thành Hà-nội » vẽ năm 1866 thì đời Tự-đức (1848-1883) có 15 cửa ô mang tên cụ thể là: 1) ô Yên-phụ, 2) ô Yên-định, 3) ô Nghĩa-lập, 4) ô Tiến-trung, 5) ô Đông-

Bảy giờ thử xét đèn điện Hàm-quang. Có tích và thăng cánh Hà-nội, như trên đã trích dẫn, trang 22, có viết: « Trong khu hoàng thành này, Lý Thái-tổ lại lập ra điện Hàm-quang... ». Nhưng theo bản đồ ở trang 21 của *Cổ tích và thăng cánh Hà-nội*, mặc dầu không đề sớ thước tỷ lệ, chúng ta cũng thấy khu hoàng thành cách phía sông Cái (Hồng-hà) rất xa. Như vậy độc giả rất dễ thắc mắc: nếu đặt điện Hàm-quang ở trong hoàng thành mà hoàng thành lại cách xa sông Hồng như bản đồ đã vẽ thì không biết « hằng năm những đêm trăng trong gió mát », vua Lý « cùng các phi hậu ngự ra xem bơi thuyền » bằng cách nào để nhìn cho rõ được, mặc dầu điện Hàm-quang « từ dưới lên cao hàng trăm bậc » ?

Đền đây, có thể sơ bộ kết luận: dưới mây triều đại phong kiến, bằng sức lao động của quân và dân, thủ đô Thăng-long được kiến thiết ngày một tương đối rộng lớn và tươi đẹp. Hoàng thành từ diện tích đền tổ chức, Lý, Trần có nhiều điểm tương tự nhau, nhưng đền đời Lê thì có mở rộng thêm và cải tổ nhiều.

Bao quanh hoàng thành là khu kinh thành, hình đa giác không đều, một đầu quay về phía đông, một đầu quay về phía nam. Diện tích khu kinh thành này rộng: phía đông liền với khu vực dân cư đông đúc, buôn bán sầm uất ở bên sông Cái (Hồng-hà); phía bắc uốn theo sông Tô-lich và kẻ bên hồ Tây; phía tây vẫn men theo sông Tô-lich từ phía bắc ngoặt sang; phía nam là khúc sông Kim-ngư, một chi lưu của sông Tô-lich.

.....
hà, 6) ở Trùng-thanh, 7) ở Mỹ-lộc, 8) ở Đông-yên, 9) ở Trường-long, 10) ở Lăng-yên, 11) ở Thịnh-yên, 12) ở Kim-liên, 13) ở Thịnh-hào, 14) ở Cầu-giấy? (cửa ở này, trong bản đồ có vẽ nhưng không đề tên), 15) ở Thụy-chương. Như vậy đủ chứng minh rằng tài liệu nói có 21 cửa là đáng ngờ, vì cùng một phạm vi thành Hà-nội do phong kiến nhà Nguyễn xây dựng, từ Gia-long đền Tự-đức chỉ cách nhau có ngót 30 năm thôi, không lẽ trong một thời gian rất ngắn như thế mà đã mai một ngay mất 6 cửa ở?

(1) Thí dụ như chép: trong thành, xây dựng cung điện; ngoài thành, dựng chùa Thăng-nghiêm...

Cũng như phía đông, phía nam thành là một khu vực đã được phát triển lên đến trình độ nhất định.

Đời Lý không chia gọi Thăng-long là khu cung thành và khu hoàng thành, nên sử cũ chỉ chép là « trong thành » và « ngoài thành » (1) thôi. Danh từ phân biệt « cung thành » với « hoàng thành » là mới xuất hiện từ thời Lê, đặc biệt là trên mặt bản đồ Thăng-long đời Hồng-đức.

VẤN ĐỀ TAN RÃ...

(Tiếp theo trang 61)

chú ý sự xuất hiện sùng bái tôn giáo mới. Trong thời đại sản sinh quan hệ phong kiến, sự hình thành của đạo thờ lửa cần phải cho đó là một hiện tượng có ý nghĩa đặc biệt. Cái đó đều thống nhất với kinh điển của A-vi-sơ cùng các chủ thích của nó. Trong thời kỳ quá độ còn truyền bá rộng rãi sự sùng bái nữ thần Na-na, tức An-na Khít-tơ của Xi-ri. Ở đế quốc La-mã họ đã thờ phụng và cho vị thần này là người mẹ vĩ đại của tất cả các thần. Những tôn giáo thời kỳ quá độ đó đã che lấp những hình thức bóc lột sâu sắc nhất, đồng thời còn bao gồm các nhân tố về học thuyết xã hội điều hòa với các quan hệ hiện còn tồn tại.

Do từ quan điểm đó, nên cần phải nghiên cứu đạo Is-lam, vì căn nguyên của đạo Is-lam đều có liên hệ với sự sản sinh của quan hệ phong kiến. Dùng kinh Khả-lan làm sử liệu để nghiên cứu, sẽ có thể cung cấp những tài liệu về điều kiện tiền đề xã hội trong việc nghiên cứu đạo Is-lam.

Vấn đề tính chất chung về lịch sử của thời kỳ sản sinh quan hệ phong kiến sẽ là những vấn đề đó. Nghiên cứu kỹ một số vấn đề như vậy có thể hiểu rõ quá trình đó phát sinh một cách như thế nào trong các điều kiện lịch sử không giống nhau một cách toàn diện và rất đầy đủ.

PI-GU-LÉP-SCAI-A

TRẦN-BÍCH-QUANG

Dịch theo tập san *Sử học dịch tưng Trung-quốc* số 1-1957. (Nguyên bản tiếng Nga đăng trong tạp chí *Những vấn đề lịch sử* của Liên-xô số 9 năm 1956).

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал
Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

№ 14 май 1960

СОДЕРЖАНИЕ

- НГУЕН ХОНГ ФОНГ — Товарищ Нгуен Ай Куок и ленинская теория по национальному вопросу и вопросу народов колониальных стран. 1
- НЯТ НГУЕН — Марксизм-ленинизм о роли личности в истории. 11
- ХОНГ КУАНГ — Изучать Ленина, активизировать работу в области истории в интересах насущных задач революции. 24
- Классики марксизма по вопросам истории. 38
- ЗЫОНГ МИНЬ — Предварительные заключения о медных наконечниках стрел, обнаруженных в Ко-лоа. 41
- В. В. СТРУВЕ, И. В. ПИГУЛЕВСКАЯ — Проблема кризиса рабовладельческого строя и генезиса феодализма (полный текст статьи, напечатанной в советском журнале „Вопросы истории“ №9, 1956 год). 50
- ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (продолжение) 62
- ХОА БАНГ — Общие соображения по вопросу о крепости Тханг-лонг времен династий Ли, Чан, Ле и о воротах внешней городской крепостной стены конца 18 века (в связи с книгой „Исторические памятники и виды Ханоя“). 73

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

1960 年 5 月 第十四期

目 錄

論 著

- 阮愛國同志與列寧主義關於民族和殖民地民族等問題的理論 阮紅峰 (1)
- 馬克思——列寧主義論歷史人物 一 原 (11)
- 向列寧學習，大力推進為目前革命任務服務的史學工作 紅 光 (24)
- 經典的參考資料 (38)
- 試談在古螺發現的銅箭的來歷 陽 明 (41)
- 奴隸佔有制度崩潰與封建主義形成的問題 (原載蘇聯“歷史問題”雜誌1956年第9期)
- В.В.司徒魯威，
Н.В.皮古列夫斯卡雅 (50)
- 從詩歌文學中看越南革命運動 (續)
陳輝燎 (62)
- “河內的古蹟和名勝”讀後——試進行了解在李，陳，黎各朝代下的昇竜城和十八世紀末的各“塢門” (城門)
花 朋 (73)

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Viêt-nam

N° 14 — MAI 1960

SOMMAIRE

NGUYỄN HỒNG PHONG — Le camarade Nguyễn Ái Quốc et la théorie léniniste sur la nation et les peuples coloniaux	1
NHẤT NGUYỄN — Le marxisme-léninisme et le rôle de l'individu dans l'histoire	11
HỒNG QUANG — Étudier Lénine, impulser les recherches historiques au service des tâches révolutionnaires de l'heure	24
★ ★ ★ — Les classiques marxistes et l'histoire (documents)	38
DƯƠNG MINH — Essai sur les pointes de flèches découvertes à Cổ-loa	41
V.V. STROUVÉ, N.V. PIGOULEVSKAIA — Sur la désagrégation de l'esclavagisme et la formation du féodalisme (« Questions d'histoire » N° 9 — 1956)	50
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXVII).	62
● HOA BẰNG — Essai sur Thăng-long sous les Lý, les Trần, les Lê et sur les portes de son enceinte extérieure à la fin du XVIII ^e siècle (en lisant « Sites et monuments historiques de Hà-nội »)	73

Báo NGƯỜI GIÁO VIÊN NHÂN DÂN

Số 11 ra ngày 5-5-1960

MỤC LỤC

— Noi gương vị lãnh tụ anh minh, người thầy vĩ đại của cách mạng Việt-nam	N. G. V. N. D.
— Đọc « Nhật ký trong tù » đời đời nhớ ơn Bác	Lâm Trường
— Gặp Bác trong những ngày xa nước	An Mạnh Toàn
— Ma-ka-ren-cô, nhà giáo dục xô-viết	Nguyễn Sĩ Tỳ
— Tâm lý học áp dụng vào việc giảng dạy cho người lớn	Phạm Thành
— Ai về Xích-thồ mà xem (Phóng sự điều tra)	Hữu Phong
— Ảnh điện trong rừng sâu (Bút ký)	Nguyễn Dự
— Trong ấy (Thơ)	Trần Văn Quý
và nhiều bài trao đổi ý kiến tình hình kinh nghiệm, tranh vui, nụ cười.	

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

16 - 18, phố Hàn Thuyên — Hà - nội

**CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẢNG
LẦN THỨ III, ĐÓN ĐỌC:**

MẶT TRẬN DÂN CHỦ ĐÔNG-DU'ÔNG

Hồi ký của TRẦN HUY LIỆU

★ Hiện nay chúng ta đang xây dựng những quyền lịch sử cận đại, hiện đại, nhất là lịch sử Đảng, bên những tập tài liệu đã có, chúng ta rất cần những chuyện sống của những bạn đã từng sống... Đó cũng là những vốn quý của Đảng, của những người nghiên cứu lịch sử.

★ Đọc nó, chúng ta sẽ thấy những chuyện thật là «sống», mà chỉ những người có sống với phong trào bấy giờ mới có thể viết được.

★ Đọc nó, chúng ta sẽ được tác giả dẫn đi sâu vào một khía cạnh nào của phong trào mà tài liệu từ trước tới nay chưa từng nói đến.

★ Đọc nó, những người nghiên cứu lịch sử sẽ thấy được rộng hơn, sâu hơn của một phong trào vừa bí mật, vừa công khai, vừa hợp pháp, vừa bất hợp pháp đã diễn ra ở nước ta từ năm 1936 đến 9-1939.